

TRẦN HẢI YÊN
PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giải vở bài tập

T Toán

5

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRẦN HẢI YẾN – PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giải vở bài tập

Toán 5

www.sachgiai.com

Tập 2

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Bài 90. Hình thang.....	5
Bài 91. Diện tích hình thang	6
Bài 92. Luyện tập	7
Bài 93. Luyện tập chung	9
Bài 94. Hình tròn. Đường tròn	11
Bài 95. Chu vi hình tròn.....	11
Bài 96. Luyện tập	12
Bài 97. Diện tích hình tròn.....	14
Bài 98. Luyện tập	15
Bài 99. Luyện tập chung	16
Bài 100. Giới thiệu biểu đồ hình quạt.....	17
Bài 101. Luyện tập về tính diện tích	18
Bài 102. Luyện tập về tính diện tích (tiếp theo)	19
Bài 103. Luyện tập chung	20
Bài 104. Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương.....	21
Bài 105. Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.....	22
Bài 106. Luyện tập.....	24
Bài 107. Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương	26
Bài 108. Luyện tập.....	28
Bài 109. Luyện tập chung	29
Bài 110. Thể tích của một hình.....	32
Bài 111. Xăng-ti-mét khối. Đề-xi-mét khối	33
Bài 112. Mét khối	34
Bài 113. Luyện tập.....	35
Bài 114. Thể tích hình hộp chữ nhật.....	36
Bài 115. Thể tích hình lập phương	38
Bài 116. Luyện tập chung	40
Bài 117. Luyện tập chung	41
Bài 118. Giới thiệu hình trụ. Giới thiệu hình cầu.....	43
Bài 119. Luyện tập chung	44
Bài 120. Luyện tập chung	46
Bài 121. Tự kiểm tra.....	47
Bài 122. Bảng đơn vị đo thời gian.....	49
Bài 123. Cộng số đo thời gian.....	50
Bài 124. Trừ số đo thời gian.....	51
Bài 125. Luyện tập.....	52
Bài 126. Nhân số đo thời gian với một số	54
Bài 127. Chia số đo thời gian cho một số.....	55
Bài 128. Luyện tập.....	56
Bài 129. Luyện tập chung	57
Bài 130. Vận tốc.....	58

Bài 131. Luyện tập	59
Bài 132. Quãng đường.....	61
Bài 133. Luyện tập.....	62
Bài 134. Thời gian	63
Bài 135. Luyện tập.....	64
Bài 136. Luyện tập chung	65
Bài 137. Luyện tập chung	67
Bài 138. Luyện tập chung	68
Bài 139. Ôn tập về số tự nhiên	70
Bài 140. Ôn tập về phân số.....	71
Bài 141. Ôn tập về phân số (tiếp theo).....	72
Bài 142. Ôn tập về số thập phân	74
Bài 143. Ôn tập về số thập phân (tiếp theo).....	75
Bài 144. Ôn tập về đo độ dài và đo khối lượng.....	76
Bài 145. Ôn tập về đo độ dài và đo khối lượng (tiếp theo).....	77
Bài 146. Ôn tập về đo diện tích	78
Bài 147. Ôn tập về đo thể tích.....	79
Bài 148. Ôn tập về đo diện tích và đo thể tích (tiếp theo).....	79
Bài 149. Ôn tập về đo thời gian	80
Bài 150. Phép cộng	82
Bài 151. Phép trừ	83
Bài 152. Luyện tập.....	84
Bài 153. Phép nhân.....	85
Bài 154. Luyện tập.....	87
Bài 155. Phép chia	88
Bài 156. Luyện tập.....	89
Bài 157. Luyện tập.....	90
Bài 158. Ôn tập về các phép tính với số đo thời gian.....	91
Bài 159. Ôn tập tính chu vi, diện tích một số hình	92
Bài 160. Luyện tập.....	94
Bài 161. Ôn tập về diện tích, thể tích một số hình.....	95
Bài 162. Luyện tập.....	97
Bài 163. Luyện tập chung	98
Bài 164. Một số dạng bài toán đã học	100
Bài 165. Luyện tập.....	102
Bài 166. Luyện tập.....	104
Bài 167. Luyện tập.....	105
Bài 168. Ôn tập về biểu đồ	107
Bài 169. Luyện tập chung	109
Bài 170. Luyện tập chung	111
Bài 171. Luyện tập chung	112
Bài 172. Luyện tập chung	114
Bài 173. Luyện tập chung	116
Bài 174. Luyện tập chung	117
Bài 175. Tự kiểm tra.....	119

Lời nói đầu

Giải vở bài tập Toán 5 giới thiệu cách giải theo quyển *Vở bài tập Toán 5* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những bài tập trong sách bám sát chương trình hiện hành của Bộ và đều có hướng dẫn giải rất chi tiết. Đây là một quyển sách rất tiện tham khảo cho các em cũng như các bậc phụ huynh dạy học cho con mình khi gặp những bài toán chưa có hướng để làm sao cho phù hợp với “phương pháp sư phạm”. Tất cả các bài tập trong *Vở bài tập Toán 5*, các em phải tự mình làm trước khi xem phần hướng dẫn giải trong quyển sách này. Nếu làm được như vậy thì việc học của các em mới hiệu quả và đạt nhiều thành tích trong học tập.

Mong rằng quyển sách này sẽ giúp các em cũng như các bậc phụ huynh giảng dạy cho con em mình tốt hơn khi học ở nhà môn Toán và hi vọng các em sẽ tìm được sự hứng thú, niềm đam mê đối với Toán học.

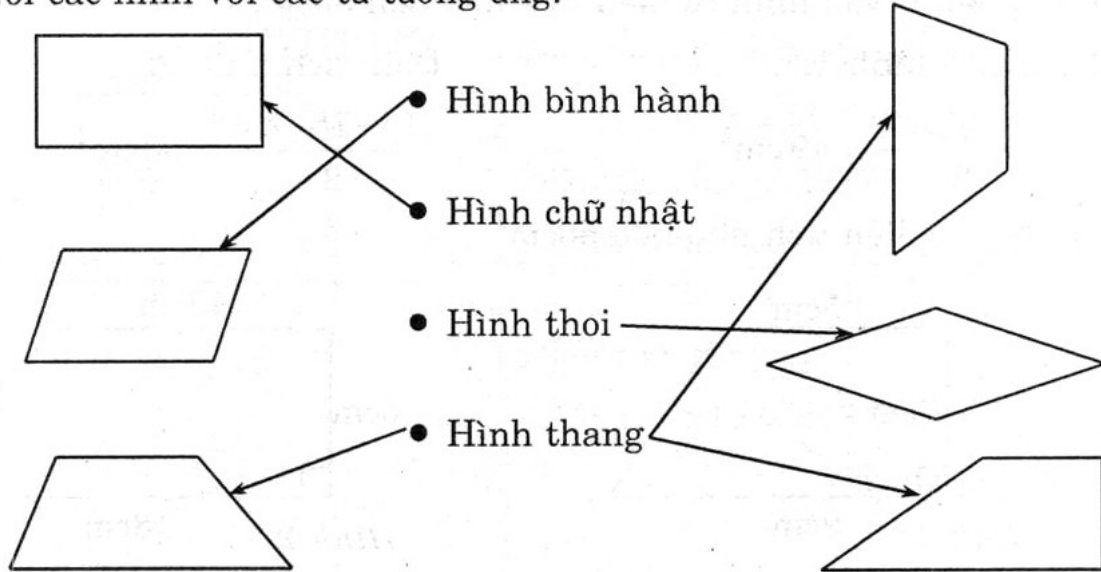
Trong quá trình hướng dẫn giải, khó tránh khỏi những sai sót ngoài ý muốn, chúng tôi xin đón nhận mọi ý kiến đóng góp từ quý độc giả.

Xin chân thành cảm ơn và xin chúc các em luôn đạt được những thành tích cao trong quá trình học tập của mình.

Tác giả

Bài 90. HÌNH THANG

1. Nối các hình với các từ tương ứng:



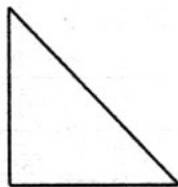
2. Cho các hình sau (Vở bài tập Toán 5, tập 2, SGK, trang 3):
Hãy viết “có” hoặc “không” thích hợp vào ô trống.

Hình	(1)	(2)	(3)
Đặc điểm			
• Có bốn cạnh và bốn góc	có	có	có
• Có hai cặp cạnh đối diện song song	có	có	không
• Chỉ có một cặp cạnh đối diện song song	không	không	có
• Có bốn góc vuông	có	không	không

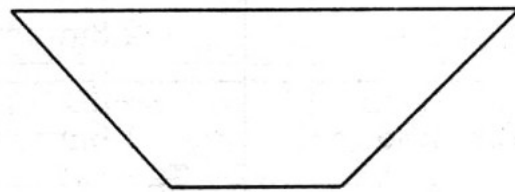
3. Học sinh tự vẽ.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Cho các hình:



(1)



(2)

Số hình (1) cần thiết để ghép được hình (2) là:

A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

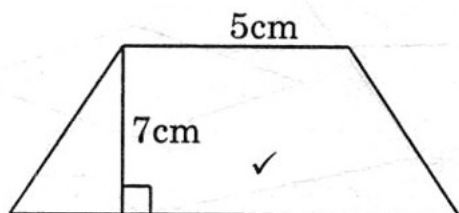
Bài 91. DIỆN TÍCH HÌNH THANG

1. Đánh dấu ✓ vào hình có diện tích nhỏ hơn 50cm^2 :

Diện tích hình 1:

$$\frac{(5+9) \times 7}{2} = 49\text{cm}^2$$

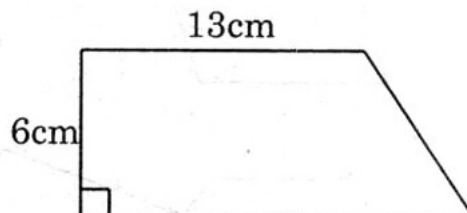
Hình 1 có diện tích nhỏ hơn 50cm^2 .



Hình 1

Diện tích hình 2:

$$\frac{(13+18) \times 6}{2} = 93\text{cm}^2$$



Hình 2

2. Điền số đo thích hợp vào ô trống:

Diện tích hình thang (1):

$$S = \frac{(a+b) \times h}{2} = \frac{(2,8+1,6) \times 0,5}{2} = 1,1\text{m}^2$$

$$5\text{dm} = 0,5\text{m}$$

Diện tích hình thang (2):

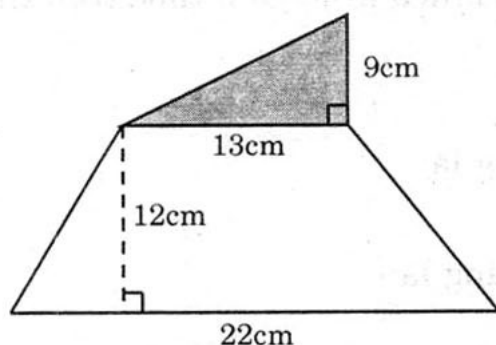
$$S = \frac{(1,5+0,8) \times 0,5}{2} = 0,575\text{m}^2$$

Diện tích hình thang (3):

$$S = \frac{\left(\frac{1}{3} + \frac{1}{5}\right) \times \frac{1}{2}}{2} = \frac{2}{15}\text{m}^2$$

Hình thang	(1)	(2)	(3)
Đáy lớn	2,8m	1,5m	$\frac{1}{3}\text{dm}$
Đáy nhỏ	1,6m	0,8m	$\frac{1}{5}\text{dm}$
Chiều cao	0,5m	5dm	$\frac{1}{2}\text{dm}$
Diện tích	1,1m ²	0,575m ²	$\frac{2}{15}\text{m}^2$

3. Hình $\mathcal{H}$ tạo bởi một hình tam giác và một hình thang. Tính diện tích hình $\mathcal{H}$.



Hình $\mathcal{H}$

Bài giải

Diện tích hình tam giác:

$$13 \times 9 : 2 = 58,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình thang:

$$\frac{(13 + 22) \times 12}{2} = 210 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình $\mathcal{H}$ là:

$$58,5 + 210 = 268,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: $268,5\text{cm}^2$.

Bài 92. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Diện tích hình thang ô trống thứ nhất:

$$S = \frac{(15 + 10) \times 12}{2} = 150\text{cm}^2$$

Diện tích hình thang ô trống thứ hai:

$$S = \frac{\left(\frac{4}{5} + \frac{1}{2}\right) \times \frac{2}{3}}{2} = \frac{13}{30}\text{m}^2$$

Diện tích hình thang ô trống thứ ba:

$$S = \frac{(1,3 + 1,8) \times 0,6}{2} = 0,93\text{dm}^2$$

Hình thang			
Đáy lớn	Đáy nhỏ	Chiều cao	Diện tích
15cm	10cm	12cm	150cm^2
$\frac{4}{5}\text{m}$	$\frac{1}{2}\text{m}$	$\frac{2}{3}\text{m}$	$\frac{13}{30}\text{m}^2$
1,8dm	1,3dm	0,6dm	$0,93\text{dm}^2$

2. Một thửa ruộng hình thang có đáy nhỏ 26m, đáy lớn dài hơn đáy nhỏ 8m, đáy nhỏ hơn chiều cao 6m. Trung bình mỗi 100m^2 thu được 70,5kg thóc. Hỏi thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc trên thửa ruộng đó ?

Bài giải

Đáy lớn của thửa ruộng hình thang là:

$$26 + 8 = 34 \text{ (m)}$$

Chiều cao của thửa ruộng hình thang là:

$$26 - 6 = 20 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng hình thang là:

$$\frac{(34 + 26) \times 20}{2} = 600 \text{ (m}^2\text{)} = 6\text{a}$$

Số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó:

$$6 \times 70,5 = 423 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 423kg.

3. a) Một hình thang có diện tích 20m^2 , đáy lớn 55dm và đáy nhỏ 45dm. Tính chiều cao hình thang.
b) Tính trung bình cộng hai đáy của hình thang, biết rằng diện tích hình thang bằng 7m^2 và chiều cao bằng 2m.

Bài giải

a) $20\text{m}^2 = 2000\text{dm}^2$

Chiều cao hình thang:

$$\frac{2 \times 2000}{55 + 45} = 40 \text{ (dm)}$$

b) Trung bình cộng hai đáy hình thang là:

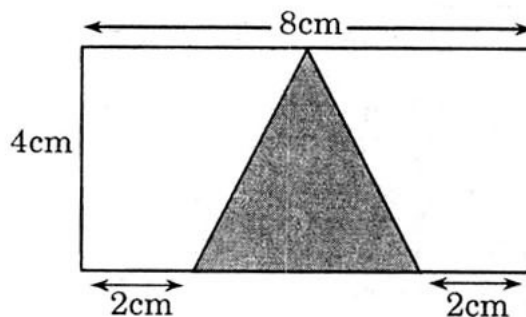
$$7 : 2 = 3,5 \text{ (m)}$$

Đáp số: a) 40dm; b) 3,5m.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Cho hình chữ nhật ABCD có các kích thước như hình vẽ bên:

Diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật là: 8cm^2 .



Bài giải

Chiều cao của tam giác bằng chiều rộng hình chữ nhật là 4cm.

Cạnh đáy của tam giác:

$$8 - (2 + 2) = 4 \text{ (cm)}$$

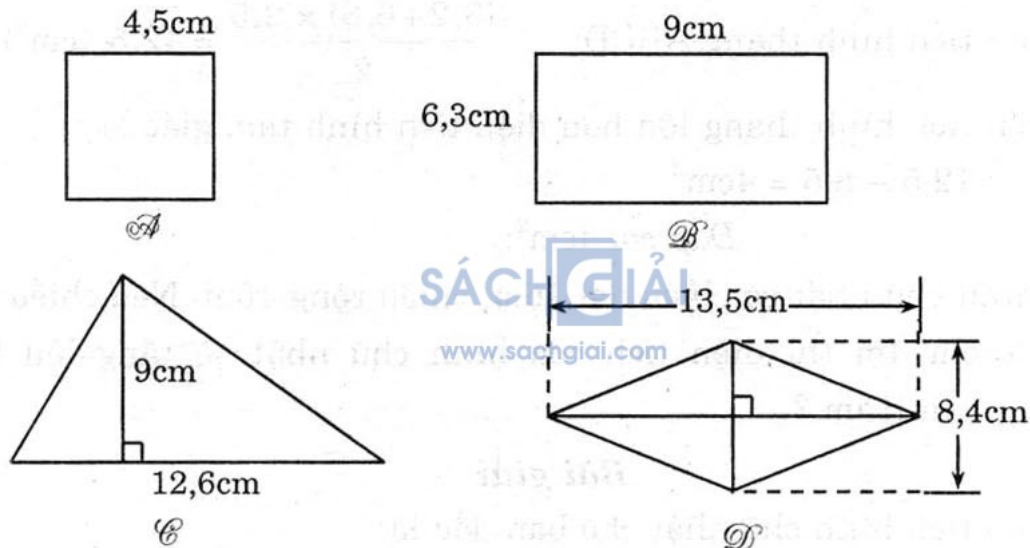
Diện tích phần tô đậm là:

$$4 \times 4 : 2 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 8cm^2 .

Bài 93. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Trong bốn hình sau, chỉ ra một hình có diện tích khác với diện tích của ba hình còn lại:



Diện tích các hình:

Hình A: $4,5 \times 4,5 = 20,25\text{cm}^2$

Hình B: $9 \times 6,3 = 56,7\text{cm}^2$

Hình C: $9 \times 12,6 : 2 = 56,7\text{cm}^2$

Hình D: $13,5 \times 8,4 : 2 = 56,7\text{cm}^2$

Vậy hình A có diện tích khác với diện tích các hình còn lại.

2. Tính diện tích hình tam giác biết:

- a) Độ dài đáy 10cm, chiều cao 8cm.

Diện tích hình tam giác là: $10 \times 8 : 2 = 40\text{cm}^2$

- b) Độ dài đáy 2,2dm, chiều cao 9,3cm.

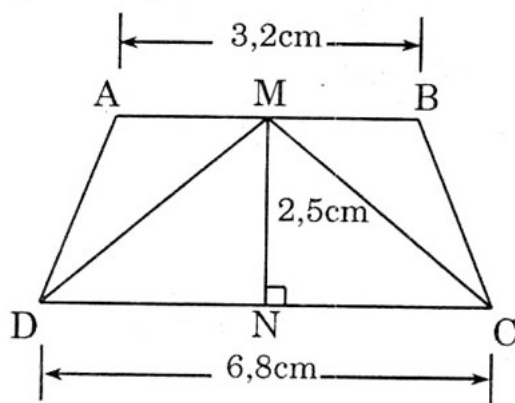
$2,2\text{dm} = 22\text{cm}$

Diện tích hình tam giác là: $22 \times 9,3 : 2 = 102,3\text{cm}^2$

c) Độ dài đáy $\frac{4}{5}$ m, chiều cao $\frac{5}{8}$ m.

Diện tích hình tam giác là: $\frac{4}{5} \times \frac{5}{8} : 2 = \frac{1}{4} \text{ m}^2$.

3. Diện tích hình thang ABCD lớn hơn diện tích của hình tam giác MDC bao nhiêu xăng-ti-mét vuông (xem hình bên) ?



Bài giải

Diện tích tam giác MDC: $6,8 \times 2,5 : 2 = 8,5 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích hình thang ABCD: $\frac{(3,2 + 6,8) \times 2,5}{2} = 12,5 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích hình thang lớn hơn diện tích hình tam giác là :

$$12,5 - 8,5 = 4 \text{ cm}^2$$

Đáp số: 4 cm^2 .

4. Một hình chữ nhật có chiều dài 16m, chiều rộng 10m. Nếu chiều dài tăng thêm 4m thì diện tích của hình chữ nhật sẽ tăng lên bao nhiêu phần trăm ?

Bài giải

Diện tích hình chữ nhật cho ban đầu là:

$$16 \times 10 = 160 \text{ (m}^2\text{)}$$

Sau khi tăng thêm 4m thì chiều dài mới là:

$$16 + 4 = 20 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích của hình chữ nhật mới là:

$$20 \times 10 = 200 \text{ (m}^2\text{)}$$

Tỉ số phần trăm giữa diện tích hình chữ nhật mới và hình chữ nhật cũ là:

$$200 : 160 = 1,25 = 125\%$$

Diện tích hình chữ nhật mới tăng lên:

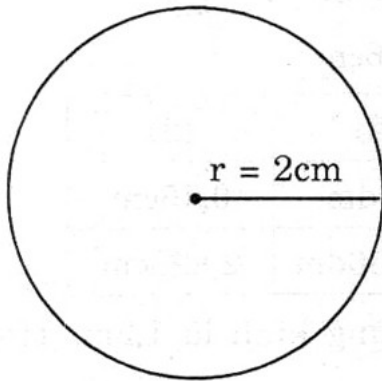
$$125\% - 100\% = 25\%$$

Đáp số: 25%.

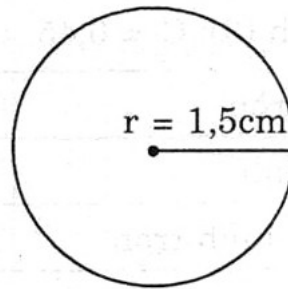
Bài 94. HÌNH TRÒN. ĐƯỜNG TRÒN

1. Vẽ đường tròn có bán kính:

a) $r = 2\text{cm}$

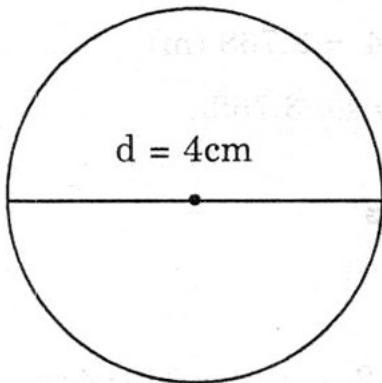


b) $r = 1,5\text{cm}$

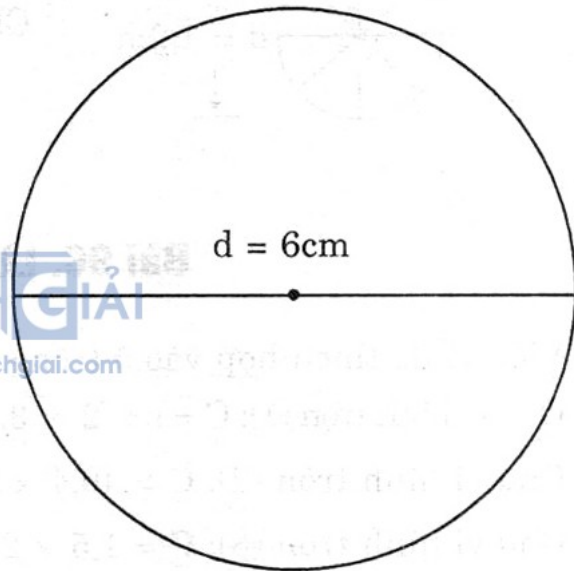


2. Vẽ đường tròn có đường kính:

a) $d = 4\text{cm}$



b) $d = 6\text{cm}$



3. Học sinh tự vẽ.

Bài 95. CHU VI HÌNH TRÒN

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Chu vi hình tròn (1): $C = d \times 3,14 = 1,2 \times 3,14 = 3,768\text{cm}$

Chu vi hình tròn (2): $C = 1,6 \times 3,14 = 5,024\text{dm}$

Chu vi hình tròn (3): $C = 0,45 \times 3,14 = 1,413\text{m}$

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Đường kính	1,2cm	1,6dm	0,45m
Chu vi hình tròn	3,768cm	5,024dm	1,413m

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

$$\begin{aligned}\text{Chu vi hình (1): } c &= d \times 3,14 = r \times 2 \times 3,14 \\ &= 5 \times 2 \times 3,14 = 31,4\text{m}\end{aligned}$$

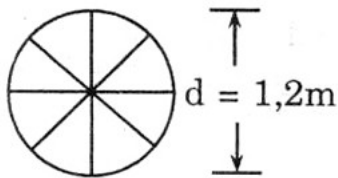
$$\text{Chu vi hình (2): } C = 2,7 \times 2 \times 3,14 = 16,956\text{dm}$$

$$\text{Chu vi hình (3): } C = 0,45 \times 2 \times 3,14 = 2,826\text{cm}$$

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Bán kính	5m	2,7dm	0,45cm
Chu vi hình tròn	31,4m	16,956dm	2,826cm

3. Bánh xe bé của một đầu máy xe lửa có đường kính là 1,2m. Tính chu vi của bánh xe đó.

Tóm tắt



Bài giải

Chu vi bánh xe là:

$$1,2 \times 3,14 = 3,768 \text{ (m)}$$

Đáp số: 3,768m.

Bài 96. LUYỆN TẬP

www.sachgiai.com

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

$$\text{Chu vi hình tròn (1): } C = r \times 2 \times 3,14 = 18 \times 2 \times 3,14 = 113,04\text{cm}$$

$$\text{Chu vi hình tròn (2): } C = 40,4 \times 2 \times 3,14 = 253,712\text{dm}$$

$$\text{Chu vi hình tròn (3): } C = 1,5 \times 2 \times 3,14 = 9,42\text{m}$$

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Bán kính	18cm	40,4dm	1,5m
Chu vi hình tròn	113,04cm	253,712dm	9,42m

2. a) Đường kính của hình tròn là:

$$3,14 : 3,14 = 1 \text{ (m)}$$

b) Đường kính của hình tròn là:

$$188,4 : 3,14 = 60 \text{ (cm)}$$

Bán kính của hình tròn là:

$$60 : 2 = 30 \text{ (cm)}$$

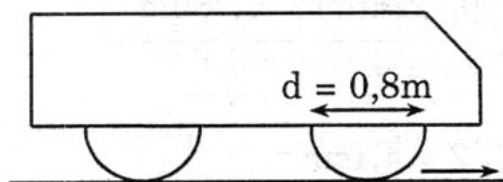
Đáp số: a) 1m; b) 30cm.

3. Đường kính của một bánh xe ô tô là 0,8m.

a) Tính chu vi của bánh xe đó.

b) Ô tô sẽ đi được bao nhiêu mét, nếu bánh xe lăn trên mặt đất được 10 vòng ? 200 vòng ? 1000 vòng ?

Hướng dẫn: Bánh xe lăn 1 vòng thì ô tô sẽ đi được một quãng đường đúng bằng chu vi của bánh xe. Bánh xe lăn bao nhiêu vòng thì ô tô sẽ đi được quãng đường dài bằng bấy nhiêu lần chu vi của bánh xe.



Bài giải

a) Chu vi bánh xe là:

$$0,8 \times 3,14 = 2,512 \text{ (m)}$$

b) Quãng đường ô tô đi được khi bánh xe lăn 10, 200, 1000 vòng trên mặt đất là:

$$2,512 \times 10 = 25,12 \text{ (m)}$$

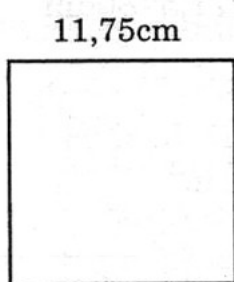
$$2,512 \times 200 = 502,4 \text{ (m)}$$

$$2,512 \times 1000 = 2512 \text{ (m)}$$

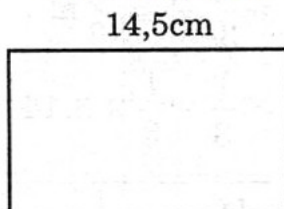
Đáp số: a) 2,512m;

b) 25,12m; 502,4m; 2512m.

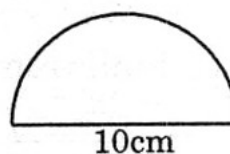
4. Tìm các hình có chu vi bằng nhau trong các hình sau:



(1)



(2)



(3)

Bài giải

Chu vi hình vuông (1) là:

$$11,75 \times 4 = 47 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật (2) là:

$$(9 + 14,5) \times 2 = 47 \text{ (cm)}$$

Chu vi của hình (3) là:

$$(10 \times 3,14) : 2 + 10 = 25,7 \text{ (cm)}$$

Vậy hình chữ nhật (2) và hình vuông (1) có chu vi bằng nhau.

Bài 97. DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Diện tích hình tròn (1): $S = r \times r \times 3,14$

$$= 2,3 \times 2,3 \times 3,14 = 16,6106\text{cm}$$

Diện tích hình tròn (2): $S = 0,2 \times 0,2 \times 3,14 = 0,1256\text{dm}$

Diện tích hình tròn (3): $S = \frac{1}{2} \times \frac{1}{2} \times 3,14 = 0,785\text{m}$

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Bán kính	2,3cm	0,2dm	$\frac{1}{2}\text{m}$
Diện tích hình tròn	16,6106cm	0,1256dm	0,785m

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Bán kính hình tròn (1): $r = d : 2 = 8,2 : 2 = 4,1\text{cm}$

Diện tích hình tròn (1): $S = 4,1 \times 4,1 \times 3,14 = 52,7834\text{cm}^2$

Bán kính hình tròn (2): $r = 18,6 : 2 = 9,3\text{dm}$

Diện tích hình tròn (2): $S = 9,3 \times 9,3 \times 3,14 = 271,5786\text{dm}^2$

Bán kính hình tròn (3): $r = \frac{2}{3} : 2 = \frac{1}{3}\text{m}$

Diện tích hình tròn (3): $S = \frac{1}{3} \times \frac{1}{3} \times 3,14 = \frac{3,14}{9}\text{m}^2$

Hình tròn	(1)	(2)	(3)
Đường kính	8,2cm	18,6dm	$\frac{2}{3}\text{m}$
Diện tích hình tròn	52,7834cm ²	271,5786dm ²	$\frac{3,14}{9}\text{m}^2$

3. Sàn diễn của một rạp xiếc có dạng hình tròn với bán kính là 6,5m. Tính diện tích của sàn diễn đó.

Bài giải

Diện tích của sàn diễn là:

$$6,5 \times 6,5 \times 3,14 = 132,665 (\text{m}^2)$$

Đáp số: 132,665m².

Bài 98. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Chu vi hình tròn (1): $C = r \times 2 \times 3,14$

$$= 20 \times 2 \times 3,14 = 125,6\text{cm}$$

Diện tích hình tròn (1): $S = r \times r \times 3,14$

$$= 20 \times 20 \times 3,14 = 1256\text{cm}^2$$

Chu vi hình tròn (2): $C = 0,25 \times 2 \times 3,14 = 1,57\text{m}$

Diện tích hình tròn (2): $S = 0,25 \times 0,25 \times 3,14 = 0,19625\text{m}^2$

Hình tròn	(1)	(2)
Bán kính	20cm	0,25m
Chu vi hình tròn	125,6cm	1,57m
Diện tích hình tròn	1256cm ²	0,19625m ²

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Đường kính hình tròn (1): $d = C : 3,14 = 31,4 : 3,14 = 10\text{cm}$

Bán kính hình tròn (1): $r = 10 : 2 = 5\text{cm}$

Diện tích hình tròn (1): $S = 5 \times 5 \times 3,14 = 78,5\text{cm}^2$

Đường kính hình tròn (2): $d = 9,42 : 3,14 = 3\text{cm}$

Bán kính hình tròn (2): $r = 3 : 2 = 1,5\text{dm}$

Diện tích hình tròn (2): $S = 1,5 \times 1,5 \times 3,14 = 7,065\text{dm}^2$

Hình tròn	(1)	(2)
Chu vi hình tròn	31,4cm	9,42dm
Diện tích hình tròn	78,5cm ²	7,065dm ²

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Diện tích hình tròn là:

$$0,5 \times 0,5 \times 3,14 = 0,785 (\text{cm}^2)$$

Diện tích hình chữ nhật là:

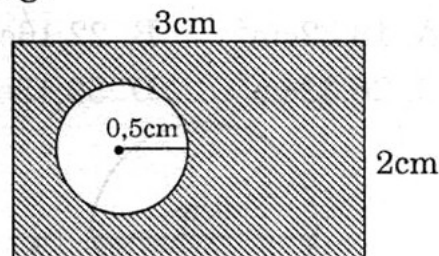
$$3 \times 2 = 6 (\text{cm}^2)$$

Diện tích phần gạch chéo là:

$$6 - 0,785 = 5,215 (\text{m}^2).$$

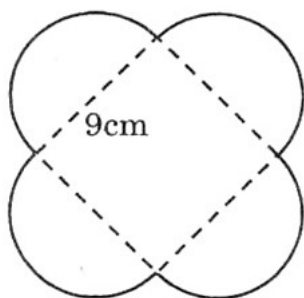
Khoanh vào kết quả đúng là:

- A. 6,785cm² B. 13,85cm² **C. 5,215cm²** D. 6cm².



Bài 99. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính độ dài của sợi dây thép dùng để uốn thành bông hoa như hình bên.



Bài giải

Chu vi hình tròn đường kính 9cm là:

$$9 \times 3,14 = 28,26 \text{ (cm)}$$

Nửa chu vi hình tròn là:

$$28,26 : 2 = 14,13 \text{ (cm)}$$

Độ dài sợi dây thép chính là bốn nửa chu vi hình tròn là:

$$4 \times 14,13 = 56,52 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 56,52cm.

2. Hai hình tròn có cùng tâm O như hình bên. Hình tròn nhỏ có bán kính 5m. Chu vi của hình tròn lớn là 40,82m. Hỏi bán kính hình tròn lớn dài hơn bán kính hình tròn nhỏ bao nhiêu mét ?

Bài giải

Đường kính hình tròn lớn là:

$$40,82 : 3,14 = 13 \text{ (cm)}$$

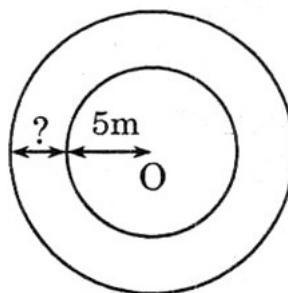
Bán kính hình tròn lớn là:

$$13 : 2 = 6,5 \text{ (cm)}$$

Hiệu hai bán kính là:

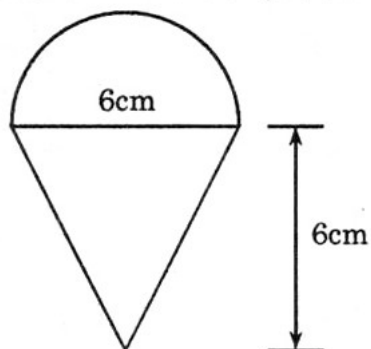
$$6,5 - 5 = 1,5 \text{ (cm)}$$

Vậy bán kính hình tròn lớn dài hơn bán kính hình tròn nhỏ 1,5cm.



3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng. Hình bên dưới tạo bởi nửa hình tròn và hình tam giác. Diện tích hình bên là:

- A. 18,22cm² B. 22,16cm²
C. 26,32cm² D. 32,13cm².



Bài giải

Bán kính hình tròn là:

$$6 : 2 = 3 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình tròn là:

$$3 \times 3 \times 3,14 = 28,26 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích nửa hình tròn là:

$$28,26 : 2 = 14,13 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác là:

$$6 \times 6 : 2 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình bên là:

$$18 + 14,13 = 32,13 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Khoanh vào kết quả đúng là:

- A. $18,22\text{cm}^2$ B. $22,16\text{cm}^2$ C. $26,32\text{cm}^2$ **(D). $32,13\text{cm}^2$.**

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả **Bài giải**

lời đúng. Diện tích phần gạch chéo Diện tích hình vuông là:
là:

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

- A. 243cm^2 B. 126cm^2

Bán kính hình tròn là:

- C. 314cm^2 D. 86cm^2

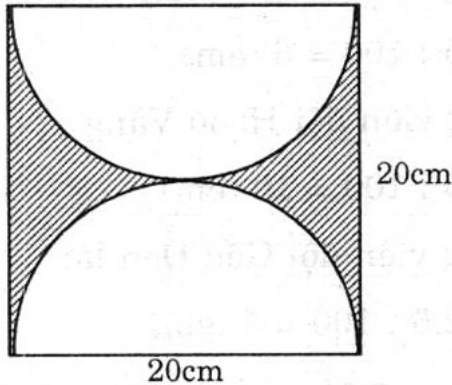
$$20 : 2 = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích hai nửa hình tròn là:

$$10 \times 10 \times 3,14 = 314 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần gạch chéo là:

$$400 - 314 = 86 \text{ (cm}^2\text{)}$$



Khoanh vào kết quả đúng là:

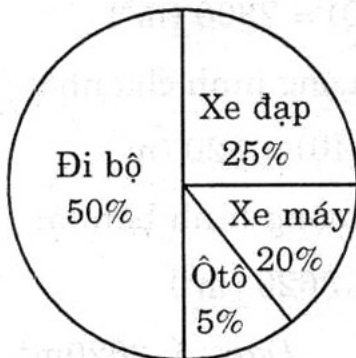
- A. 243cm^2 B. 126cm^2 C. 314cm^2 **(D). 86cm^2 .**

SÁCH GIẢI

Bài 100. GIỚI THIỆU BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT

1. Biểu đồ hình quạt dưới đây cho biết tỉ số phần trăm các phương tiện đến trường của 40 em học sinh trong một lớp bán trú.

Dựa vào biểu đồ, hãy cho biết:



Bài giải

a) Số em đi bộ là:

$$40 \times 50 : 100 = 20 \text{ (em)}$$

b) Số em đi xe đạp là:

$$40 \times 25 : 100 = 10 \text{ (em)}$$

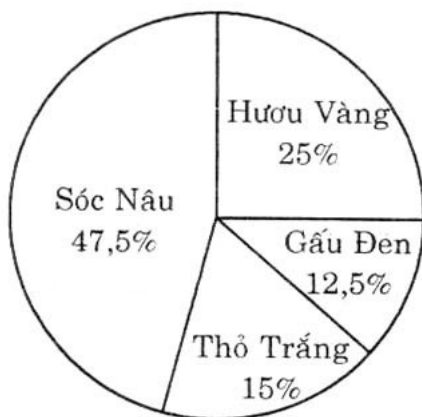
c) Số em được bố mẹ chở bằng xe máy:

$$40 \times 20 : 100 = 8 \text{ (em)}$$

d) Số em đi ô tô là:

$$40 \times 5 : 100 = 2 \text{ (em).}$$

2. Có 40 học sinh là cổ động viên của các đội bóng đá. Tỉ số phần trăm cổ động viên của từng đội bóng đá được nêu trong biểu đồ hình quạt sau:
Dựa vào biểu đồ hãy cho biết:



Bài giải

- a) Số cổ động viên của đội Sóc Nâu :

$$40 \times 47,5 : 100 = 19 \text{ (em)}$$

- b) Số cổ động viên của đội Thỏ Trắng :

$$40 \times 15 : 100 = 6 \text{ (em)}$$

- c) Số cổ động viên đội Hươu Vàng :

$$40 \times 25 : 100 = 10 \text{ (em)}$$

Số cổ động viên đội Gấu Đen là:

$$40 \times 12,5 : 100 = 5 \text{ (em)}$$

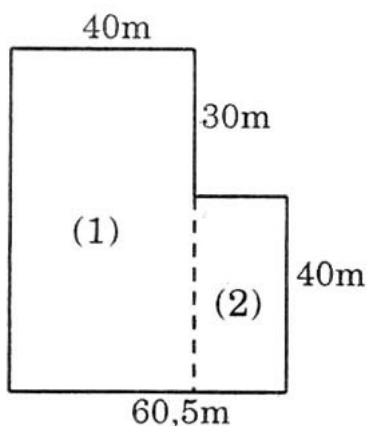
Số cổ động viên của đội Hươu Vàng gấp 2 lần số cổ động viên của đội Gấu Đen.

Bài 101. LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH

1. Một thửa ruộng có sơ đồ như hình bên. Tính diện tích thửa ruộng đó.

Chia hình đã cho thành 2

hình chữ nhật như hình vẽ.



Bài giải

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật (1):

$$40 \times (40 + 30) = 2800 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật (2):

$$40 \times (60,5 - 40) = 820 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích thửa ruộng hình bên là:

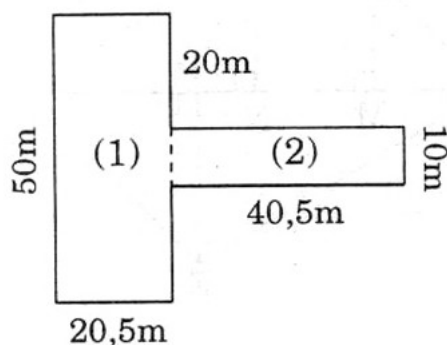
$$2800 + 820 = 3620 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 3620m².

2. Một khu đất có hình dạng như hình bên. Tính diện tích khu đất.

Chia hình đã cho thành 2

hình chữ nhật như hình vẽ.



Bài giải

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật (1):

$$50 \times 20,5 = 1025 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật (2):

$$10 \times 40,5 = 405 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích thửa ruộng hình bên là:

$$1025 + 405 = 1430 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 1430m².

Bài 102. LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH (tiếp theo)

1. Tính diện tích mảnh đất có kích thước như hình dưới đây.

* **Hướng dẫn:**

Chia thửa ruộng thành hình vuông (1), hình chữ nhật (2) và hình chữ nhật (3).

Bài giải

Diện tích hình vuông (1) là:

$$5 \times 5 = 25 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật (2) là:

$$6 \times (6 + 5) = 66 \text{ (m}^2\text{)}$$

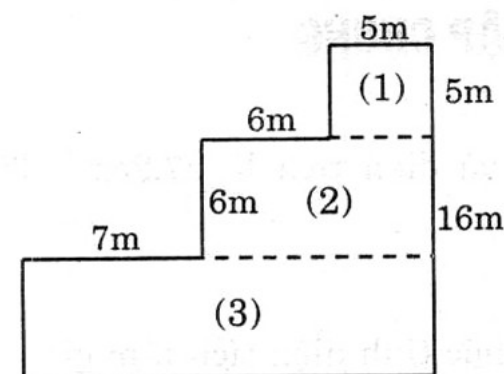
Diện tích hình chữ nhật (3) là:

$$(7 + 6 + 5) \times (16 - 5 - 6) = 90 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích thửa ruộng là:

$$25 + 66 + 90 = 181 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 181m².



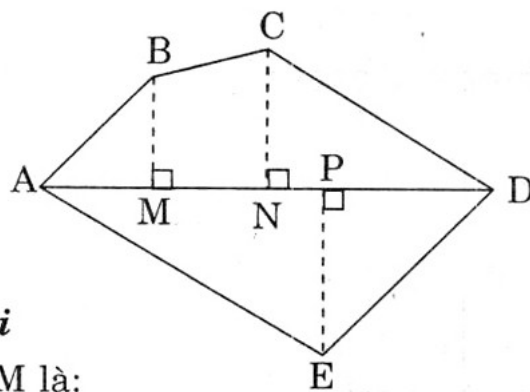
Diện tích thửa ruộng là tổng diện tích hình (1), (2) và (3).

2. Tính diện tích mảnh đất có kích thước như hình vẽ dưới đây, biết: BM = 14m; CN = 17m; EP = 20m; AM = 12m; MN = 15m; NP = 10m; PD = 21m.

*** Hướng dẫn:**

Chia khoảng đất thành các hình tam giác ABM, hình thang BCMN, hình tam giác CND, hình tam giác ADE.

Diện tích khoảng đất là tổng diện tích các hình trên



Bài giải

Diện tích hình tam giác ABM là:

$$12 \times 14 : 2 = 84 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình thang BCMN là:

$$\frac{(14 + 17) \times 15}{2} = 232,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác CND là:

$$31 \times 17 : 2 = 263,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác ADE là:

$$(12 + 15 + 10 + 21) \times 20 : 2 = 580 \text{ (m}^2\text{)}$$

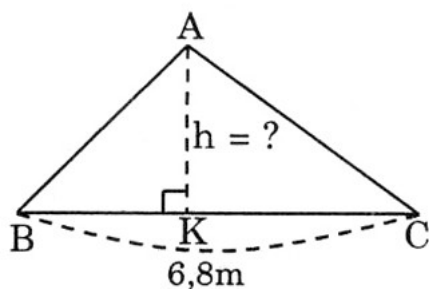
Diện tích khoảng đất là:

$$84 + 232,5 + 263,5 + 580 = 1160 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 1160m^2

Bài 103. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một hình tam giác có đáy là 6,8m và diện tích là $27,2\text{cm}^2$. Tính chiều cao của tam giác đó.



Bài giải

Từ công thức tính diện tích tam giác:

$$S = (\text{cạnh đáy} \times \text{chiều cao}) : 2$$

Suy ra chiều cao h của tam giác là:

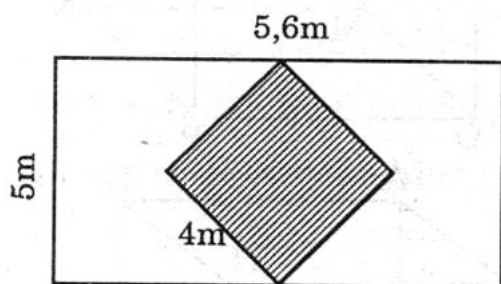
$$h = 2 \times S : \text{cạnh đáy}$$

Chiều cao hình tam giác là:

$$2 \times 27,2 : 6,8 = 8 \text{ (m)}$$

Đáp số: 8m.

2. Nếu một căn phòng là hình chữ nhật có chiều dài 5,6m, chiều rộng 5m. Người ta phải trải ở giữa phòng một tấm thảm hình vuông cạnh 4m. Tính diện tích của phần không được trải thảm.



Bài giải

Diện tích căn phòng hình chữ nhật là:

$$5,6 \times 5 = 28 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích tấm thảm hình vuông là:

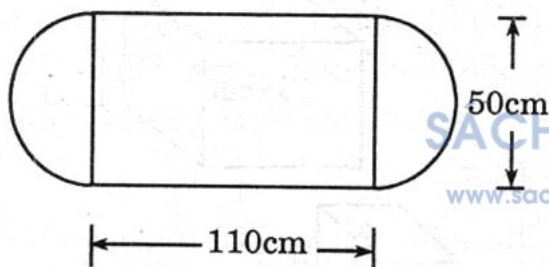
$$4 \times 4 = 16 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần không được trải thảm là:

$$28 - 16 = 12 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 12m².

3. Một sân vận động có dạng như hình bên. Tính chu vi của sân vận động đó.



Bài giải

Chu vi hai nửa hình tròn là:

$$50 \times 3,14 = 157 \text{ (cm)}$$

Hai lần chiều dài hình chữ nhật là:

$$2 \times 110 = 220 \text{ (cm)}$$

Chu vi của sân vận động bằng chu vi hai nửa hình tròn cộng với hai lần chiều dài hình chữ nhật là:

$$157 + 220 = 377 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 377cm.

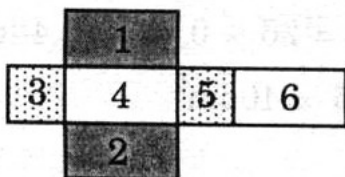
Bài 104. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT. HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình hộp chữ nhật có: 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh.

b) Hình lập phương có: 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh.

2. Viết các số còn thiếu vào các mặt tương ứng:



3. Cho hình hộp chữ nhật (xem hình bên).

a) Ghi tiếp vào chỗ chấm:

$$DQ = AM = BN = CP$$

$$AB = MN = PQ = DC$$

$$AD = BC = NP = MQ.$$

b) Diện tích mặt đáy ABCD là:

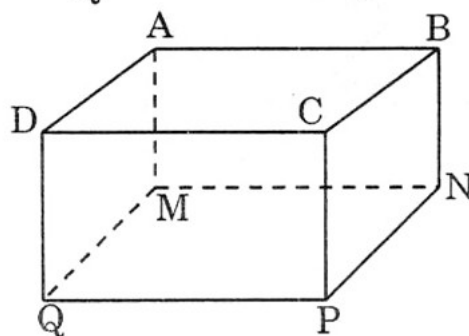
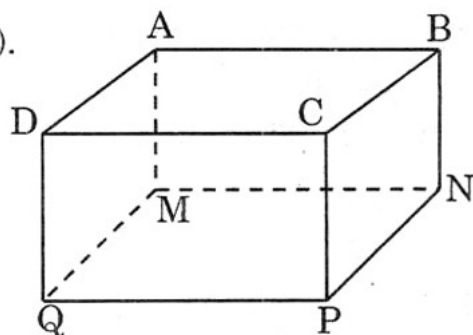
$$7 \times 4 = 28 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích mặt bên DCPQ là:

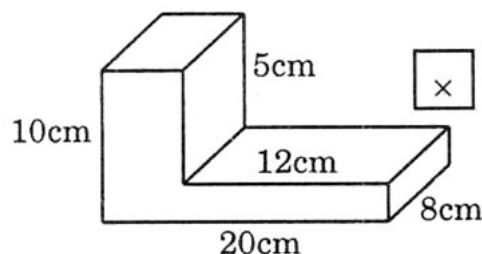
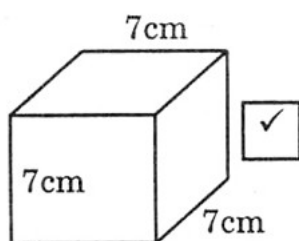
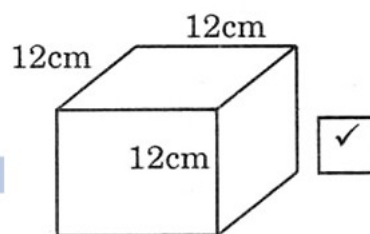
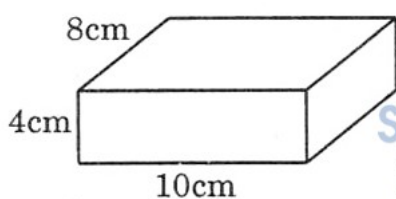
$$7 \times 5 = 35 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích mặt bên AMQD là:

$$4 \times 5 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}.$$



4. Ghi dấu $\times$ vào ô trống dưới hình hộp chữ nhật, ghi dấu $\checkmark$ vào ô trống dưới hình lập phương:



Bài 105. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

$$\text{Chu vi mặt đáy hình (1): } C = (8 + 5) \times 2 = 26\text{dm}$$

$$\text{Diện tích xung quanh hình (1): } S_{xq} = C \times h$$

$$= 26 \times 0,4 = 10,4\text{dm}^2$$

$$\text{Diện tích đáy hình (1): } S_{\text{đáy}} = 8 \times 5 = 40\text{dm}^2$$

$$\begin{aligned}\text{Diện tích toàn phần hình (1): } S_{tp} &= S_{xq} + 2 \times S_{\text{đáy}} \\ &= 10,4 + 80 = 90,4\text{dm}^2\end{aligned}$$

$$\text{Chu vi mặt đáy hình (2): } C = (1,2 + 0,8) \times 2 = 4\text{m}$$

$$\text{Diện tích xung quanh hình (2): } S_{xq} = C \times h = 4 \times 0,5 = 2\text{m}^2$$

$$\text{Diện tích đáy hình (2): } S_{\text{đáy}} = 1,2 \times 0,8 = 0,96\text{m}^2$$

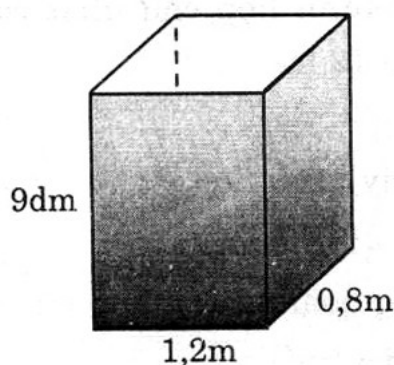
$$\begin{aligned}\text{Diện tích toàn phần hình (2): } S_{tp} &= S_{xq} + 2 \times S_{\text{đáy}} \\ &= 2 + 2 \times 0,96 = 3,92\text{m}^2\end{aligned}$$

Hình hộp chữ nhật	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần
(1)	8dm	5dm	4cm	$10,4\text{dm}^2$	$90,4\text{dm}^2$
(2)	1,2m	0,8m	0,5m	2m^2	$3,92\text{m}^2$

2. Một cái thùng tôn không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,2m; chiều rộng 0,8m và chiều cao 9dm. Tính diện tích tôn để làm thùng (không tính mép hàn).

Hướng dẫn:

Vì thùng tôn không nắp nên khi tính diện tích tôn để làm thùng ta tính diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật trừ đi diện tích một mặt đáy.



Bài giải

Ta đổi ra đơn vị mét: $9\text{dm} = 0,9\text{m}$

Chu vi mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

$$(1,2 + 0,8) \times 2 = 4 \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là:

$$4 \times 0,9 = 3,6 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

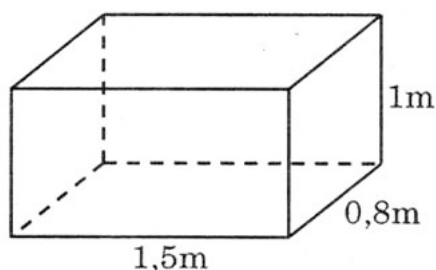
$$1,2 \times 0,8 = 0,96 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích tôn để làm thùng là:

$$3,6 + 0,96 = 4,56 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: $4,56\text{m}^2$.

3. Viết “bằng nhau” hoặc “không bằng nhau” thích hợp vào chỗ chấm:



Bài giải

Chu vi mặt đáy hình hộp là:

$$(1,5 + 0,8) \times 2 = 4,6 \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp là:

$$4,6 \times 1 = 4,6 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mặt đáy hình hộp là:

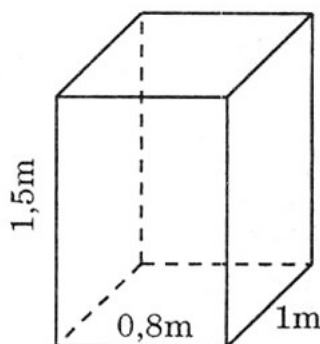
$$1,5 \times 0,8 = 1,2 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình hộp là:

$$4,6 + 2 \times 1,2 = 7 \text{ (m}^2\text{)}$$

a) Diện tích xung quanh của hai hình hộp chữ nhật *không bằng nhau*.

b) Diện tích toàn phần của hai hình hộp chữ nhật *bằng nhau*.



Bài giải

Chu vi mặt đáy hình hộp là:

$$(0,8 + 1) \times 2 = 3,6 \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp là:

$$3,6 \times 1,5 = 5,4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mặt đáy hình hộp là:

$$0,8 \times 1 = 0,8 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình hộp là:

$$5,4 + 2 \times 0,8 = 7 \text{ (m}^2\text{)}$$

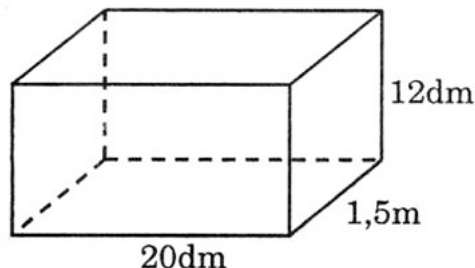
Bài 106. LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp: Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 20dm, chiều rộng 1,5m và chiều cao 12dm.

Tóm tắt

$$20\text{dm} = 2\text{m}$$

$$12\text{dm} = 1,2\text{m}$$



Bài giải

Chu vi mặt đáy hình hộp là:

$$(2 + 1,5) \times 2 = 7 \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp là:

$$7 \times 1,2 = 8,4 \text{ (m}^2\text{)}$$

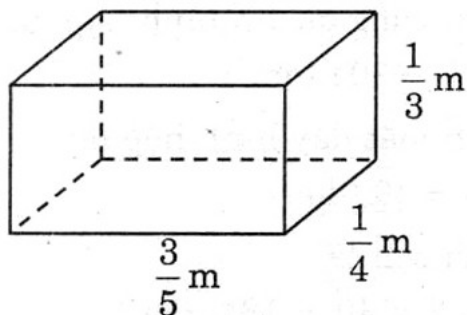
Diện tích mặt đáy hình hộp là:

$$2 \times 1,5 = 3 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình hộp là:

$$8,4 + 2 \times 3 = 14,4 \text{ (m}^2\text{)}$$

- a) Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là $8,4\text{m}^2$.
 b) Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là $14,4\text{m}^2$.
 2. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài $\frac{3}{5}\text{m}$, chiều rộng $\frac{1}{4}\text{m}$ và chiều cao $\frac{1}{3}\text{m}$.



Bài giải

Chu vi mặt đáy hình hộp là:

$$\left(\frac{3}{5} + \frac{1}{4}\right) \times 2 = \frac{17}{10} (\text{m})$$

Diện tích xung quanh hình hộp là:

$$\frac{17}{10} \times \frac{1}{3} = \frac{17}{30} (\text{m}^2)$$

Diện tích mặt đáy hình hộp là:

$$\frac{3}{5} \times \frac{1}{4} = \frac{3}{20} (\text{m}^2)$$

Diện tích toàn phần hình hộp là:

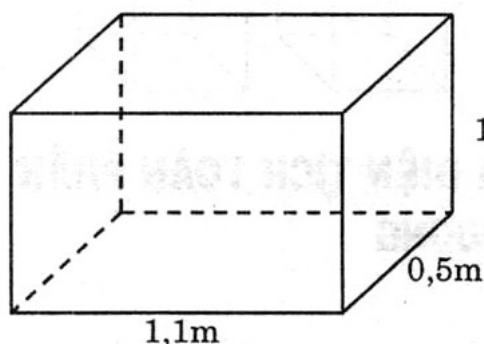
$$\frac{17}{30} + 2 \times \frac{3}{20} = \frac{47}{30} (\text{m}^2)$$

Đáp số: $\frac{17}{30} \text{m}^2$; $\frac{47}{30} \text{m}^2$.

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,1m, chiều rộng 0,5m và chiều cao 1m.

- A. $1,6\text{m}^2$ B. $4,3\text{m}^2$ C. $3,2\text{m}^2$ D. $3,75\text{m}^2$.



Bài giải

Chu vi mặt đáy hình hộp chữ nhật:

$$(1,1 + 0,5) \times 2 = 3,2 (\text{m})$$

Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật:

$$3,2 \times 1 = 3,2 (\text{m}^2)$$

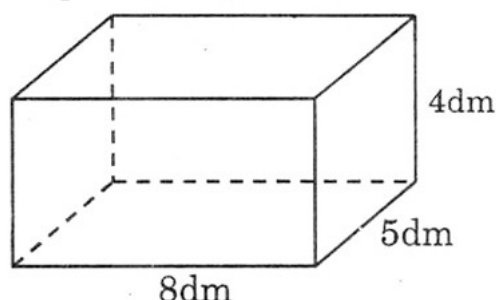
Vậy khoanh vào câu trả lời đúng là:

- A. $1,6\text{m}^2$ B. $4,3\text{m}^2$
 C. $3,2\text{m}^2$ D. $3,75\text{m}^2$.

4. Người ta sơn toàn bộ mặt ngoài một cái thùng tôn có nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 8dm, chiều rộng 5dm và chiều cao 4dm. Hỏi diện tích sơn là bao nhiêu đề-xi-mét vuông ?

*** Hướng dẫn:**

Diện tích sơn toàn bộ mặt ngoài của thùng tôn chính là diện tích 6 mặt của hình hộp chữ nhật cũng là diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.



Bài giải

Chu vi mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

$$(8 + 5) \times 2 = 26 \text{ (dm)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp là:

$$26 \times 4 = 104 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích mặt đáy hình hộp là:

$$8 \times 5 = 40 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích sơn là:

$$104 + 2 \times 40 = 184 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số: 184dm².

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Người ta xếp 4 hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm để được các hộp chữ nhật khác nhau. Hỏi có bao nhiêu cách xếp khác nhau ?

Bài giải

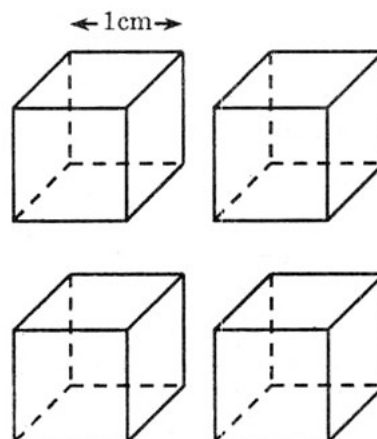
Có 4 cách xếp 4 hình lập phương nhỏ cạnh 1cm thành 1 hình hộp chữ nhật. Vậy khoanh vào câu (D).

A. 1 cách

B. 2 cách

C. 3 cách

(D.) 4 cách.



Bài 107. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a) Diện tích xung quanh của hình lập phương có cạnh 2,5m là:

$$(2,5 \times 2,5) \times 4 = 25 \text{ (m}^2\text{)}.$$

b) Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 2,5m là:

$$(2,5 \times 2,5) \times 6 = 37,5 \text{ (m}^2\text{)}.$$

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Cạnh của hình lập phương có diện tích một mặt 16cm^2 là: $16 : 4 = 4\text{cm}$

Diện tích toàn phần của hình lập phương có diện tích một mặt 16cm^2 là: $16 \times 6 = 96\text{cm}^2$.

Diện tích một mặt của hình lập phương có cạnh 10cm là: $10 \times 10 = 100\text{cm}^2$.

Diện tích toàn phần của hình lập phương có diện tích một mặt 100cm^2 là: $100 \times 6 = 600\text{cm}^2$.

Diện tích một mặt của hình lập phương có diện tích toàn phần 24cm^2 là: $24 : 6 = 4\text{cm}^2$.

Cạnh của hình lập phương có diện tích một mặt 4cm^2 là: $4 : 2 = 2\text{cm}$

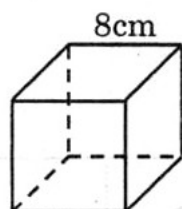
Cạnh của hình lập phương	4 cm	10cm	2 cm
Diện tích một mặt của hình lập phương	16cm^2	100cm^2	4cm^2
Diện tích toàn phần của hình lập phương	96cm^2	600cm^2	24cm^2

3. a) Hình lập phương thứ nhất có cạnh 8cm , hình lập phương thứ hai có cạnh 4cm . Tính diện tích xung quanh của hai hình lập phương ?

b) Diện tích xung quanh của hình lập phương thứ nhất gấp mấy lần diện tích xung quanh của hình lập phương thứ hai ?

Bài giải

a)



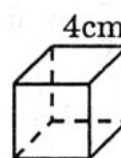
Diện tích một mặt của hình lập phương:

$$8 \times 8 = 64 (\text{cm}^2)$$

Diện tích xung quanh hình lập phương:

$$64 \times 4 = 256 (\text{cm}^2)$$

Đáp số: 256cm^2 .



Diện tích một mặt của hình lập phương:

$$4 \times 4 = 16 (\text{cm}^2)$$

Diện tích xung quanh hình lập phương:

$$16 \times 4 = 64 (\text{cm}^2)$$

Đáp số: 64cm^2 .

b) Diện tích xung quanh của hình thứ nhất gấp số lần hình thứ hai là: $256 : 64 = 4$ (lần)

Đáp số: 4 lần.

Bài 108. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Bài giải

Diện tích xung quanh của hình lập phương có cạnh 2m là:

$$(2 \times 2) \times 4 = 16\text{m}^2$$

Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 2m là:

$$(2 \times 2) \times 6 = 24\text{m}^2$$

Diện tích xung quanh của hình lập phương có cạnh 1m 5cm là:

$$1\text{m } 5\text{cm} = 1,05\text{m}$$

$$(1,05 \times 1,05) \times 4 = 4,41\text{m}^2$$

Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 1m 5cm là:

$$(1,05 \times 1,05) \times 6 = 6,615\text{m}^2$$

Diện tích xung quanh của hình lập phương có cạnh $\frac{2}{5}$ dm là:

$$\left(\frac{2}{5} \times \frac{2}{5}\right) \times 4 = \frac{16}{25}\text{dm}^2$$

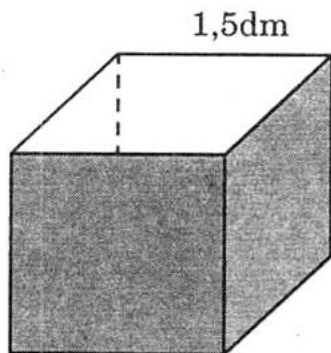
Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh $\frac{2}{5}$ dm là:

$$\left(\frac{2}{5} \times \frac{2}{5}\right) \times 6 = \frac{24}{25}\text{dm}^2.$$

Cạnh của hình lập phương	2m	1m 5cm	$\frac{2}{5}$ dm
Diện tích xung quanh của hình lập phương	16m^2	$4,41\text{m}^2$	$\frac{16}{25}\text{dm}^2$
Diện tích toàn phần của hình lập phương	24m^2	$6,615\text{m}^2$	$\frac{24}{25}\text{dm}^2$

2. Người ta làm một cái hộp không có nắp hình lập phương có cạnh 1,5dm.

Hỏi diện tích bìa cần dùng để làm hộp là bao nhiêu đề-xi-mét vuông (không tính mép dán) ?



Bài giải

Diện tích một mặt của hình lập phương:

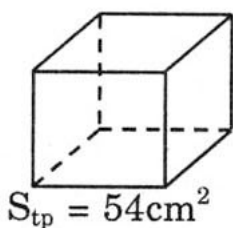
$$(1,5 \times 1,5) = 2,25 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích bìa phải dùng để làm hộp là:

$$2,25 \times 5 = 11,25 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số: $11,25\text{dm}^2$.

3. Diện tích toàn phần của hình lập phương thứ nhất là 54cm^2 , diện tích toàn phần của hình lập phương thứ hai là 216cm^2 . Hỏi cạnh của hình lập phương thứ hai dài gấp mấy lần cạnh của hình lập phương thứ nhất?

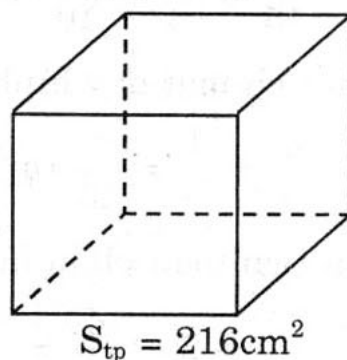


Diện tích một mặt hình lập phương:

$$54 : 6 = 9 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Cạnh hình lập phương thứ nhất là:

$$9 : 3 = 3 \text{ (cm)}$$



Diện tích một mặt hình lập phương:

$$216 : 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Cạnh hình lập phương thứ hai là:

$$36 : 6 = 6 \text{ (cm)}$$

Cạnh của hình lập phương thứ hai gấp 2 lần hình lập phương thứ nhất.

Đáp số: 2 lần.

Bài 109. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có:
- Chiều dài 1,5m, chiều rộng 0,5m và chiều cao 1,1m.
 - Chiều dài $\frac{4}{5}$ dm, chiều rộng $\frac{1}{3}$ dm và chiều cao $\frac{3}{4}$ dm.

Bài giải

- a) Chu vi mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

$$(1,5 + 0,5) \times 2 = 4 \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là:

$$4 \times 1,1 = 4,4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

$$1,5 \times 0,5 = 0,75 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật là:

$$4,4 + 2 \times 0,75 = 5,9 \text{ (m}^2\text{)}.$$

b) Chu vi mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

$$\left(\frac{4}{5} + \frac{1}{3}\right) \times 2 = \frac{34}{15} \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là:

$$\frac{34}{15} \times \frac{3}{4} = \frac{17}{10} \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

$$\frac{4}{5} \times \frac{1}{3} = \frac{4}{15} \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật là:

$$\frac{17}{10} + 2 \times \frac{4}{15} = \frac{67}{30} \text{ (m}^2\text{)}.$$

Đáp số: a) $4,4\text{m}^2$; $5,9\text{m}^2$; b) $\frac{17}{10}\text{m}^2$; $\frac{67}{30}\text{m}^2$.

www.sachgiai.com

2. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Chu vi mặt đáy hình hộp (1): $(3 + 2) \times 2 = 10\text{m}$

Diện tích xung quanh hình hộp (1): $10 \times 4 = 40\text{m}^2$

Diện tích toàn phần hình hộp (1): $40 + 2 \times 3 \times 2 = 52\text{m}^2$

Chiều rộng mặt đáy hình hộp (2): $2 : 2 - \frac{4}{5} = \frac{1}{5}\text{dm}$

Diện tích xung quanh hình hộp (2): $2 \times \frac{1}{3} = \frac{2}{3}\text{dm}^2$

Diện tích toàn phần hình hộp (2): $\frac{2}{3} + 2 \times \frac{1}{5} \times \frac{4}{5} = \frac{74}{75}\text{dm}^2$

Chiều dài mặt đáy hình hộp (3): $4 : 2 - 0,6 = 1,4\text{cm}$

Diện tích xung quanh hình hộp (3): $4 \times 0,5 = 2\text{cm}^2$

Diện tích toàn phần hình hộp (3): $2 + 2 \times 1,4 \times 0,6 = 3,68\text{cm}^2$

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	3m	$\frac{4}{5}$ dm	1,4cm
Chiều rộng	2m	$\frac{1}{5}$ dm	0,6cm
Chiều cao	4m	$\frac{1}{3}$ dm	0,5cm
Chu vi mặt đáy	10m	2dm	4cm
Diện tích xung quanh	40m ²	$\frac{2}{3}$ dm ²	2cm ²
Diện tích toàn phần	52m ²	$\frac{74}{75}$ dm ²	3,68cm ²

3. Một hình lập phương có cạnh 5cm. Nếu cạnh của hình lập phương tăng gấp 4 lần thì diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của nó tăng gấp bao nhiêu lần ?

Bài giải

Hình lập phương cạnh 5cm. Tính:

Diện tích một mặt hình lập phương:

$$5 \times 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích xung quanh hình lập phương:

$$25 \times 4 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình lập phương:

$$25 \times 6 = 150 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Cạnh của hình lập phương sau khi tăng lên 4 lần : $4 \times 5 = 20 \text{ (cm)}$

Diện tích một mặt hình lập phương mới :

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích xung quanh hình lập phương mới :

$$400 \times 4 = 1600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình lập phương mới :

$$400 \times 6 = 2400 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

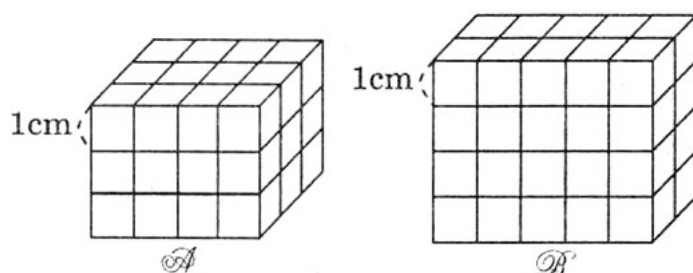
Vậy nếu tăng cạnh hình lập phương lên 4 lần thì diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương cũng tăng lên:

$$2400 : 150 = 16 \text{ (lần);}$$

$$1600 : 100 = 16 \text{ (lần).}$$

Bài 110. THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH

1. Cho hai hình A và B như hình dưới đây:



Bài giải

Số hình lập phương nhỏ ở hình A là:

$$4 \times 3 \times 3 = 36 \text{ (hình)}$$

Thể tích hình A là:

$$1 \times 36 = 36 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Số hình lập phương nhỏ ở hình B là:

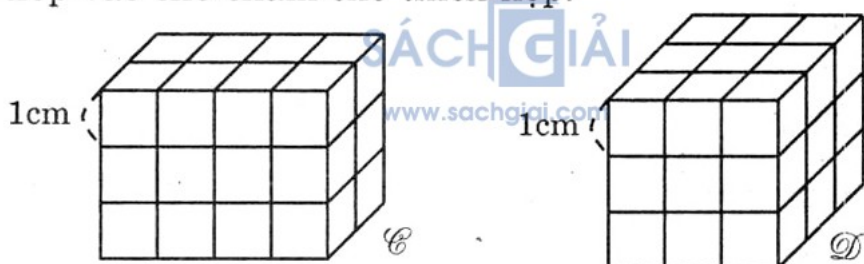
$$5 \times 4 \times 2 = 40 \text{ (hình)}$$

Thể tích hình B là:

$$1 \times 40 = 40 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Vậy thể tích hình A nhỏ hơn thể tích hình B .

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:



a) Hình hộp chữ nhật C gồm 26 hình lập phương nhỏ.

b) Hình lập phương D gồm 27 hình lập phương nhỏ.

c) Thể tích hình lập phương D lớn hơn thể tích hình hộp chữ nhật C .

3. Một hình lập phương tạo bởi 8 khối gỗ hình lập phương cạnh 1cm và một hình lập phương tạo bởi 27 khối gỗ hình lập phương cạnh 1cm. Hỏi có thể xếp tất cả các khối gỗ của hai hình lập phương trên thành một hình lập phương mới không? Tại sao?

Hướng dẫn

+ Hình lập phương tạo bởi 8 khối gỗ có cạnh $8 : 4 = 2\text{cm}$

+ Hình lập phương tạo bởi 27 khối gỗ có cạnh $27 : 9 = 3\text{cm}$

+ Hình lập phương tạo bởi $8 + 27 = 35$ khối gỗ có cạnh $35 : 5 = 7\text{cm}$ (vô lý vì 5 hoặc 7 khối gỗ không đối xứng nhau nên không ghép được một mặt của hình lập phương). Do đó không thể xếp tất cả các khối gỗ của hai hình lập phương trên thành một hình lập phương.

Bài 111. XĂNG-TI-MÉT KHỐI. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI

1. a) Viết cách đọc các số đo sau (theo mẫu) :

$$82\text{cm}^3; 508\text{dm}^3; 17,02\text{dm}^3; \frac{3}{8}\text{cm}^3.$$

Mẫu: 82cm^3 đọc là tám mươi hai xăng-ti-mét khối.

508dm^3 đọc là năm trăm linh tám đề-xi-mét khối.

$17,02\text{dm}^3$ đọc là mười bảy phẩy không hai đề-xi-mét khối.

$\frac{3}{8}\text{cm}^3$ đọc là ba phần tám xăng-ti-mét khối.

b) Viết các số đo thích hợp vào chỗ chấm:

Hai trăm năm mươi hai xăng-ti-mét khối: 252cm^3 .

Năm nghìn không trăm linh tám đề-xi-mét khối : 5008dm^3 .

Tám phẩy ba trăm hai mươi đề-xi-mét khối: $8,320\text{dm}^3$.

Ba phần năm xăng-ti-mét khối: $\frac{3}{5}\text{cm}^3$.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1\text{dm}^3 = 1000\text{cm}^3$

$215\text{dm}^3 = 215\,000\text{cm}^3$

$4,5\text{dm}^3 = 4500\text{cm}^3$

$\frac{2}{5}\text{dm}^3 = 400\text{cm}^3$

b) $50\,00\text{cm}^3 = 5\text{dm}^3$

$372\,000\text{cm}^3 = 372\text{dm}^3$

$940\,000\text{cm}^3 = 940\text{dm}^3$

$606\text{dm}^3 = 606\,000\text{cm}^3$

$2100\text{cm}^3 = 2\text{dm}^3\,100\text{cm}^3$.

3.

>
=
<

?

$2020\text{cm}^3 = 2,02\text{dm}^3$

$2020\text{cm}^3 > 0,202\text{dm}^3$

$2020\text{cm}^3 < 2,2\text{dm}^3$

$2020\text{cm}^3 < 20,2\text{dm}^3$.

Bài 112. MÉT KHỐI

1. Viết số đo hoặc chữ số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Mười tám mét khối	18m^3
Ba trăm linh hai mét khối	302m^3
Hai nghìn không trăm linh năm mét khối	2005m^3
Ba phần mười mét khối	$\frac{3}{10}\text{m}^3$
Không phải ba trăm linh tám mét khối	$0,308\text{m}^3$
Năm trăm mét khối	500m^3
Tám nghìn không trăm hai mươi mét khối	8020m^3
Mười hai phần trăm mét khối	$\frac{12}{100}\text{m}^3$
Không phải bảy mươi mét khối	$0,70\text{m}^3$

2. a) Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo có đơn vị là đề-xi-mét khối:

$$1\text{m}^3 = 1000\text{dm}^3; 15\text{m}^3 = 15000\text{dm}^3; 3,128\text{m}^3 = 3128\text{dm}^3$$

$$87,2\text{m}^3 = 87200\text{dm}^3; \frac{3}{5}\text{m}^3 = 600\text{dm}^3; 0,202\text{m}^3 = 202\text{dm}^3.$$

b) Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo có đơn vị là xăng-ti-mét khối:

$$1\text{dm}^3 = 1000\text{cm}^3; 1,952\text{dm}^3 = 1952\text{cm}^3; \frac{3}{4}\text{m}^3 = 75000\text{cm}^3$$

$$19,80\text{m}^3 = 19800000\text{cm}^3; 913,232413\text{m}^3 = 913232413\text{cm}^3.$$

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) Không phải ba trăm linh năm mét khối Đ.

b) Không phải ba mươi lăm phần nghìn mét khối S.

c) Ba trăm linh năm phần nghìn mét khối S.

Bài 113. LUYỆN TẬP

1. a) Viết cách đọc các số đo sau: 208cm^3 ; $10,215\text{cm}^3$; $0,505\text{dm}^3$; $\frac{2}{3}\text{m}^3$

208cm^3 đọc là hai trăm linh tám xăng-ti-mét khối.

$10,215\text{cm}^3$ đọc là mười phẩy hai trăm mười lăm xăng-ti-mét khối.

$0,505\text{dm}^3$ đọc là không phẩy năm trăm linh năm đề-xi-mét khối.

$\frac{2}{3}\text{m}^3$ đọc là hai phần ba mét khối.

- b) Viết các số đo sau:

Một nghìn chín trăm tám mươi xăng-ti-mét khối : 1980cm^3 .

Hai nghìn không trăm mười mét khối: 2010m^3 .

Không phẩy chín trăm năm mươi chín mét khối : $0,959\text{m}^3$.

Bảy phần mười đề-xi-mét khối: $\frac{7}{10}\text{dm}^3$.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $903,436672\text{m}^3 = 903436,672\text{dm}^3 = 903436672\text{cm}^3$

b) $12,287\text{m}^3 = \frac{12287}{1000}\text{m}^3 = 12287\text{dm}^3$

c) $1\,728\,279\,000\text{cm}^3 = 1728279\text{dm}^3$.

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một cái thùng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5dm, chiều rộng 3dm và chiều cao 4dm. Người ta xếp các hộp hình lập phương có cạnh 1dm vào trong thùng. Hỏi có thể xếp được nhiều nhất bao nhiêu hộp để đầy thùng ?

A. 36 hộp

B. 60 hộp

C. 64 hộp

D. 80 hộp.

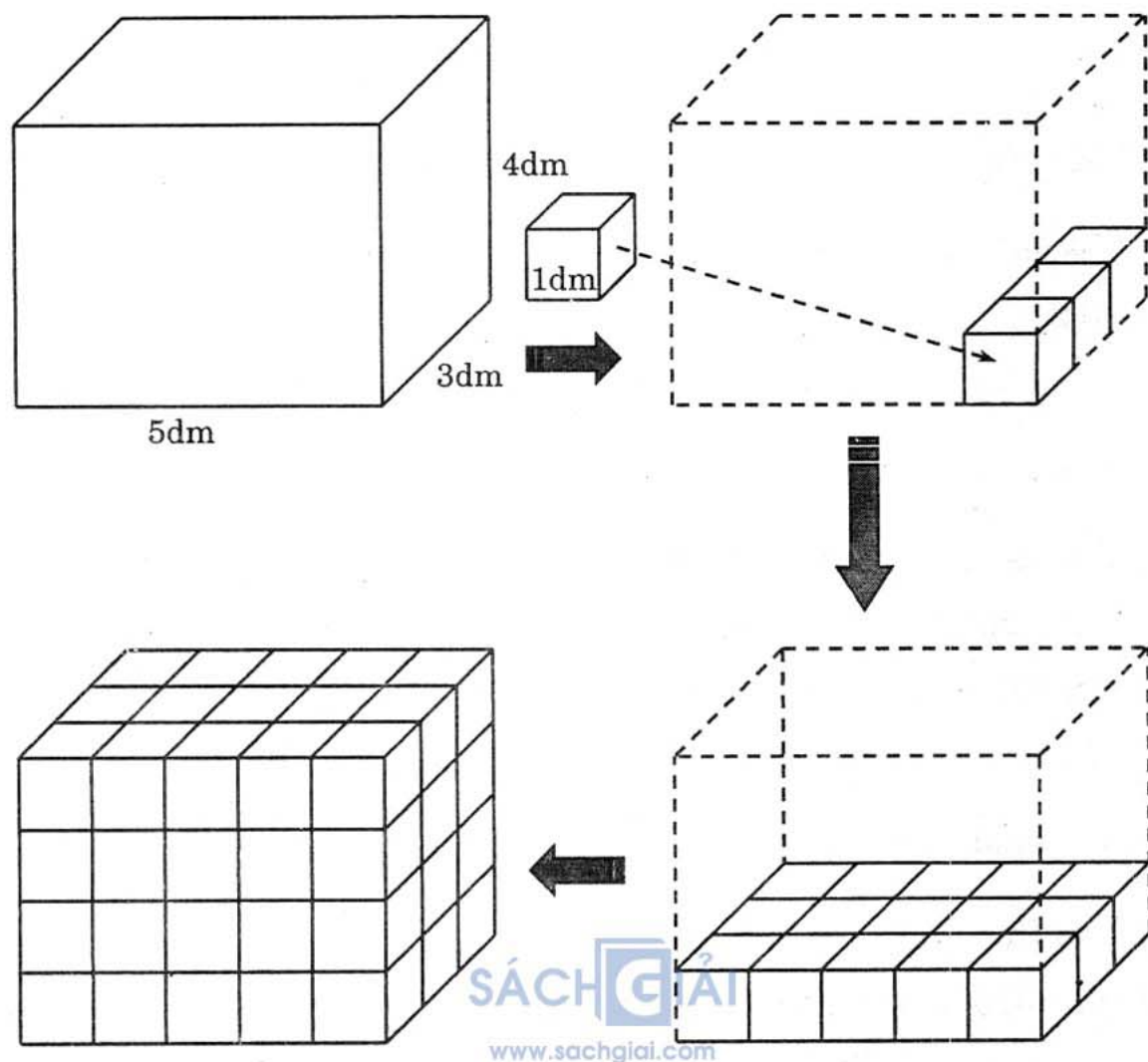
Bài giải

Thể tích hình hộp chữ nhật là:

$$4 \times 5 \times 3 = 60\text{dm}^3$$

Thể tích của 1 hình hộp lập phương là:

$$1 \times 1 \times 1 = 1\text{dm}^3$$



Sau khi xếp 4 lớp hình lập phương cạnh 1dm thì vừa đầy hộp

Mỗi lớp có: $5 \times 3 = 15$ (hình lập phương)

Năm lớp có: $15 \times 4 = 60$ (hình lập phương)

Vậy ta khoanh tròn chữ B.

A. 36 hộp

B. 60 hộp

C. 64 hộp

D. 80 hộp.

Bài 114. THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Thể tích hình hộp chữ nhật (1): $V = a \times b \times c$

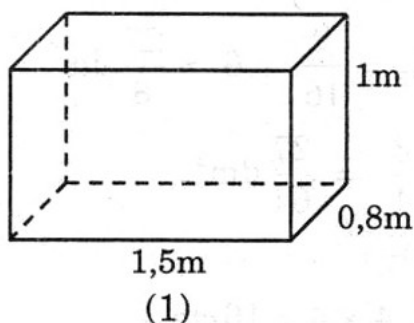
$$= 6 \times 4 \times 5 = 120\text{cm}^3$$

Thể tích hình hộp chữ nhật (2): $V = 2,5 \times 1,8 \times 1,1 = 4,95\text{m}^3$

Thể tích hình hộp chữ nhật (3): $V = \frac{3}{4} \times \frac{1}{3} \times \frac{2}{5} = \frac{1}{10}\text{dm}^3$

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	6cm	2,5m	$\frac{3}{4}$ dm
Chiều rộng	4cm	1,8m	$\frac{1}{3}$ dm
Chiều cao	5cm	1,1m	$\frac{2}{5}$ dm
Thể tích	120cm^3	$4,95\text{m}^3$	$\frac{1}{10}\text{dm}^3$

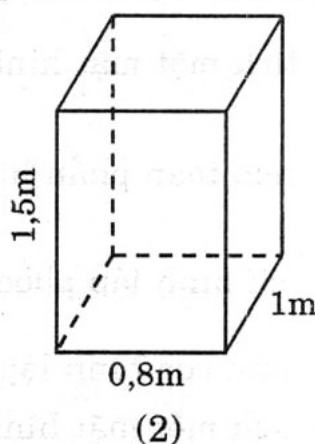
2. Tính rồi so sánh thể tích của hai hình hộp chữ nhật dưới đây:



Thể tích hình hộp chữ nhật (1) là:

$$1,5 \times 0,8 \times 1 = 1,2 (\text{m}^3)$$

Vậy thể tích hình hộp chữ nhật (1) bằng thể tích hình hộp chữ nhật (2).

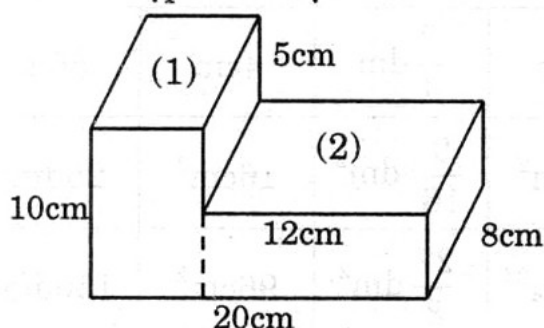


Thể tích hình hộp chữ nhật (2) là:

$$1,5 \times 0,8 \times 1 = 1,2 (\text{m}^3)$$

3. Tính thể tích của khối gỗ có dạng như hình dưới đây.

Hướng dẫn: Chia khối gỗ thành 2 hình hộp chữ nhật như hình vẽ



Bài giải

Thể tích hình hộp chữ nhật (1) là:

$$(20 - 12) \times 10 \times 8 = 640 (\text{cm}^3)$$

Thể tích hình hộp chữ nhật (2) là:

$$12 \times 5 \times 8 = 480 (\text{cm}^3)$$

Thể tích khối gỗ là:

$$640 + 480 = 1120 (\text{cm}^3)$$

Đáp số: 1120cm^3 .

Bài 115. THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Biết cạnh của hình lập phương 2,5m. Tính:

Diện tích một mặt hình lập phương: $S = 2,5 \times 2,5 = 6,25\text{m}^2$

Diện tích toàn phần hình lập phương: $S_{tp} = 6,25 \times 6 = 37,5\text{m}^2$

Thể tích hình lập phương: $V = 2,5 \times 2,5 \times 2,5$
 $= 15,625\text{m}^3$

Biết cạnh của hình lập phương $\frac{3}{4}\text{dm}$. Tính:

Diện tích một mặt hình lập phương: $S = \frac{3}{4} \times \frac{3}{4} = \frac{9}{16}\text{dm}^2$

Diện tích toàn phần hình lập phương: $S_{tp} = \frac{9}{16} \times 6 = \frac{27}{8}\text{dm}^2$

Thể tích hình lập phương: $V = \frac{3}{4} \times \frac{3}{4} \times \frac{3}{4} = \frac{27}{64}\text{dm}^3$

Biết cạnh của hình lập phương 4cm. Tính:

Diện tích một mặt hình lập phương: $S = 4 \times 4 = 16\text{cm}^2$

Diện tích toàn phần hình lập phương: $S_{tp} = 16 \times 6 = 96\text{cm}^2$

Thể tích hình lập phương: $V = 4 \times 4 \times 4 = 64\text{cm}^3$

Biết cạnh của hình lập phương 5dm. Tính:

Diện tích một mặt hình lập phương: $S = 5 \times 5 = 25\text{dm}^2$

Diện tích toàn phần hình lập phương: $S_{tp} = 25 \times 6 = 150\text{dm}^2$

Thể tích hình lập phương: $V = 5 \times 5 \times 5 = 125\text{dm}^3$

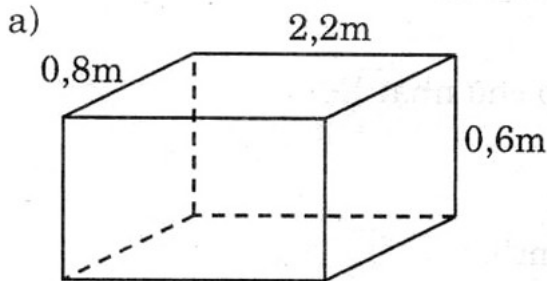
Cạnh của hình lập phương	2,5m	$\frac{3}{4}\text{dm}$	4cm	5dm
Diện tích một mặt	6,25m ²	$\frac{9}{16}\text{dm}^2$	16cm ²	25dm ²
Diện tích toàn phần	37,5m ²	$\frac{27}{8}\text{dm}^2$	96cm ²	150dm ²
Thể tích	15,625m ³	$\frac{27}{64}\text{dm}^3$	64cm ³	125dm ³

2. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 2,2m, chiều rộng 0,8m và chiều cao 0,6m và một hình lập phương có cạnh bằng trung bình cộng của chiều dài, chiều rộng và chiều cao của hình hộp chữ nhật đó.

a) Tính thể tích của hai hình trên.

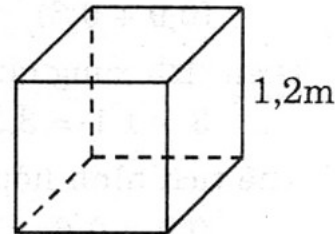
b) Hình nào có thể tích lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu đề-xi-mét khối ?

Bài giải



Thể tích hình hộp chữ nhật là:

$$2,2 \times 0,8 \times 0,6 = 1,056 \text{ (m}^3\text{)}.$$



Cạnh hình lập phương là:

$$(2,2 + 0,8 + 0,6) : 3 = 1,2 \text{ (m)}$$

Thể tích hình lập phương là:

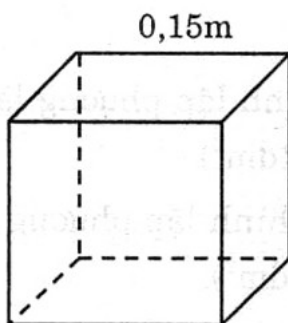
$$1,2 \times 1,2 \times 1,2 = 1,728 \text{ (m}^3\text{)}.$$

b) Thể tích hình lập phương lớn hơn thể tích hình hộp là:

$$1,728 - 1,056 = 0,672 \text{ m}^3.$$

3. Một khối kim loại hình lập phương có cạnh 0,15m. Mỗi đề-xi-mét khối kim loại đó cân nặng 10kg. Hỏi khối kim loại đó nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải



Thể tích khối kim loại là:

$$0,15 \times 0,15 \times 0,15 = 0,003375 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$0,003375 \text{ m}^3 = 3,375 \text{ dm}^3$$

Khối kim loại đó nặng là:

$$10 \times 3,375 = 33,75 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 33,75kg.

Bài 116. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình hộp chữ nhật có:

- a) Chiều dài 0,9m; chiều rộng 0,6m; chiều cao 1,1m.
b) Chiều dài $\frac{4}{5}$ dm; chiều rộng $\frac{2}{3}$ dm; chiều cao $\frac{3}{4}$ m.

Bài giải

a) Chu vi mặt đáy hình hộp chữ nhật là:

$$(0,9 + 0,6) \times 2 = 3 \text{ (m)}$$

Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là:

$$3 \times 1,1 = 3,3 \text{ (m}^2\text{)}$$

Thể tích hình hộp chữ nhật là:

$$0,9 \times 0,6 \times 1,1 = 0,594 \text{ (m}^3\text{)}.$$

b) Đổi từ mét sang đề-xi-mét ta có:

$$\frac{3}{4} \text{ m} = \frac{15}{2} \text{ dm}$$

Chu vi hình hộp chữ nhật là:

$$\left(\frac{4}{5} + \frac{2}{3}\right) \times 2 = \frac{44}{15} \text{ (dm)}$$

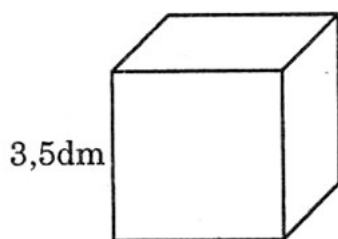
Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật là:

$$\frac{44}{15} \times \frac{15}{2} = 22 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Thể tích hình hộp chữ nhật là: $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} \times \frac{15}{2} = 4 \text{ (dm}^3\text{)}.$

Đáp số: a) $3,3\text{m}^2$; $0,594\text{m}^3$; b) 22dm^2 ; 4dm^3 .

2. Hình lập phương có cạnh 3,5dm. Tính diện tích toàn phần và thể tích của hình lập phương.



Bài giải

Diện tích một mặt hình lập phương là:

$$3,5 \times 3,5 = 12,25 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần hình lập phương là:

$$12,25 \times 6 = 73,5 \text{ (dm}^2\text{)}$$

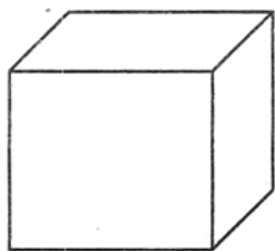
Thể tích của hình lập phương là:

$$3,5 \times 3,5 \times 3,5 = 42,875 \text{ (dm}^3\text{)}$$

Đáp số: $73,5\text{m}^2$; $42,875\text{m}^3$.

3. Biết thể tích của hình lập phương bằng 27cm^3 . Hãy tính diện tích toàn phần của hình lập phương đó.

Bài giải



$$V = 27\text{cm}^3$$

– Nếu cạnh hình lập phương là 1cm thì thể tích hình lập phương là :

$$1 \times 1 \times 1 = 1 (\text{cm}^3) \text{ (loại)}$$

– Nếu cạnh hình lập phương là 2cm thì thể tích hình lập phương là :

$$2 \times 2 \times 2 = 8 (\text{cm}^3) \text{ (loại)}$$

– Nếu cạnh hình lập phương là 3cm thì thể tích hình lập phương là :

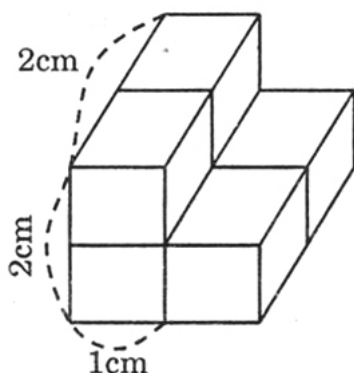
$$3 \times 3 \times 3 = 27 (\text{cm}^3) \text{ (nhận)}$$

– Diện tích toàn phần hình lập phương là :

$$(3 \times 3) \times 6 = 54 (\text{cm}^2)$$

$$\text{Đáp số: } 54 (\text{cm}^2)$$

4. Tính thể tích của khối gỗ có hình dạng như hình dưới đây:



Bài giải

Thể tích hình lập phương cạnh 1cm là:

$$1 \times 1 \times 1 = 1 (\text{cm}^3)$$

Số hình lập phương tạo thành khối gỗ:

$$3 \times 2 = 6 \text{ (hình)}$$

Thể tích khối gỗ là:

$$1 \times 6 = 6 (\text{cm}^3)$$

$$\text{Đáp số: } 6\text{cm}^3.$$

Bài 117. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Bạn Dung tính nhầm 15% của 120 như sau:

10% của 120 là 12

5% của 120 là 6

Vậy: 15% của 120 là 18.

- a) Theo cách tính của bạn Dung tính nhầm 36% của 80 là:

10% của 80 là 8

10% của 80 là 8

10% của 80 là 8

5% của 80 là 4

35% của 80 là 28.

b) Nêu cách tính tương tự như trên để tìm 22,5% của 240 là:

10% của 240 là 24

10% của 240 là 24

2% của 240 là 4,8

0,5% của 240 là 1,2

22,5% của 240 là 54.

2. Thể tích của hình lập phương bé bằng 125cm^3 và bằng $\frac{5}{8}$ thể tích

của hình lập phương lớn. Hỏi:

a) Thể tích của hình lập phương lớn bằng bao nhiêu phần trăm thể tích của hình lập phương bé ?

b) Thể tích của hình lập phương lớn bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối ?

Bài giải

Tỉ số phần trăm thể tích hình lập phương lớn so với thể tích hình lập phương bé:

$$\frac{8}{5} \times 100\% = 160\%$$

Thể tích của hình lập phương lớn:

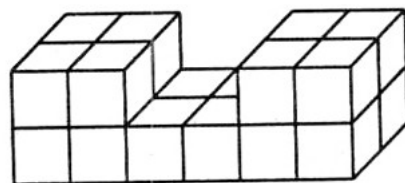
$$125 \times 160\% = 20000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Đáp số: a) 160%; b) 20 000cm³.

3. Bạn Hoa xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm thành hình bên. Hỏi:

a) Hình bên có bao nhiêu hình lập phương nhỏ ?

b) Nếu sơn các mặt ngoài của hình bên thì diện tích cần sơn là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?



Bài giải

a) Nhìn hình ta thấy có 20 hình lập phương nhỏ

b) Để sơn các mặt ngoài của hình trên thì ta cần sơn 12 mặt lớn và 4 mặt nhỏ.

Diện tích của 12 mặt lớn là:

$$2 \times 2 \times 12 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích của 4 mặt nhỏ cũng là diện tích 2 mặt lớn:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích cần sơn là:

$$48 + 8 = 56 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

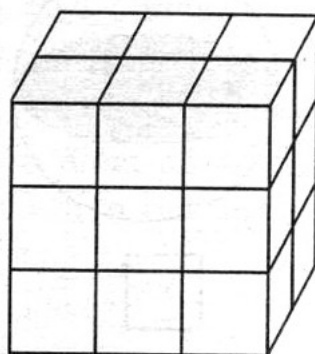
Biết  là 1cm^3 . Thể tích của hình bên là:

A. 27cm^3

C. 18cm^3

B. 21cm^3

D. 15cm^3



Bài giải

Hình lập phương bên được ghép bởi:

$$3 \times 3 \times 2 = 18 \text{ hình } $$

Thể tích hình bên là:

$$18 \times 1 = 18\text{cm}^3.$$

Khoanh vào câu trả lời đúng là:

A. 27cm^3

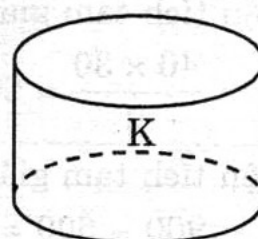
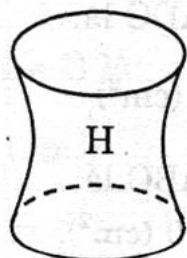
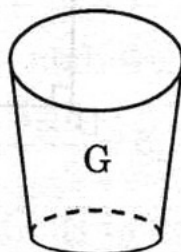
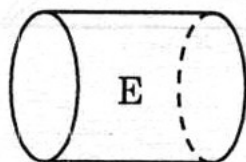
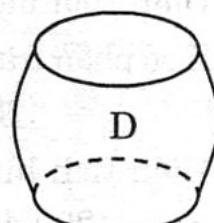
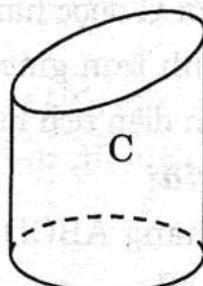
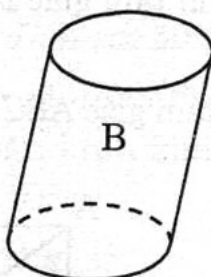
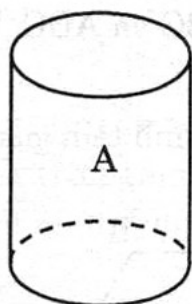
☒ C. 18cm^3

B. 21cm^3

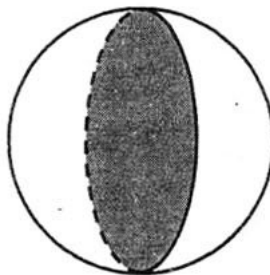
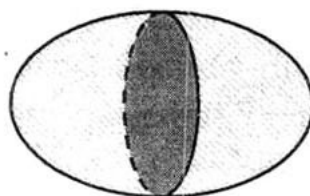
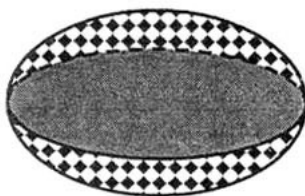
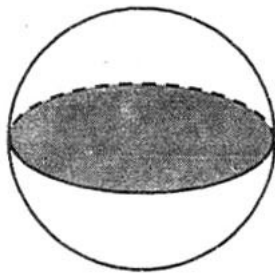
D. 15cm^3

Bài 118. GIỚI THIỆU HÌNH TRỤ. GIỚI THIỆU HÌNH CẦU

1. Ghi dấu $\times$ vào ô trống đặt dưới hình trụ. Tô màu hình trụ đó.



2. Ghi dấu × vào ô trống đặt dưới hình cầu. Tô màu hình cầu đó.



3. Học sinh tự làm.

Bài 119. LUYỆN TẬP CHUNG

www.sachgiai.com

1. Cho hình thang vuông ABCD (xem hình vẽ) có $AB = 20\text{cm}$, $AD = 30\text{cm}$, $DC = 40\text{cm}$. Nối A với C được hai hình tam giác là ABC và ADC. Tính:
- Diện tích mỗi hình tam giác đó.
 - Tỉ số phần trăm của diện tích hình tam giác ABC và hình tam giác ADC.

Bài giải

- a) Diện tích hình thang ABCD là:

$$\frac{(20 + 40) \times 30}{2} = 900 \text{ (cm}^2\text{)}$$

- Diện tích tam giác ADC là:

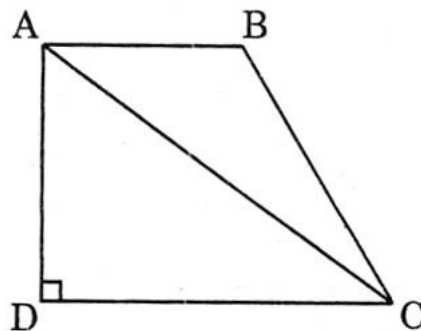
$$\frac{40 \times 30}{2} = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

- Diện tích tam giác ABC là:

$$900 - 600 = 300 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

- b) Tỉ số phần trăm của diện tích tam giác ABC và hình tam giác

ADC là : $\frac{300}{600} \times 100 = 50\%$.



Đáp số: a) Diện tích tam giác ABC : 300cm^2 ;

Diện tích tam giác ADC : 600cm^2

b) $\%S_{ABC} = 50\%$.

2. Cho hình vuông ABCD có cạnh 4cm. Trên các cạnh của hình vuông lấy lần lượt các trung điểm M, N, P, Q. Nối bốn điểm đó để được hình tứ giác MNPQ (xem hình vẽ). Tính tỉ số của diện tích hình tứ giác MNPQ và hình vuông ABCD.

Bài giải

Vì M, N, P, Q lần lượt là trung điểm của AB, BC, CD, và AD nên $AM = MB = BN = NC = CP = PD = DQ = QA = 4 : 2 = 2$ (cm)

Diện tích hình vuông ABCD là:

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích tam giác AMQ là:

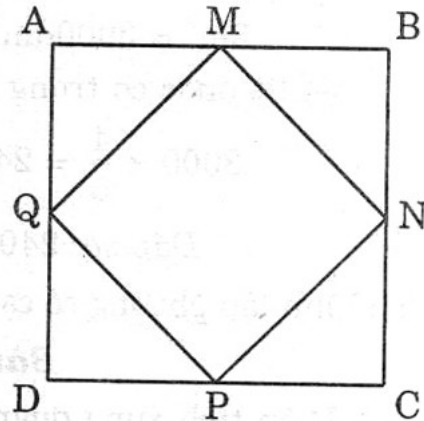
$$\frac{2 \times 2}{2} = 2 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích tứ giác MNPQ là:

$$16 - (4 \times 2) = 8 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Tỉ số phần trăm của diện tích tứ giác MNPQ:

$$\frac{8}{16} \times 100 = 50\%$$



Đáp số: 50%.

3. Cho hình bên gồm hình chữ nhật ABCD có $AD = 2\text{dm}$ và một nửa hình tròn tâm O bán kính 2dm. Tính diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật ABCD.

Bài giải

Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$$2 \times 4 = 8 \text{ (dm}^2\text{)}$$

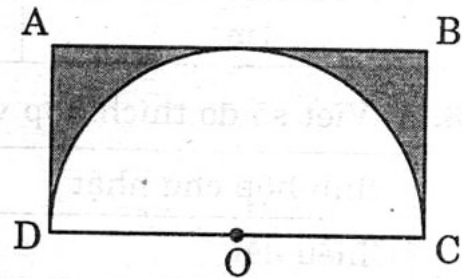
Diện tích nửa hình tròn tâm O là:

$$\frac{2 \times 2 \times 3,14}{2} = 6,28 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích phần đã tô đậm là:

$$8 - 6,28 = 1,72 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số: $1,72\text{dm}^2$.



Bài 120. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước ở trong lòng bể là: chiều dài 2m, chiều rộng 1,5m và chiều cao 1m. Mức nước trong bể cao bằng $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi trong bể có bao nhiêu lít nước ? ($1\text{dm}^3 = 1\text{l}$)

Bài giải

Thể tích trong lòng bể là:

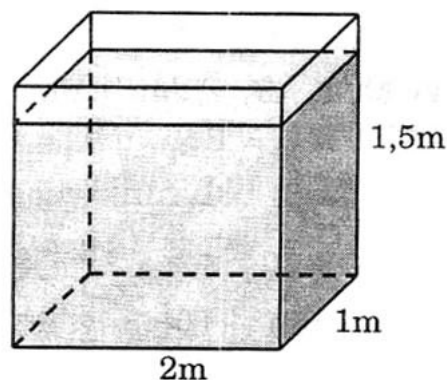
$$2 \times 1 \times 1,5 = 3 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$3\text{m}^3 = 3000\text{dm}^3 = 3000\text{l}$$

Số lít nước có trong bể:

$$3000 \times \frac{4}{5} = 2400 \text{ (l)}$$

Đáp số: 2400l.



2. Cho hình lập phương có cạnh 0,5m. Tính rồi viết kết quả vào ô trống:

Bài giải

Diện tích xung quanh của hình lập phương:

$$S_{xq} = 0,5 \times 0,5 \times 4 = 1 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần của hình lập phương:

$$D_{tp} = 0,5 \times 0,5 \times 6 = 1,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Thể tích của hình lập phương:

$$V = 0,5 \times 0,5 \times 0,5 = 0,125 \text{ (m}^3\text{)}$$

Ta có bảng sau:

Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần	Thể tích
1m^2	$1,5\text{m}^2$	$0,125\text{m}^3$

3. a) Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)
Chiều dài	2m	1m
Chiều rộng	1m	0,5m
Chiều cao	0,4m	0,2m
Thể tích	$0,8\text{m}^3$	$0,1\text{m}^3$

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Chiều dài hình (1) gấp 2 lần chiều dài hình (2).

Chiều rộng hình (1) gấp 2 lần chiều rộng hình (2).

Chiều cao hình (1) gấp 2 lần chiều cao hình (2)

Thể tích hình (1) gấp 8 lần thể tích hình (2).

Bài 121. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. 2% của 1000kg là:

A. 10kg

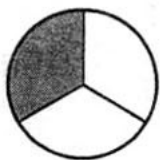
☒ B. 20kg

C. 22kg

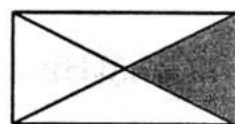
D. 100kg.

2. Hình nào dưới đây đã được tô đậm 37,5% diện tích ?

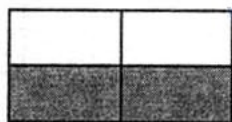
A.



B.



C.

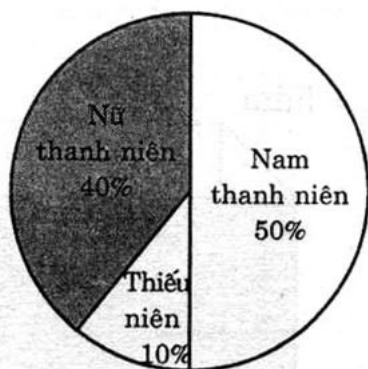


☒ D.



3. Có 500 người tham gia đồng diễn thể dục. Biểu đồ dưới đây cho biết tỉ số phần trăm nam thanh niên, nữ thanh niên và thiếu niên tham gia đồng diễn thể dục.

Hỏi có bao nhiêu nữ thanh niên tham gia đồng diễn thể dục ?



A. 50

☒ B. 200

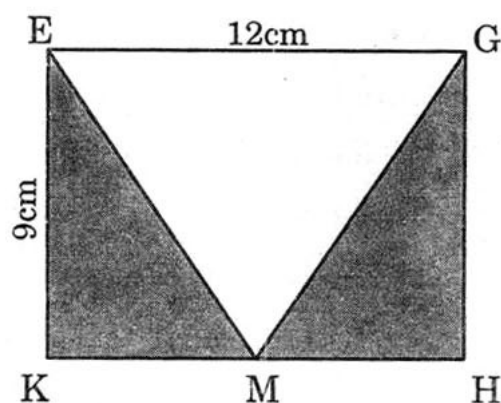
C. 250

D. 300.

4. Cho hình chữ nhật EGHK có chiều dài 12cm, chiều rộng 9cm. Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng KH.

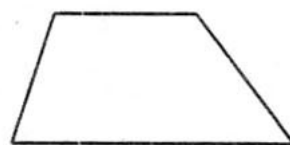
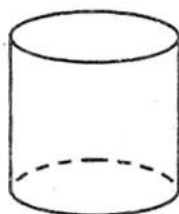
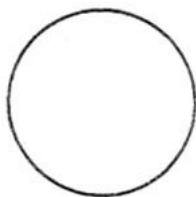
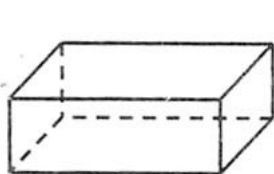
Diện tích phần đã tô đậm của hình chữ nhật EGKH là:

- A. 48cm^2 B. 54cm^2
C. 64cm^2 **D. 108cm^2 .**



Phần 2

1. Ghi tên của mỗi hình sau vào chỗ chấm:

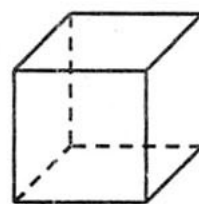
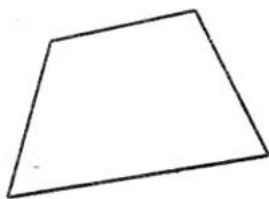


Hình hộp chữ nhật

Hình tròn

Hình trụ

Hình thang



Hình tứ giác

Hình cầu

Hình lập phương

2. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước ở trong lòng bể là: 25cm, 40cm, 50cm. Hiện nay $\frac{1}{4}$ thể tích của bể có chứa nước.

Hỏi cần phải đổ thêm vào bể bao nhiêu lít nước để 95% thể tích của bể có chứa nước?

Bài giải

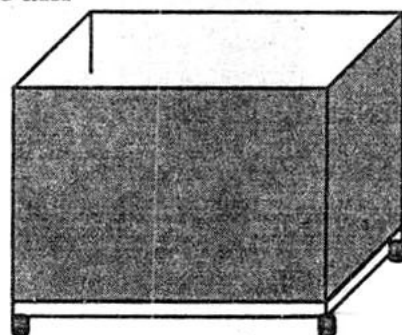
$$25\text{cm} = 2,5\text{dm}; \quad 40\text{cm} = 4\text{dm}; \quad 50\text{cm} = 5\text{dm}$$

Thể tích của bể cá là:

$$2,5 \times 4 \times 5 = 50 \text{ (dm}^3\text{)}$$

Thể tích nước hiện có trong bể cá:

$$50 \times \frac{1}{4} = 12,5 \text{ (dm}^3\text{)}$$



Thể tích nước có trong bể 95% là:

$$\frac{50 \times 95}{100} = 47,5 \text{ (dm}^3\text{)}$$

Số lít nước cần đổ thêm vào bể là:

$$47,5 - 12,5 = 35 \text{ (dm}^3\text{)} = 35\text{l}$$

Đáp số: 35l.

Bài 122. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN

1. Viết số La Mã thích hợp vào ô trống trong bảng thống kê một số sự kiện lịch sử (theo mẫu):

Sự kiện lịch sử	Năm	Thế kỉ
Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	40	I
Khởi nghĩa Bà Triệu	248	III
Ngô Quyền chiến thắng quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng	938	X
Lý Công Uẩn dời Đô về Thăng Long (Hà Nội)	1010	XI
Lý Thường Kiệt thắng quân Tống	1077	XI
Chiến thắng giặc Nguyên lần thứ ba	1288	XIII
Cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh của Lê Lợi thắng lợi	1428	XV
Vua Quang Trung đại phá quân Thanh	1789	XVIII
Cách mạng Tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập	1945	XX
Chiến thắng Điện Biên Phủ	1954	XX
Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng	1975	XX

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$4 \text{ giờ} = 240 \text{ phút}$$

$$180 \text{ phút} = 3 \text{ giờ}$$

$$2 \text{ giờ rưỡi} = 150 \text{ phút}$$

$$366 \text{ phút} = 6 \text{ giờ } 6 \text{ phút}$$

$$\frac{3}{4} \text{ giờ} = 45 \text{ phút}$$

$$240 \text{ giây} = 4 \text{ phút}$$

$$1,4 \text{ giờ} = 84 \text{ phút}$$

$$450 \text{ giây} = 7 \text{ phút } 30 \text{ giây}$$

$$\frac{3}{4} \text{ phút} = 45 \text{ giây}$$

$$3600 \text{ giây} = 1 \text{ giờ.}$$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$4 \text{ ngày} = 96 \text{ giờ}$$

$$3 \text{ năm} = 36 \text{ tháng}$$

$$2 \text{ ngày } 5 \text{ giờ} = 53 \text{ giờ}$$

$$5 \text{ năm rưỡi} = 66 \text{ tháng}$$

$$\frac{1}{3} \text{ ngày} = 8 \text{ giờ}$$

$$\frac{2}{3} \text{ năm} = 8 \text{ tháng}$$

$$2 \text{ thế kỷ} = 200 \text{ năm}$$

$$36 \text{ tháng} = 3 \text{ năm}$$

$$\frac{1}{4} \text{ thế kỷ} = 25 \text{ năm}$$

$$300 \text{ năm} = 3 \text{ thế kỷ}$$

Bài 123. CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \text{ năm } 3 \text{ tháng} \\ + 3 \text{ năm } 7 \text{ tháng} \\ \hline 7 \text{ năm } 10 \text{ tháng} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \text{ năm } 7 \text{ tháng} \\ + 2 \text{ năm } 9 \text{ tháng} \\ \hline 7 \text{ năm } 16 \text{ tháng} \\ \text{hay } 8 \text{ năm } 4 \text{ tháng} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \\ + 5 \text{ ngày } 6 \text{ giờ} \\ \hline 8 \text{ ngày } 20 \text{ giờ} \end{array}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} 12 \text{ ngày } 6 \text{ giờ} \\ + 15 \text{ ngày } 21 \text{ giờ} \\ \hline 27 \text{ ngày } 27 \text{ giờ} \\ \text{hay } 28 \text{ ngày } 3 \text{ giờ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ + 8 \text{ giờ } 32 \text{ phút} \\ \hline 31 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 13 \text{ phút } 35 \text{ giây} \\ + 3 \text{ phút } 55 \text{ giây} \\ \hline 16 \text{ phút } 90 \text{ giây} \\ \text{hay } 17 \text{ phút } 30 \text{ giây} \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính:

a)

$$\begin{array}{r} 7 \text{ năm } 5 \text{ tháng} \\ + 3 \text{ năm } 7 \text{ tháng} \\ \hline 10 \text{ năm } 12 \text{ tháng} \\ \text{hay } 11 \text{ năm} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \text{ ngày } 15 \text{ giờ} \\ + 8 \text{ ngày } 9 \text{ giờ} \\ \hline 14 \text{ ngày } 24 \text{ giờ} \\ \text{hay } 15 \text{ ngày} \end{array}$$

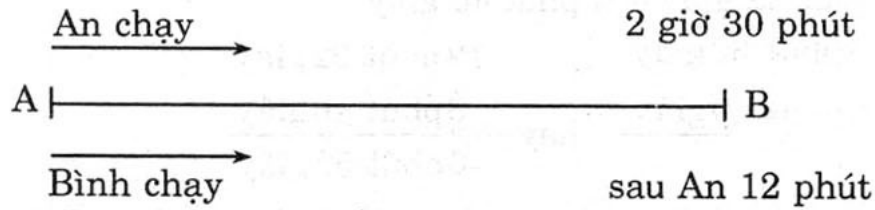
b)

$$\begin{array}{r} 12 \text{ giờ } 27 \text{ phút} \\ + 5 \text{ giờ } 46 \text{ phút} \\ \hline 17 \text{ giờ } 73 \text{ phút} \\ \text{hay } 18 \text{ giờ } 13 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \text{ phút } 23 \text{ giây} \\ + 8 \text{ phút } 52 \text{ giây} \\ \hline 16 \text{ phút } 75 \text{ giây} \\ \text{hay } 17 \text{ phút } 15 \text{ giây} \end{array}$$

3. Trong một cuộc chạy thi ma-ra-tông, vận động viên An chạy cả quãng đường hết 2 giờ 30 phút. Vận động viên Ba tới đích sau vận động viên An 12 phút. Hỏi vận động viên Bình chạy cả quãng đường hết bao nhiêu thời gian ?

Tóm tắt



Bài giải

Thời gian Bình chạy cả quãng đường:

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 12 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 42 \text{ phút.}$$

Đáp số: 2 giờ 42 phút.

Bài 124. TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính:

$\begin{array}{r} 14 \text{ năm } 7 \text{ tháng} \\ - 5 \text{ năm } 2 \text{ tháng} \\ \hline 9 \text{ năm } 5 \text{ tháng} \end{array}$	$\begin{array}{r} 16 \text{ năm } 4 \text{ tháng} \\ - 2 \text{ năm } 9 \text{ tháng} \\ \hline \end{array}$	hay $\begin{array}{r} 15 \text{ năm } 16 \text{ tháng} \\ - 2 \text{ năm } 9 \text{ tháng} \\ \hline 13 \text{ năm } 7 \text{ tháng} \end{array}$
$\begin{array}{r} 31 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \\ - 5 \text{ ngày } 6 \text{ giờ} \\ \hline 26 \text{ ngày } 8 \text{ giờ} \end{array}$	$\begin{array}{r} 14 \text{ ngày } 6 \text{ giờ} \\ - 12 \text{ ngày } 21 \text{ giờ} \\ \hline \end{array}$	hay $\begin{array}{r} 13 \text{ ngày } 30 \text{ giờ} \\ - 12 \text{ ngày } 21 \text{ giờ} \\ \hline 1 \text{ ngày } 9 \text{ giờ} \end{array}$
$\begin{array}{r} 23 \text{ giờ } 42 \text{ phút} \\ - 8 \text{ giờ } 16 \text{ phút} \\ \hline 15 \text{ giờ } 26 \text{ phút} \end{array}$	$\begin{array}{r} 13 \text{ phút } 35 \text{ giây} \\ - 3 \text{ phút } 55 \text{ giây} \\ \hline \end{array}$	hay $\begin{array}{r} 12 \text{ phút } 95 \text{ giây} \\ - 10 \text{ phút } 55 \text{ giây} \\ \hline 2 \text{ phút } 40 \text{ giây} \end{array}$

2. Đặt tính rồi tính:

- a) 23 năm 9 tháng – 4 năm 5 tháng

$$\begin{array}{r} 23 \text{ năm } 9 \text{ tháng} \\ - 4 \text{ năm } 5 \text{ tháng} \\ \hline 19 \text{ năm } 4 \text{ tháng} \end{array}$$

- b) 16 ngày 9 giờ – 8 ngày 6 giờ

$$\begin{array}{r} 16 \text{ ngày } 9 \text{ giờ} \\ - 8 \text{ ngày } 6 \text{ giờ} \\ \hline 8 \text{ ngày } 3 \text{ giờ} \end{array}$$

c) 12 giờ 15 phút – 5 giờ 25 phút

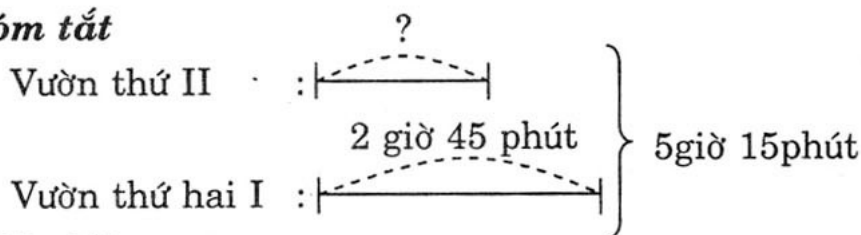
$$\begin{array}{r} 12 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ - 5 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \\ \hline \end{array} \quad \text{hay} \quad \begin{array}{r} 11 \text{ giờ } 75 \text{ phút} \\ - 5 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \\ \hline 6 \text{ giờ } 50 \text{ phút} \end{array}$$

d) 13 phút 32 giây – 6 phút 40 giây

$$\begin{array}{r} 13 \text{ phút } 32 \text{ giây} \\ - 6 \text{ phút } 40 \text{ giây} \\ \hline \end{array} \quad \text{hay} \quad \begin{array}{r} 12 \text{ phút } 92 \text{ giây} \\ - 6 \text{ phút } 40 \text{ giây} \\ \hline 6 \text{ phút } 52 \text{ giây} \end{array}$$

3. Một máy cắt cỏ ở hai khu vườn mất 5 giờ 15 phút. Riêng cắt ở khu vườn thứ nhất mất 2 giờ 45 phút. Hỏi máy cắt hết cỏ ở khu vườn thứ hai mất bao nhiêu thời gian ?

Tóm tắt



Bài giải

Thời gian máy cắt hết cỏ ở khu vườn thứ hai là:

$$5 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Đáp số: 2 giờ 30 phút.

www.sachgiai.com

Bài 125. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $\frac{1}{5}$ giờ = 12 phút; $1\frac{1}{2}$ giờ = 90 phút; 1,2 giờ = 72 phút;
 $\frac{1}{3}$ phút = 20 giây; $2\frac{1}{4}$ phút = 135 giây; 2,5 phút = 150 giây.

b) 67 phút = 1 giờ 7 phút; 320 giây = 5 phút 20 giây;
 3 giờ 15 phút = 195 phút; 330 phút = $5\frac{1}{2}$ giờ.

2. Đặt tính rồi tính:

a)

$$\begin{array}{r} 6 \text{ năm } 7 \text{ tháng} \\ + 4 \text{ năm } 5 \text{ tháng} \\ \hline 10 \text{ năm } 12 \text{ tháng} \\ \text{hay } 11 \text{ năm} \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 10 \text{ giờ } 37 \text{ phút} \\ + 5 \text{ giờ } 38 \text{ phút} \\ \hline 15 \text{ giờ } 75 \text{ phút} \\ \text{hay } 16 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c) } + \quad 26 \text{ ngày } 7 \text{ giờ} \\ \quad \quad 8 \text{ ngày } 15 \text{ giờ} \\ \hline \quad \quad 34 \text{ ngày } 22 \text{ giờ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d) } + \quad 26 \text{ phút } 35 \text{ giây} \\ \quad \quad 46 \text{ phút } 50 \text{ giây} \\ \hline \quad \quad 72 \text{ phút } 85 \text{ giây} \\ \text{hay } 73 \text{ phút } 25 \text{ giây} \end{array}$$

3. Đặt tính rồi tính:

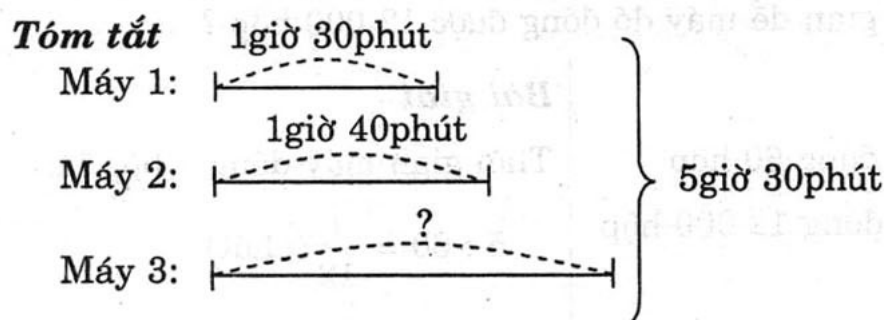
$$\begin{array}{r} \text{a) } 30 \text{ năm } 2 \text{ tháng} - 8 \text{ năm } 8 \text{ tháng} \\ \quad \quad 30 \text{ năm } 2 \text{ tháng} \\ \quad \quad - \quad 8 \text{ năm } 8 \text{ tháng} \\ \hline \quad \quad \text{hay} \quad \quad \quad 29 \text{ năm } 14 \text{ tháng} \\ \quad \quad \quad \quad \quad - \quad 8 \text{ năm } 8 \text{ tháng} \\ \quad \quad \quad \quad \quad \hline \quad \quad \quad \quad \quad 21 \text{ năm } 6 \text{ tháng} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 42 \text{ ngày } 7 \text{ giờ} - 8 \text{ ngày } 9 \text{ giờ} \\ \quad \quad 42 \text{ ngày } 7 \text{ giờ} \\ \quad \quad - \quad 8 \text{ ngày } 9 \text{ giờ} \\ \hline \quad \quad \text{hay} \quad \quad \quad 41 \text{ ngày } 31 \text{ giờ} \\ \quad \quad \quad \quad \quad - \quad 8 \text{ ngày } 9 \text{ giờ} \\ \quad \quad \quad \quad \quad \hline \quad \quad \quad \quad \quad 33 \text{ ngày } 22 \text{ giờ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c) } 21 \text{ giờ } 12 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 17 \text{ phút} \\ \quad \quad 21 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ \quad \quad - \quad 7 \text{ giờ } 17 \text{ phút} \\ \hline \quad \quad \text{hay} \quad \quad \quad 20 \text{ giờ } 72 \text{ phút} \\ \quad \quad \quad \quad \quad - \quad 7 \text{ giờ } 17 \text{ phút} \\ \quad \quad \quad \quad \quad \hline \quad \quad \quad \quad \quad 13 \text{ giờ } 55 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{d) } 15 \text{ phút } 23 \text{ giây} - 7 \text{ phút } 30 \text{ giây} \\ \quad \quad 15 \text{ phút } 23 \text{ giây} \\ \quad \quad - \quad 7 \text{ phút } 30 \text{ giây} \\ \hline \quad \quad \text{hay} \quad \quad \quad 14 \text{ phút } 83 \text{ giây} \\ \quad \quad \quad \quad \quad - \quad 7 \text{ phút } 30 \text{ giây} \\ \quad \quad \quad \quad \quad \hline \quad \quad \quad \quad \quad 7 \text{ phút } 53 \text{ giây} \end{array}$$

4. Trong 5 giờ 30 phút một chú công nhân làm được 3 chi tiết máy. Chi tiết máy thứ nhất làm hết 1 giờ 30 phút, chi tiết máy thứ hai làm hết 1 giờ 40 phút. Hỏi chi tiết máy thứ ba làm hết bao nhiêu thời gian ?



Bài giải

Thời gian làm chi tiết máy 1 và 2 là:

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 40 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 10 \text{ phút}$$

Thời gian làm chi tiết máy thứ 3 là:

$$5 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 3 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$$

Đáp số: 2 giờ 20 phút.

Bài 126. NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI MỘT SỐ

1. Tính:

$$\begin{array}{r} \times 5 \text{ giờ } 4 \text{ phút} \\ 6 \\ \hline 30 \text{ giờ } 24 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 4,3 \text{ giờ} \\ 4 \\ \hline 17,2 \text{ giờ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 3 \text{ phút } 5 \text{ giây} \\ 7 \\ \hline 21 \text{ phút } 35 \text{ giây} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 2 \text{ giờ } 23 \text{ phút} \\ 6 \\ \hline 12 \text{ giờ } 138 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 2,5 \text{ phút} \\ 6 \\ \hline 15,0 \text{ phút} \end{array}$$

hay 14 giờ 18 phút

2. Một tuần lễ Mai học ở lớp 25 tiết, mỗi tiết 40 phút. Hỏi trong 2 tuần lễ Mai học ở lớp bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

Số tiết Mai học trong 2 tuần là:

$$25 \times 2 = 50 \text{ (tiết)}$$

Thời gian Mai học trong 50 tiết là:

$$50 \times 40 = 2000 \text{ (phút)}$$

$$2000 \text{ phút} = 33 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$$

Đáp số: 33 giờ 20 phút.

3. Một máy đóng đồ hộp cứ 5 phút thì đóng được 60 hộp. Hỏi phải mất bao nhiêu thời gian để máy đó đóng được 12 000 hộp ?

Tóm tắt

5 phút → Máy đóng 60 hộp

? phút → Máy đóng 12 000 hộp

Bài giải

Thời gian máy đóng 1 hộp là:

$$5 : 60 = \frac{1}{12} \text{ (phút)}$$

Thời gian máy đóng 12 000 hộp là:

$$\frac{1}{12} \times 12000 = 1000 \text{ (phút)}$$

$$1000 \text{ phút} = 16 \text{ giờ } 40 \text{ phút}$$

Đáp số: 16 giờ 40 phút.

Bài 127. CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN CHO MỘT SỐ

1. Tính (theo mẫu):

$$\begin{array}{r} 54 \text{ phút } 39 \text{ giây} \\ 24 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 3 \\ \hline 18 \text{ phút } 13 \text{ giây} \\ 09 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75 \text{ phút } 40 \text{ giây} \\ 25 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 5 \\ \hline 15 \text{ phút } 8 \text{ giây} \\ 40 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 78 \text{ phút } 42 \text{ giây} \\ 18 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 6 \\ \hline 13 \text{ phút } 7 \text{ giây} \\ 42 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25,68 \text{ phút} \\ 16 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 4 \\ \hline 6,42 \text{ phút} \\ 08 \\ 0 \end{array}$$

2. Tính (theo mẫu):

$$\begin{array}{r} 7 \text{ giờ } 52 \text{ phút} \\ 3 \text{ giờ} = 180 \text{ phút} \\ 232 \text{ phút} \\ 232 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 4 \\ \hline 1 \text{ giờ } 58 \text{ phút} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \text{ giờ } 27 \text{ phút} \\ 1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút} \\ 87 \text{ phút} \\ 87 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 3 \\ \hline 2 \text{ giờ } 29 \text{ phút} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18 \text{ giờ } 55 \text{ phút} \\ 3 \text{ giờ} = 180 \text{ phút} \\ 235 \text{ phút} \\ 235 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 5 \\ \hline 3 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 25,8 \text{ giờ} \\ 1,8 \text{ giờ} = 108 \text{ phút} \\ 108 \\ 0 \end{array} \begin{array}{l} | 6 \\ \hline 4 \text{ giờ } 18 \text{ phút} \\ 0 \end{array}$$

3. Một người làm việc từ 8 giờ đến 11 giờ thì xong 6 sản phẩm. Hỏi trung bình người đó làm xong 1 sản phẩm hết bao nhiêu thời gian ?

Tóm tắt

8 giờ → 11 giờ: 6 sản phẩm
? thời gian : 1 sản phẩm

Bài giải

Thời gian làm trung bình một sản phẩm là:

$$(11 \text{ giờ} - 8 \text{ giờ}) : 6 = 0,5 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 0,5 giờ.

Bài 128. LUYỆN TẬP

1. Tính:

$$\begin{array}{r}
 \times \quad 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\
 \quad \quad \quad 5 \\
 \hline
 10 \text{ giờ } 225 \text{ phút} \\
 \text{hay } 13 \text{ giờ } 45 \text{ phút}
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 \times \quad 8 \text{ phút } 37 \text{ giây} \\
 \quad \quad \quad 6 \\
 \hline
 48 \text{ phút } 222 \text{ giây} \\
 \text{hay } 51 \text{ phút } 42 \text{ giây}
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 \times \quad 3,17 \text{ phút} \\
 \quad \quad \quad 4 \\
 \hline
 12,68 \text{ phút}
 \end{array}$$

2. Tính:

$$\begin{array}{r}
 12 \text{ giờ } 64 \text{ phút} \quad | \quad 4 \\
 \hline
 0 \quad 6 \quad | \quad 3 \text{ giờ } 16 \text{ phút} \\
 24 \\
 0
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 31,5 \text{ giờ} \quad | \quad 6 \\
 \hline
 1 \quad 5 \quad | \quad 5,25 \text{ giờ} \\
 30 \\
 0
 \end{array}$$

$$\begin{array}{r}
 7 \text{ giờ } \quad 5 \text{ phút} \quad | \quad 5 \\
 \hline
 2 \text{ giờ } = 120 \text{ phút} \quad | \quad 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \\
 125 \text{ phút} \\
 25 \\
 0
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 22 \text{ giờ } \quad 12 \text{ phút} \quad | \quad 3 \\
 \hline
 1 \text{ giờ } = 60 \text{ phút} \quad | \quad 7 \text{ giờ } 24 \text{ phút} \\
 72 \text{ phút} \\
 12 \\
 0
 \end{array}$$

3. Tính:

- a) $(6 \text{ giờ } 35 \text{ phút} + 7 \text{ giờ } 4 \text{ phút}) : 3$
 $= 13 \text{ giờ } 39 \text{ phút} : 3$
 $= 4 \text{ giờ } 33 \text{ phút}.$
- b) $63 \text{ phút } 4 \text{ giây} - 32 \text{ phút } 16 \text{ giây} : 4$
 $= 62 \text{ phút } 4 \text{ giây} - 8 \text{ phút } 4 \text{ giây}$
 $= 55 \text{ phút}.$
- c) $(4 \text{ phút } 18 \text{ giây} + 12 \text{ phút } 37 \text{ giây}) \times 5$
 $= 16 \text{ phút } 55 \text{ giây} \times 5$
 $= 80 \text{ phút } 275 \text{ giây} = 84 \text{ phút } 35 \text{ giây}.$
- d) $(7 \text{ giờ} - 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút}) \times 6$
 $= (6 \text{ giờ } 60 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút}) \times 6$
 $= 45 \text{ phút} \times 6 = 270 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$

4. Ở một trạm quan sát trên cầu, người ta tính được rằng trung bình cứ 50 giây thì có một ô tô chạy qua cầu. Hỏi trong một ngày có bao nhiêu lượt ô tô chạy qua cầu ?

Tóm tắt50 giây $\rightarrow$ 1 ô tô chạy qua1 ngày $\rightarrow$? ô tô chạy qua**Bài giải**1 ngày = $24 \times 60 \times 60 = 86\,400$ giây

Số ô tô chạy qua cầu trong một tuần là:

$$86\,400 : 50 = 1728 \text{ (ô tô)}$$

Đáp số: 1728 ô tô.

Bài 129. LUYỆN TẬP CHUNG**1. Đặt tính rồi tính:**

a)

$$\begin{array}{r} 12 \text{ ngày } 12 \text{ giờ} \\ + 9 \text{ ngày } 14 \text{ giờ} \\ \hline 21 \text{ ngày } 26 \text{ giờ} \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 8 \text{ phút } 21 \text{ giây} \\ - 8 \text{ phút } 5 \text{ giây} \\ \hline 16 \text{ giây} \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 15 \text{ giờ } 2 \text{ phút} \\ - 9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$$

hay

$$\begin{array}{r} 14 \text{ giờ } 62 \text{ phút} \\ - 9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ \hline 5 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \end{array}$$

2. Tính:

$$\begin{array}{r} 2 \text{ giờ } 23 \text{ phút} \\ \times 5 \\ \hline 10 \text{ giờ } 115 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \text{ phút } 43 \text{ giây} \\ \times 5 \\ \hline 30 \text{ phút } 215 \text{ giây} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2,5 \text{ phút} \\ \times 6 \\ \hline 15 \text{ phút} \end{array}$$

hay 11 giờ 55 phút

hay 33 phút 35 giây

$$\begin{array}{r|l} 10 \text{ giờ } 42 \text{ phút} & 2 \\ \hline 0 & 4 \\ & 02 \\ & 0 \end{array} \quad \begin{array}{l} 5 \text{ giờ } 21 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 22,5 \text{ giờ} & 6 \\ \hline 45 & 3,75 \text{ giờ} \\ & 30 \\ & 0 \end{array}$$

3. Một cái bể dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 4m, chiều rộng 3,5m và chiều cao 3m. Trong bể, người ta quét xi măng mặt đáy và bốn mặt xung quanh, mỗi mét vuông hết 1,5 phút. Hỏi phải mất bao nhiêu thời gian để quét xi măng xong cái bể đó ?

Bài giải

Diện tích xung quanh cái bể:

$$S_{xq} = (4 + 3,5) \times 2 \times 3 = 45 \text{ (m}^2\text{)}$$

Thời gian cần để quét xi măng xong cái bể:

$$45 \times 1,5 = 67,5 \text{ (phút)}$$

Đáp số: 67,5 phút.

4. Khoanh vào chữ đặt trước đáp số đúng.

Một ô tô đi từ Hà Nội lúc 11 giờ trưa và đến Vinh lúc 5 giờ 30 phút chiều. Dọc đường ô tô dừng ở Ninh Bình và Thanh Hóa mỗi nơi 15 phút.

Hỏi ô tô đi hết quãng đường từ Hà Nội đến Vinh mất bao nhiêu thời gian (không kể thời gian dừng dọc đường) ?

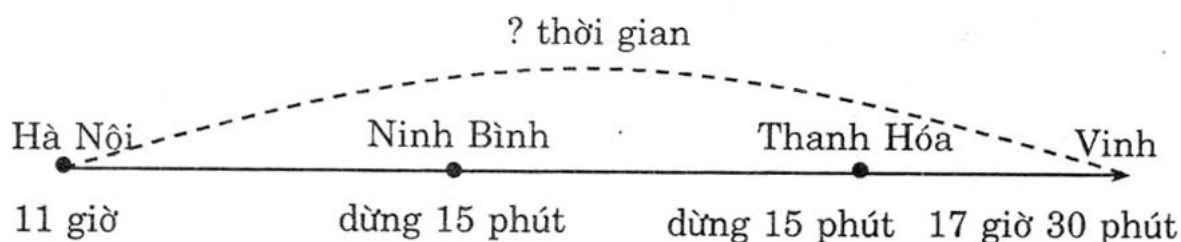
A. 4 giờ 30 phút

C. 6 giờ 15 phút

B. 6 giờ 30 phút

D. 6 giờ.

Bài giải



$$5 \text{ giờ } 30 \text{ phút chiều} = 17 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Thời gian ô tô chạy từ Hà Nội đến Vinh gồm cả thời gian dừng là:

$$17 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 11 \text{ giờ} = 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Thời gian ô tô dừng ở Ninh Bình và Thanh Hóa là:

$$15 \text{ phút} + 15 \text{ phút} = 30 \text{ phút}$$

Thời gian ô tô đi từ Hà Nội đến Vinh không kể thời gian dừng là:

$$6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 30 \text{ phút} = 6 \text{ giờ}$$

Vậy khoanh vào kết quả đúng là:

A. 4 giờ 30 phút

C. 6 giờ 15 phút

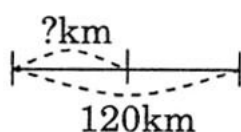
B. 6 giờ 30 phút

D. 6 giờ.

Bài 130. VẬN TỐC

1. Một ô tô đi được quãng đường dài 120km hết 2 giờ. Tính vận tốc của ô tô.

Tóm tắt



Bài giải

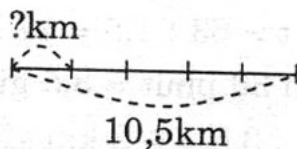
Vận tốc của ô tô là:

$$120 : 2 = 60 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 60 km/giờ.

2. Một người đi bộ 10,5km hết 2,5 giờ. Tính vận tốc của người đó.

Tóm tắt



Bài giải

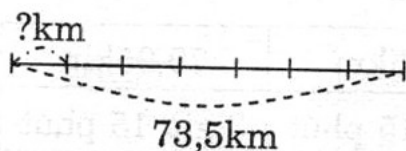
Vận tốc của người đi bộ là:

$$10,5 : 2,5 = 4,2 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 4,2 km/giờ.

3. Một người đi xe máy từ 8 giờ 15 phút đến 10 giờ được 73,5km. Tính vận tốc của người đi xe máy.

Tóm tắt



Bài giải

Thời gian người đi xe máy là:

$$10 \text{ giờ} - 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 1,75 \text{ giờ}$$

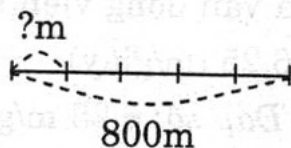
Vận tốc của người đi xe máy là:

$$73,5 : 1,75 = 42 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 42 km/giờ.

4. Một vận động viên chạy 800m hết 2 phút 5 giây. Tính vận tốc chạy bằng m/giây của vận động viên đó.

Tóm tắt



Bài giải

$$2 \text{ phút } 5 \text{ giây} = 125 \text{ giây}$$

Vận tốc của vận động viên là:

$$800 : 125 = 6,4 \text{ (m/giây)}$$

Đáp số: 6,4 m/giây.

Bài 131. LUYỆN TẬP

1. Một ô tô đi qua cầu với vận tốc 22,5 km/giờ. Tính vận tốc của ô tô đó với đơn vị đo là:

a) m/phút

b) m/giây.

Bài giải

a)

$$22,5 \text{ km} = 22\,500 \text{ m}$$

Vận tốc của ô tô với đơn vị đo m/phút là:

$$22\,500 : 60 = 375 \text{ (m/phút)}.$$

b)

Vận tốc của ô tô với đơn vị đo m/giây là:

$$22\,500 : 3600 = 6,25 \text{ (m/giây)}.$$

Đáp số: a) 375 m/phút; b) 6,25 m/giây.

2. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Vận tốc của ô trống thứ nhất: $v = s : t = 63 : 1,5 = 42 \text{ km/giờ}$

3 giờ 30 phút = 3,5 giờ

Vận tốc của ô trống thứ hai: $v = 14,7 : 3,5 = 4,2 \text{ km/giờ}$

1 giờ 15 phút = 1,25 giờ

Vận tốc của ô trống thứ ba: $v = 1025 : 1,25 = 820 \text{ km/giờ}$

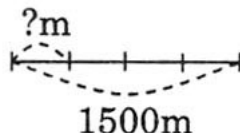
3 giờ 15 phút = 3,25 giờ

Vận tốc của ô trống thứ tư: $v = 79,95 : 3,25 = 24,6 \text{ km/giờ}$

s (km)	63km	14,7km	1025km	79,95km
t	1,5 giờ	3 giờ 30 phút	1 giờ 15 phút	3 giờ 15 phút
v (km/giờ)	42 km/giờ	4,2 km/giờ	820 km/giờ	24,6 km/giờ

3. Trong cuộc thi chạy, một vận động viên chạy 1500m hết 4 phút. Tính vận tốc chạy của vận động viên đó bằng m/giây.

Tóm tắt:



Bài giải

4 phút = 240 giây

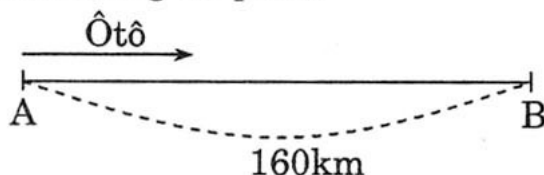
Vận tốc chạy của vận động viên là:

$1500 : 240 = 6,25 \text{ (m/giây)}$

Đáp số: 6,25 m/giây.

4. Hai thành phố A và B cách nhau 160km, một ô tô đi từ A lúc 6 giờ 30 phút đến B lúc 11 giờ 15 phút. Tính vận tốc của ô tô, biết rằng ô tô nghỉ giữa đường 45 phút.

Tóm tắt



Bài giải

Thời gian ô tô khởi hành từ A đến B là:

$11 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$

Thời gian thực ô tô chạy đến B là:

$4 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 45 \text{ phút} = 4 \text{ giờ}$

Vận tốc của ô tô là:

$160 : 4 = 40 \text{ (km/giờ)}$

Đáp số: 40 km/giờ.

Bài 132. QUẢNG ĐƯỜNG

1. Một ô tô đi trong 3 giờ với vận tốc 46,5 km/giờ. Tính quãng đường ô tô đi.

Tóm tắt:

t: 3 giờ, v: 46,5 km/giờ
s: ? km

Bài giải

Quãng đường ô tô đi là:

$$46,5 \times 3 = 139,5 \text{ (km)}$$

Đáp số: 139,5km.

2. Một người đi xe máy với vận tốc 36 km/giờ trong 1 giờ 45 phút. Tính quãng đường người đó đi được.

Tóm tắt:

t: 1 giờ 45 phút
v: 36 km/giờ
s: ? km

Bài giải

$$1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 1,75 \text{ giờ}$$

Quãng đường người đi xe máy đi được là:

$$36 \times 1,75 = 63 \text{ (km)}$$

Đáp số: 63km.

3. Vận tốc của một máy bay là 800 km/giờ. Tính quãng đường máy bay đã bay được trong 2 giờ 15 phút.

Tóm tắt:

v: 800 km/giờ
t: 2 giờ 15 phút
s: ? km

Bài giải

$$2 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 2,25 \text{ giờ}$$

Quãng đường bay của máy bay là:

$$800 \times 2,25 = 1800 \text{ (km)}$$

Đáp số: 1800km.

4. Một ô tô khởi hành lúc 6 giờ 30 phút với vận tốc 42 km/giờ, đến 17 giờ thì ô tô tới địa điểm trả hàng. Tính quãng đường ô tô đi được, biết rằng lái xe nghỉ ăn trưa 45 phút.

Bài giải

$$45 \text{ phút} = 0,75 \text{ giờ}$$

Thời gian ô tô tới địa điểm trả hàng là:

$$17 \text{ giờ} - 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 10 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 10,5 \text{ giờ}$$

Thời gian thực ô tô đi là:

$$10,5 \text{ giờ} - 0,75 \text{ giờ} = 9,75 \text{ giờ}$$

Quãng đường ô tô đi được là:

$$42 \times 9,75 = 409,5 \text{ (km)}$$

Đáp số: 409,5km.

Bài 133. LUYỆN TẬP

1. Tính quãng đường rồi viết vào ô trống:

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

$$\text{Quãng đường của ô trống thứ nhất: } s = v \times t = 54 \times 2,5 = 135 \text{ km}$$

$$\text{Quãng đường của ô trống thứ hai: } s = 12,6 \times 1,25 = 15,75 \text{ km}$$

$$1\frac{3}{4} \text{ giờ} = 1,75 \text{ giờ}$$

$$\text{Quãng đường của ô trống thứ ba: } s = 44 \times 1,75 = 77 \text{ km}$$

$$90 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

$$\text{Quãng đường của ô trống thứ tư: } s = 82,5 \times 1,5 = 123,75 \text{ km}$$

v	54 km/giờ	12,6 km/giờ	44 km/giờ	82,5 km/giờ
t	2 giờ 30 phút	1,25 giờ	$1\frac{3}{4}$ giờ	90 phút
s (km)	135km	15,75km	77km	123,75km

2. Một người đi xe máy từ 7 giờ 42 phút đến 11 giờ 18 phút với vận tốc 42,5 km/giờ. Tính quãng đường người đó đi được.

Tóm tắt:

t: 7 giờ 42 phút
đến 11 giờ 18 phút

v: 42,5 km/giờ

s: ? km

Bài giải

Thời gian của một người đi xe máy là:

$$11 \text{ giờ } 18 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 42 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 36 \text{ phút}$$

$$3 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 3,6 \text{ giờ}$$

Quãng đường người đi xe máy đi được là:

$$42,5 \times 3,6 = 153 \text{ (km)}$$

Đáp số: 153km.

3. Một người đi xe đạp với vận tốc 12,6 km/giờ trong $2\frac{1}{2}$ giờ. Tính quãng đường người đó đi được.

Bài giải

$$2\frac{1}{2} \text{ giờ} = 2,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường người đó đi được là:

$$12,6 \times 2,5 = 31,5 \text{ (km)}$$

Đáp số: 31,5km.

4. Một xe ngựa đi với vận tốc 8,6 km/giờ từ 8 giờ 50 phút đến 10 giờ 5 phút. Tính quãng đường xe ngựa đi được.

Bài giải

Thời gian xe ngựa đi là:

$$10 \text{ giờ } 5 \text{ phút} - 8 \text{ giờ } 50 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1,25 \text{ giờ}$$

Quãng đường xe ngựa đi được là:

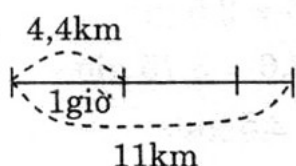
$$8,6 \times 1,25 = 10,75 \text{ (km)}$$

Đáp số: 10,75km.

Bài 134. THỜI GIAN

1. Một người đi bộ với vận tốc 4,4 km/giờ được quãng đường dài 11km. Tính thời gian đi của người đó.

Tóm tắt:



Bài giải

Thời gian đi của người đi bộ là:

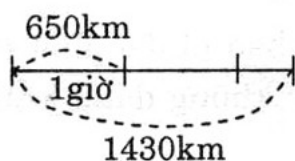
$$11 : 4,4 = 2,5 \text{ (giờ)}$$

$$2,5 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Đáp số: 2 giờ 30 phút.

2. Một máy bay với vận tốc 650 km/giờ. Tính thời gian để máy bay bay được quãng đường dài 1430km.

Tóm tắt:



Bài giải

Thời gian máy bay bay là:

$$1430 : 650 = 2,2 \text{ (giờ)}$$

$$2,2 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 12 \text{ phút}$$

Đáp số: 2 giờ 12 phút.

3. Trên quãng đường dài 279km, một ô tô đi với vận tốc 46,5km/giờ. Hỏi sau mấy giờ ô tô đi hết quãng đường ?

Bài giải

Thời gian ô tô đi hết quãng đường là:

$$279 : 46,5 = 6 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 6 giờ.

4. Một xe máy đi một đoạn đường dài 250m hết 20 giây. Hỏi với vận tốc đó, xe máy đi quãng đường dài 117km hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

$$117\text{km} = 117\,000\text{m}$$

Vận tốc xe máy đi hết đoạn đường là:

$$250 : 20 = 12,5 \text{ (m/giây)}$$

Thời gian xe máy chạy là:

$$117\,000 : 12,5 = 9360 \text{ (giây)}$$

$$9360 \text{ giây} = 156 \text{ phút}$$

Đáp số: 156 phút.

Bài 135. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Thời gian của ô trống thứ nhất: $t = s : v = 165 : 60 = 2,75$ giờ

Thời gian của ô trống thứ hai: $t = 11,25 : 4,5 = 2,5$ giờ

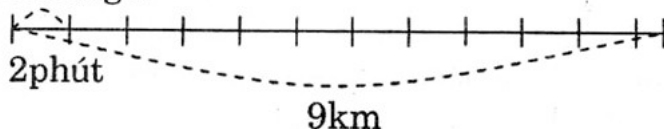
Thời gian của ô trống thứ ba: $t = 144,75 : 38,6 = 3,75$ giờ

Thời gian của ô trống thứ tư: $t = 32 : 12,8 = 2,5$ giờ.

s	165km	11,25km	144,75km	32km
v	60 km/giờ	4,5 km/giờ	38,6 km/giờ	12,8 km/giờ
t (giờ)	2,75 giờ	2,5 giờ	3,75 giờ	2,5 giờ

2. Một ca nô đi với vận tốc 24 km/giờ. Hỏi sau bao nhiêu phút ca nô đi được quãng đường 9km ? (Vận tốc dòng nước không đáng kể).

Tóm tắt: 24km/giờ



Bài giải

Thời gian ca nô chạy là:

$$9 : 24 = 0,375 \text{ (giờ)}$$

$$0,375 \text{ giờ} = 22,5 \text{ phút}$$

Đáp số: 22,5 phút.

3. Bác Ba đi xe máy từ quê ra thành phố với vận tốc 40 km/giờ và đến thành phố sau 3 giờ. Hỏi nếu bác Ba đi bằng ô tô với vận tốc 50 km/giờ thì sau mấy giờ sẽ đến thành phố đó?

Bài giải

Quãng đường bác Ba đi bằng xe máy là:

$$40 \times 3 = 120 \text{ (km)}$$

Thời gian bác Ba đi hết 120km bằng ô tô là:

$$120 : 50 = 2,4 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 2,4 giờ.

4. Một người đi xe đạp đi quãng đường 18,3km hết 1,5 giờ. Hỏi với vận tốc như vậy thì người đó đi quãng đường 30,5km hết bao nhiêu thời gian ?

Bài giải

Vận tốc người đó đi bằng xe đạp là:

$$18,3 : 1,5 = 12,2 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian người đó đi hết quãng đường 30,5km là:

$$30,5 : 12,2 = 2,5 \text{ (giờ)}$$

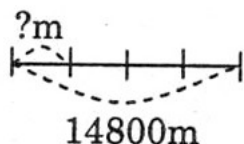
Đáp số: 2,5 giờ.

Bài 136. LUYỆN TẬP CHUNG

www.sachgiai.com

1. Một người đi bộ đi được 14,8km hết 3 giờ 20 phút. Tính vận tốc của người đi bộ với đơn vị đo là m/phút.

Tóm tắt:



Bài giải

$$3 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 200 \text{ phút}$$

$$14,8 \text{ km} = 14800 \text{ m}$$

Vận tốc của người đi bộ là:

$$14800 : 200 = 74 \text{ (m/phút)}$$

Đáp số: 74 m/phút.

2. Một ô tô và một xe máy khởi hành cùng một lúc từ hai đầu của một quãng đường và đi ngược chiều nhau, sau 2 giờ 15 phút ô tô và xe máy gặp nhau. Biết ô tô đi với vận tốc 54 km/giờ, xe máy đi với vận tốc 38 km/giờ. Tính quãng đường đó.

Bài giải

Quãng đường ô tô đi trong 2 giờ 15 phút là:

$$54 \times 2,25 = 121,5 \text{ (km)}$$

Quãng đường xe máy đi trong 2 giờ 15 phút là:

$$38 \times 2,25 = 85,5 \text{ (km)}$$

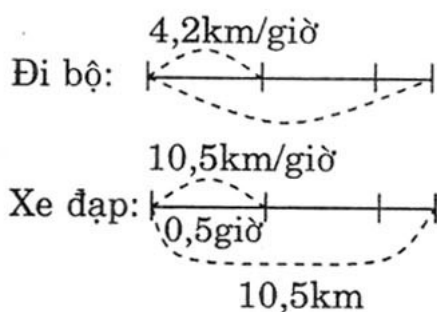
Quãng đường ô tô và xe máy cùng đi là:

$$121,5 + 85,5 = 207 \text{ (km)}$$

Đáp số: 207km.

3. Một người đi bộ đi quãng đường AB trong 2 giờ 30 phút với vận tốc 4,2 km/giờ. Hỏi nếu người đó đi xe đạp với vận tốc bằng $\frac{5}{2}$ vận tốc đi bộ thì sau bao nhiêu thời gian đi hết được quãng đường nói trên ?

Tóm tắt:



Bài giải

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB là:

$$4,2 \times 2,5 = 10,5 \text{ (km)}$$

Vận tốc người đi xe đạp là:

$$4,2 \times \frac{5}{2} = 10,5 \text{ (km/giờ)}$$

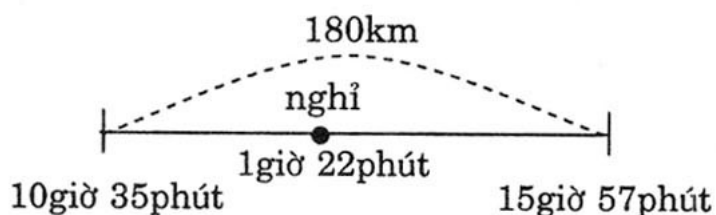
Thời gian người đi xe đạp đi hết quãng đường AB:

$$10,5 : 10,5 = 1 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 1 giờ.

4. Một ô tô đi từ thành phố A lúc 10 giờ 35 phút và đến thành phố B lúc 15 giờ 57 phút. Giữa đường lái xe nghỉ ăn trưa mất 1 giờ 22 phút, biết rằng hai thành phố cách nhau 180km. Tính vận tốc của ô tô.

Tóm tắt



Bài giải

Thời gian ô tô đi từ thành phố A đến thành phố B là:

$$15 \text{ giờ } 57 \text{ phút} - 10 \text{ giờ } 35 \text{ phút} = 5 \text{ giờ } 22 \text{ phút}$$

Thời gian thực mà ô tô đi từ thành phố A đến thành phố B là:

$$5 \text{ giờ } 22 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 22 \text{ phút} = 4 \text{ giờ}$$

Vận tốc của ô tô là:

$$180 : 4 = 45 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 45 km/giờ.

Bài 137. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một ô tô đi từ thị xã A đến thị xã B với vận tốc 48 km/giờ, cùng lúc đó một ô tô khác đi từ thị xã B đến thị xã A với vận tốc 54 km/giờ. Sau 2 giờ hai ô tô gặp nhau. Tính quãng đường từ thị xã A đến thị xã B ?

Bài giải

Quãng đường ô tô đi từ A đến B sau 2 giờ là:

$$48 \times 2 = 96 \text{ (km)}$$

Quãng đường ô tô đi từ B đến A sau 2 giờ là:

$$54 \times 2 = 108 \text{ (km)}$$

Quãng đường từ thị xã A đến thị xã B là:

$$96 + 108 = 204 \text{ (km)}$$

Đáp số: 204km.

2. Tại hai đầu của quãng đường dài 17km một người đi bộ và một người chạy xuất phát cùng một lúc và ngược chiều nhau. Vận tốc của người đi bộ là 4,1 km/giờ, vận tốc của người chạy là 9,5 km/giờ. Hỏi kể từ lúc xuất phát, sau bao lâu hai người đó gặp nhau ?

Bài giải

Tổng vận tốc của hai người đi trong 1 giờ:

$$4,1 + 9,5 = 13,6 \text{ (km/giờ)}$$

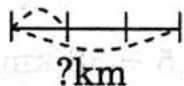
Thời gian hai người đó gặp nhau là:

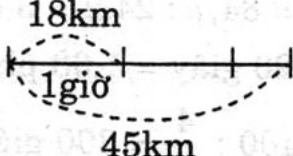
$$17 : 13,6 = 1,25 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

Đáp số: 1 giờ 15 phút.

3. Một xe máy đi từ A với vận 30km/giờ và sau $1\frac{1}{2}$ giờ thì đến B. Hỏi một người đi xe đạp có vận tốc bằng $\frac{2}{5}$ vận tốc của xe máy thì phải mất mấy giờ mới đi được quãng đường AB?

Tóm tắt:

Quãng đường: 

Thời gian: 

Bài giải

$$1\frac{1}{2} \text{ giờ} = 1,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB là:

$$30 \times 1,5 = 45 \text{ (km)}$$

Vận tốc người đi xe đạp là:

$$30 \times \frac{2}{5} = 12 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian người đi xe đạp đi hết quãng đường AB:

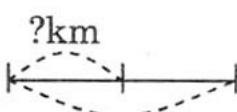
$$45 : 12 = 3,75 \text{ (giờ)}$$

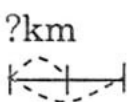
$$3,75 \text{ giờ} = 3 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

Đáp số: 3 giờ 45 phút.

4. Một vận động viên đua xe đạp đi chặng đầu 100km hết 2 giờ 30 phút, đi chặng sau 40km hết 1,25 giờ. So sánh vận tốc chặng đầu với vận tốc chặng sau của vận động viên đó.

Tóm tắt:

Chặng đầu: 

Chặng sau: 

Bài giải

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

Vận tốc vận động viên ở chặng đầu là:

$$100 : 2,5 = 40 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc vận động viên ở chặng sau là:

$$40 : 1,25 = 32 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc chặng đầu lớn hơn vận tốc chặng sau:

$$40 - 32 = 8 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 8 km/giờ.

Bài 138. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

$$1 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = \frac{4}{3} \text{ giờ}$$

$$\text{Quãng đường ô trống thứ nhất: } s = v \times t = 42 \times \frac{4}{3} = 56 \text{ km}$$

$$\text{Vận tốc ô trống thứ hai: } v = s : t = 95 : 2,5 = 38 \text{ km/giờ}$$

$$\text{Thời gian ô trống thứ ba: } t = s : v = 84,7 : 24,2 = 3,5 \text{ giờ}$$

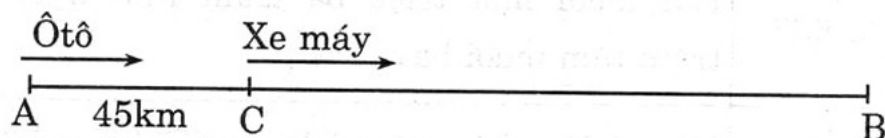
$$1 \text{ phút } 20 \text{ giây} = 1,33 \text{ phút}$$

$$\text{Vận tốc ô trống thứ tư: } v = s : t = 400 : \frac{4}{3} = 300 \text{ giây.}$$

s	56km	95km	84,7km	400m
v	42 km/giờ	38 km/giờ	24,2 m/giờ	300 m/giây
t	1 giờ 20 phút	2,5 giờ	3,5 giờ	1 phút 20 giây

2. Một xe máy đi từ C tới B với vận tốc 36 km/giờ. Cùng lúc đó một ô tô đi từ A cách C 45km đuổi theo xe máy với vận tốc 51 km/giờ. Tính thời gian đi để ô tô đuổi kịp xe máy.

Tóm tắt



Bài giải

Sau mỗi giờ ô tô gần xe máy (hay hiệu hai vận tốc):

$$51 - 36 = 15 \text{ (km/giờ)}$$

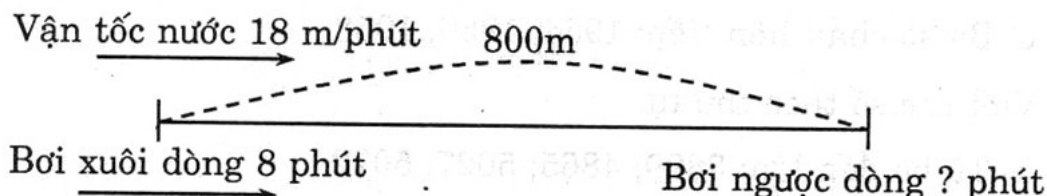
Thời gian để ô tô đuổi kịp xe máy:

$$45 : 15 = 3 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 3 giờ.

3. Vận tốc dòng nước là 18 m/phút. Một người bơi xuôi dòng quãng sông dài 800m hết 8 phút. Hỏi người đó bơi ngược dòng quãng sông đó hết bao nhiêu thời gian?

Tóm tắt



Bài giải

Vận tốc bơi xuôi dòng của một người là:

$$800 : 8 = 100 \text{ (m/phút)}$$

Vận tốc bơi thực của người đó là:

$$100 - 18 = 82 \text{ (m/phút)}$$

Vận tốc bơi ngược dòng của người đó là:

$$82 - 18 = 64 \text{ (m/phút)}$$

Thời gian bơi ngược dòng đoạn sông là:

$$800 : 64 = 12,5 \text{ (phút)}$$

$$12,5 \text{ phút} = 12 \text{ phút } 30 \text{ giây}$$

Đáp số: 12 phút 30 giây.

Bài 139. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

1. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Viết số	Đọc số
21 305 687	Hai mươi một triệu ba trăm linh năm nghìn sáu trăm tám mươi bảy
5 978 600	Năm triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm đồng
500 308 000	Năm trăm triệu ba trăm linh tám nghìn
1 872 000 000	Một tỉ tám trăm bảy mươi hai triệu

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm để được:

- a) Ba số tự nhiên liên tiếp: 899, 900, 901; 2000, 2001, 2002.
- b) Ba số lẻ liên tiếp: 1947, 1949, 1951.
- c) Ba số chẵn liên tiếp: 1954, 1956, 1958.

3. Viết các số theo thứ tự:

- a) Từ bé đến lớn: 3899; 4865; 5027; 5072.
- b) Từ lớn đến bé: 3054; 3042; 2874; 2847.

4. Viết một chữ số thích hợp vào ô trống để có số:

- a) $\boxed{2}34$ chia hết cho 3.
- b) $4\boxed{8}6$ chia hết cho 9.
- c) $37\boxed{0}$ chia hết cho cả 2 và 5.
- d) $28\boxed{5}$ chia hết cho cả 3 và 5.

5. a) Số bé nhất có 4 chữ số là: 1000.

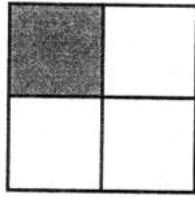
b) Số lớn nhất có 4 chữ số là: 9999.

c) Số bé nhất gồm 4 chữ số 0, 1, 2, 3, là: 1023.

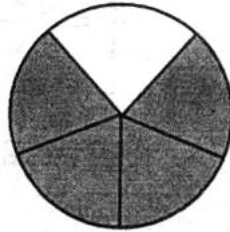
d) Số lớn nhất gồm 4 chữ số 0, 1, 2, 3 là: 3210.

Bài 140. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

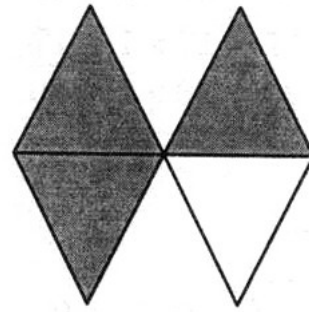
1. Viết phân số chỉ phần đã tô đậm của mỗi hình vẽ dưới đây vào chỗ chấm:



Viết: $\frac{1}{4}$

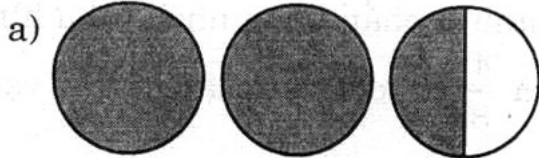


$\frac{4}{5}$



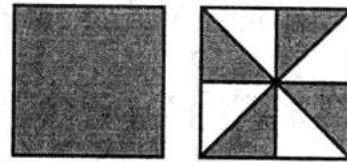
$\frac{3}{4}$

2. Viết hỗn số chỉ phần trăm đã tô đậm của mỗi hình vẽ dưới đây vào chỗ chấm:

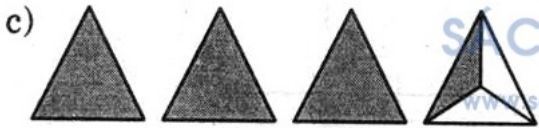


$2\frac{1}{2}$

b)

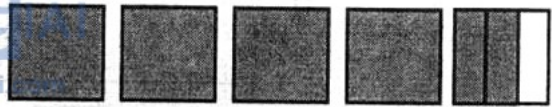


$1\frac{4}{8}$ hay $1\frac{1}{2}$



$3\frac{1}{3}$

d)



$4\frac{2}{3}$

3. Rút gọn phân số (theo mẫu):

a) $\frac{4}{8} = \frac{4:4}{8:4} = \frac{1}{2}$

b) $\frac{12}{18} = \frac{12:6}{18:6} = \frac{2}{3}$

c) $\frac{15}{35} = \frac{15:5}{35:5} = \frac{3}{7}$

d) $\frac{9}{12} = \frac{9:3}{12:3} = \frac{3}{4}$

4. Quy đồng mẫu số các phân số:

a) $\frac{2}{3}$ và $\frac{4}{5}$ MSC: $3 \times 5 = 15$

b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{2}{7}$ MSC: $4 \times 7 = 28$

$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 5}{3 \times 5} = \frac{10}{15}$

$\frac{3}{4} = \frac{3 \times 7}{4 \times 7} = \frac{21}{28}$

$\frac{4}{5} = \frac{4 \times 3}{5 \times 3} = \frac{12}{15}$

$\frac{2}{7} = \frac{2 \times 4}{7 \times 4} = \frac{8}{28}$

c) $\frac{7}{10}$ và $\frac{7}{20}$ MSC: 20

$$\frac{7}{10} = \frac{7 \times 2}{10 \times 2} = \frac{14}{20}$$

$$\frac{17}{20} = \frac{17 \times 1}{20 \times 1} = \frac{17}{20}$$

d) $\frac{2}{3}$; $\frac{5}{4}$ và $\frac{7}{12}$ MSC: $4 \times 3 = 12$

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}$$

$$\frac{5}{4} = \frac{5 \times 3}{4 \times 3} = \frac{15}{12}$$

$$\frac{7}{12} = \frac{7 \times 1}{12 \times 1} = \frac{7}{12}$$

5. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$?

$$\frac{5}{14} < \frac{9}{14}$$

$$\frac{8}{12} = \frac{2}{3}$$

$$\frac{9}{10} > \frac{9}{14}$$

6. Viết phân số thích hợp vào vạch ở giữa $\frac{1}{4}$ và $\frac{2}{4}$ trên tia số:

Nếu chia đoạn thẳng từ 0 đến 1 thành 8 phần bằng nhau (như hình vẽ) thì $\frac{1}{4}$ là $\frac{2}{8}$, $\frac{2}{4}$ là $\frac{4}{8}$, giữa $\frac{2}{8}$ và $\frac{4}{8}$ có một vạch là $\frac{3}{8}$. Vậy vạch ở giữa $\frac{2}{8}$ và $\frac{4}{8}$ là $\frac{3}{8}$



Bài 141. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.



Phân số chỉ phần tô đậm trên băng giấy là:

A. $\frac{4}{5}$

B. $\frac{5}{4}$

C. $\frac{4}{9}$

D. $\frac{5}{9}$

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Có 20 viên bi, trong đó có 3 viên bi nâu, 4 viên bi xanh, 5 viên bi đỏ, 8 viên bi vàng. Như vậy, $\frac{1}{5}$ số viên bi có màu:

Bài giải

$\frac{1}{5}$ số viên bi có màu là: $20 \times \frac{1}{5} = 4$ (màu xanh)

Vậy ta khoanh vào chữ:

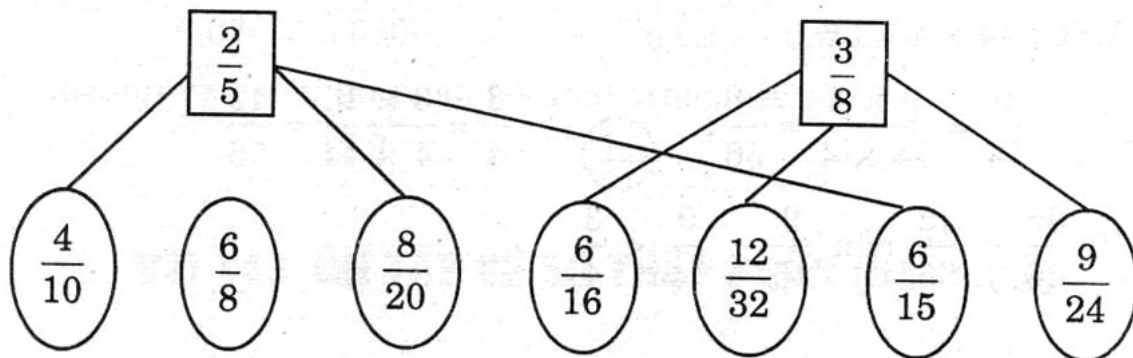
A. Nâu

(B. Xanh)

C. Đỏ

D. Vàng.

3. Nối $\frac{2}{5}$ hoặc $\frac{3}{8}$ với từng phân số bằng nó (theo mẫu):



4. So sánh các phân số:

a) $\frac{5}{7}$ và $\frac{4}{5}$

Quy đồng mẫu số:

$$\frac{5}{7} = \frac{5 \times 5}{7 \times 5} = \frac{25}{35}; \quad \frac{4}{5} = \frac{4 \times 7}{5 \times 7} = \frac{28}{35}$$

$$\text{Vì } \frac{25}{35} < \frac{28}{35} \text{ nên } \frac{5}{7} < \frac{4}{5}.$$

b) $\frac{8}{11}$ và $\frac{5}{9}$

Quy đồng mẫu số:

$$\frac{8}{11} = \frac{8 \times 9}{11 \times 9} = \frac{72}{99}; \quad \frac{5}{9} = \frac{5 \times 11}{9 \times 11} = \frac{55}{99}$$

$$\text{Vì } \frac{72}{99} > \frac{55}{99} \text{ nên } \frac{8}{11} > \frac{5}{9}.$$

c) $\frac{8}{9}$ và $\frac{9}{8}$

* Cách 1:

$$\text{Vì } \frac{8}{9} < 1$$

$$\frac{9}{8} > 1$$

$$\text{Nên } \frac{8}{9} < \frac{9}{8}$$

* Cách 2:

Quy đồng mẫu số:

$$\frac{8}{9} = \frac{8 \times 8}{9 \times 8} = \frac{64}{72}$$

$$\frac{9}{8} = \frac{9 \times 9}{8 \times 9} = \frac{81}{72}$$

$$\text{Vì } \frac{64}{72} < \frac{81}{72} \text{ nên } \frac{8}{9} < \frac{9}{8}.$$

5. Viết các phân số $\frac{9}{14}$, $\frac{9}{15}$, $\frac{3}{4}$ theo thứ tự từ bé đến lớn.

Ta có: $\frac{9}{15} < \frac{9}{14}$ (vì hai phân số nào có cùng tử, phân số nào có mẫu lớn hơn thì phân số đó nhỏ hơn).

Nên ta cần so sánh hai phân số $\frac{9}{14}$ và $\frac{3}{4}$

MSC: $14 \times 4 = 56$

$$\frac{9}{14} = \frac{9 \times 4}{14 \times 4} = \frac{36}{56}; \quad \frac{3}{4} = \frac{3 \times 14}{4 \times 14} = \frac{42}{56}$$

Vì $\frac{36}{56} < \frac{42}{56}$ nên $\frac{9}{15} < \frac{9}{14} < \frac{3}{4}$.

Bài 142. ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN

1. Viết tiếp vào chỗ chấm:

a) 75,82 đọc là: bảy mươi lăm phẩy tám mươi hai.

75,82 gồm: 7 chục, 5 đơn vị; 8 phần mười, 2 phần trăm.

b) 9,345 đọc là: chín phẩy ba trăm bốn mươi lăm.

9,345 gồm: 9 đơn vị; ba phần mười, bốn phần trăm, năm phần nghìn.

2. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số thập phân gồm	Viết số
Năm mươi một đơn vị; tám phần mười, bốn phần trăm.	51,84
Một trăm linh hai đơn vị; sáu phần mười, ba phần trăm, chín phần nghìn.	102,639
Bảy đơn vị; hai phần trăm, năm phần nghìn.	7,025
Không đơn vị; một phần trăm.	0,01

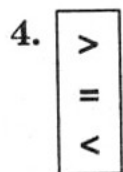
3. Viết dưới dạng số thập phân (theo mẫu):

$$\text{a) } \frac{2}{10} = 0,2; \quad \frac{5}{10} = 0,5; \quad \frac{79}{100} = 0,79; \quad \frac{68}{100} = 0,68.$$

$$\text{b) } \frac{1}{10} = 0,1; \quad \frac{64}{10} = 6,4; \quad \frac{3}{100} = 0,03; \quad \frac{295}{100} = 2,95.$$

$$c) \frac{132}{1000} = 0,132; \quad 2\frac{35}{100} = 2,35; \quad 4\frac{87}{1000} = 4,087.$$

$$d) \frac{3}{5} = 0,6; \quad 1\frac{1}{4} = 1,25.$$



$$95,8 > 95,79$$

$$47,54 = 47,5400$$

$$3,678 < 3,68$$

$$0,101 < 0,11$$

$$6,030 = 6,0300$$

$$0,02 > 0,019.$$

5. Khoanh vào số thập phân bé nhất trong các số:

4,7

12,9

2,5

5,2

12,6.

Bài 143. ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)

1. Viết dưới dạng phân số thập phân (theo mẫu):

$$a) 0,4 = \frac{4}{10}; \quad 0,7 = \frac{7}{10}; \quad 0,93 = \frac{93}{100}.$$

$$1,2 = \frac{12}{10}; \quad 4,25 = \frac{425}{100}; \quad 5,125 = \frac{5125}{1000}.$$

$$b) \frac{1}{4} = \frac{25}{100}; \quad \frac{4}{25} = \frac{16}{100}; \quad \frac{3}{5} = \frac{6}{10}; \quad \frac{5}{8} = \frac{625}{1000}.$$

2. a) Viết dưới dạng tỉ số phần trăm (theo mẫu):

Hướng dẫn: $7,35 = (7,35 \times 100)\%$

$$0,25 = 25\%; \quad 0,6 = 60\%; \quad 7,35 = 735\%$$

b) Viết dưới dạng số thập phân:

$$35\% = 0,35; \quad 8\% = 0,08; \quad 725\% = 7,25$$

3. Viết các số đo dưới dạng số thập phân (theo mẫu):

$$a) \frac{1}{2} \text{ giờ} = 0,5 \text{ giờ}; \quad \frac{3}{4} \text{ phút} = 0,75 \text{ phút};$$

$$1\frac{1}{5} \text{ giờ} = \frac{6}{5} \text{ giờ} = \frac{12}{10} \text{ giờ} = 1,2 \text{ giờ}.$$

$$b) \frac{5}{2} \text{ m} = 2,5 \text{ m}; \quad \frac{3}{5} \text{ km} = 0,6 \text{ km}; \quad \frac{1}{5} \text{ kg} = 0,2 \text{ kg};$$

$$\frac{8}{5} \text{ l} = 1,6 \text{ l}; \quad \frac{9}{10} \text{ m}^2 = 0,9 \text{ m}^2; \quad \frac{65}{100} \text{ m}^2 = 0,65 \text{ m}^2.$$

4. Viết các số sau theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: 3,97; 5,78; 6,03; 6,25; 6,3.

b) Từ lớn đến bé: 10,2; 10; 9,32; 8,86; 8,68.

5. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm, sao cho:

a) $0,2 < 0,21 < 0,3$;

b) $0,11 < 0,111 < 0,12$.

Bài 144. ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. a) Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo độ dài theo mẫu sau:

Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét		
km	hm	dam	m	dm	cm	mm
1km = 10hm	1hm = 10dam = 0,1km	1dam = 10m = 0,1hm	1m = 10dm = 0,1dam	1dm = 10cm = 0,1m	1cm = 10mm = 0,1dm	1mm = 0,1cm

b) Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng theo mẫu sau:

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
1 tấn = 10 tạ	1 tạ = 10 yến = 0,1 tạ	1 yến = 10kg = 0,1 tạ	1kg = 10hg = 0,1 yến	1hg = 10dag = 0,1kg	1dag = 10g = 0,1hg	1g = 0,1dag

c) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Trong bảng đơn vị đo độ dài (hoặc bảng đơn vị đo khối lượng)

– Đơn vị lớn gấp 10 lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

– Đơn vị bé bằng $\frac{1}{10}$ đơn vị lớn hơn tiếp liền.

2. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1km = 10hm; 1km = 100dam; 1km = 1000m

1m = 10dm; 1m = 100cm; 1m = 1000mm

1kg = 10hg; 1kg = 100dag; 1kg = 1000g

1tấn = 10 tạ; 1tấn = 100 yến; 1 tấn = 1000kg.

b) Viết (theo mẫu):

$$1\text{m} = \frac{1}{10}\text{dam} = 0,1\text{dam};$$

$$1\text{kg} = \frac{1}{10}\text{yến} = 0,1\text{yến}$$

$$1\text{m} = \frac{1}{100}\text{hm} = 0,01\text{hm};$$

$$1\text{kg} = \frac{1}{100}\text{tạ} = 0,01\text{tạ}$$

$$1\text{m} = \frac{1}{1000}\text{km} = 0,001\text{km};$$

$$1\text{kg} = \frac{1}{1000}\text{tấn} = 0,001\text{tấn}.$$

3. Viết số hoặc đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) $8472\text{m} = 8\text{km } 472\text{m} = 8,472\text{km}$

$$2007\text{m} = 2,007\text{km}$$

$$3956\text{m} = 3\text{km } 956\text{m} = 3,956\text{km}$$

$$605\text{m} = 0,605\text{km}$$

$$5086\text{m} = 5\text{km } 86\text{m} = 5,086\text{km}.$$

b) $73\text{dm} = 7\text{m } 3\text{dm} = 7,3\text{m}$ $1038\text{mm} = 1,038\text{m}$

$$267\text{cm} = 2\text{m } 67\text{cm} = 2,67\text{m}$$
 $591\text{mm} = 0,591\text{m}$

$$805\text{cm} = 8\text{m } 5\text{cm} = 8,05\text{m}.$$

c) $4362\text{g} = 4\text{kg } 362\text{g} = 4,362\text{kg}$

$$2002\text{g} = 2,002\text{kg}$$

$$3024\text{g} = 3\text{kg } 24\text{g} = 3,024\text{kg}.$$

d) $5728\text{kg} = 5\text{ tấn } 728\text{kg} = 5,728\text{ tấn}$

$$2\text{ tấn } 7\text{kg} = 2,007\text{ tấn}$$

$$6094\text{kg} = 6\text{ tấn } 94\text{kg} = 6,094\text{ tấn}$$

$$0,025\text{ tấn} = 2,5\text{ yến}.$$

Bài 145. ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG (tiếp theo)

1. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân:

a) $4\text{km } 397\text{m} = 4,397\text{km};$

$$6\text{km } 72\text{m} = 6,072\text{km}$$

$$500\text{m} = 0,5\text{km};$$

$$75\text{m} = 0,075\text{km}.$$

b) $8\text{m } 6\text{dm} = 8,6\text{m};$

$$2\text{m } 4\text{dm} = 2,4\text{m}$$

$$4\text{m } 38\text{cm} = 4,38\text{m};$$

$$87\text{mm} = 0,087\text{m}.$$

2. Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân:

a) $9\text{kg } 720\text{g} = 9,720\text{kg};$

$$1\text{kg } 52\text{g} = 1,052\text{kg}$$

$$1\text{kg } 9\text{g} = 1,009\text{kg};$$

$$54\text{g} = 0,054\text{kg}.$$

b) $5\text{ tấn } 950\text{kg} = 5,95\text{ tấn}$

$$3\text{ tấn } 85\text{kg} = 3,085\text{ tấn}.$$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $0,2\text{m} = 20\text{cm};$

$$b) 0,094\text{km} = 94\text{m}$$

c) $0,05\text{km} = 50\text{m};$

$$d) 0,055\text{kg} = 55\text{g}$$

e) $0,02\text{ tấn} = 20\text{kg};$

$$g) 1,5\text{kg} = 1500\text{g}.$$

4. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

- a) $6538\text{m} = 6,538\text{km}$; b) $75\text{cm} = 0,75\text{m}$
 c) $3752\text{kg} = 3,752\text{ tấn}$; d) $725\text{g} = 0,725\text{kg}$.

Bài 146. ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH

1. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
1km^2 $= 100\text{hm}^2$	1hm^2 $= 100\text{dam}^2$ $= 0,01\text{km}^2$	1dam^2 $= 100\text{m}^2$ $= 0,01\text{hm}^2$	1m^2 $= 100\text{dm}^2$ $= 0,01\text{dam}^2$	1dm^2 $= 100\text{cm}^2$ $= 0,01\text{m}^2$	1cm^2 $= 100\text{mm}^2$ $= 0,01\text{dm}^2$	1mm^2 $= 0,01\text{cm}^2$

* *Chú ý:* Khi đo diện tích ruộng đất người ta còn dùng đơn vị a và hecta (ha).

$$1\text{ha} = 10\,000\text{m}^2.$$

b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Trong bảng đơn vị đo diện tích:

– Đơn vị lớn gấp 100 lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

– Đơn vị bé bằng $\frac{1}{100}$ đơn vị lớn hơn tiếp liền.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$

$1\text{km}^2 = 100\text{ha}$

$1\text{m}^2 = 10000\text{cm}^2$

$1\text{km}^2 = 1000000\text{m}^2$

$1\text{m}^2 = 1000000\text{mm}^2$

$1\text{ha} = 10000\text{m}^2$.

b) $1\text{m}^2 = \frac{1}{100}\text{dam}^2$

$1\text{a} = \frac{1}{100}\text{ha}$

$1\text{m}^2 = \frac{1}{10000}\text{hm}^2$

$1\text{ha} = \frac{1}{100}\text{km}^2$

$1\text{m}^2 = 0,000001\text{km}^2$

$9\text{ha} = 0,09\text{km}^2$.

3. Viết thành các số đo diện tích có đơn vị là héc-ta:

a) $81\,000\text{m}^2 = 8,1\text{ha}$; $254\,000\text{m}^2 = 25,4\text{ha}$; $3000\text{m}^2 = 0,3\text{ha}$.

b) $2\text{km}^2 = 200\text{ha}$; $4,5\text{km}^2 = 450\text{ha}$; $0,1\text{km}^2 = 10\text{ha}$.

4. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2\text{m}^2\,64\text{dm}^2 = 2,64\text{m}^2$;

b) $7\text{m}^2\,7\text{dm}^2 = 7,07\text{m}^2$;

c) $505\text{dm}^2 = 5,05\text{m}^2$;

d) $85\text{dm}^2 = 0,85\text{m}^2$.

Bài 147. ÔN TẬP VỀ ĐO THỂ TÍCH

1. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Tên	Kí hiệu	Quan hệ giữa các đơn vị đo liền nhau
1. Mét khối	m^3	$1m^3 = 1000dm^3 = 1000000cm^3$
2. Đề-xi-mét khối	dm^3	$1dm^3 = 1000cm^3$; $1dm^3 = 0,001m^3$
3. Xăng-ti-mét khối	cm^3	$1cm^3 = 0,001dm^3$

b) Trong các đơn vị đo thể tích:

– Đơn vị lớn gấp 1000 lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

– Đơn vị bé bằng $\frac{1}{1000}$ đơn vị lớn hơn tiếp liền.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1m^3 = 1000dm^3$;

$1dm^3 = 1000cm^3$;

$1m^3 = 1\,000\,000cm^3$;

$2m^3 = 2000dm^3$;

b) $8,975m^3 = 8975dm^3$

$2,004m^3 = 2004dm^3$

$0,12dm^3 = 120cm^3$

$0,5dm^3 = 500cm^3$.

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) $5m^3\,675dm^3 = 5,675m^3$; $2m^3\,82dm^3 = 2,082m^3$

$1996dm^3 = 1,996m^3$;

$25dm^3 = 0,025m^3$.

b) $4dm^3\,324cm^3 = 4,324dm^3$;

$2020cm^3 = 2,020dm^3$

$1dm^3\,97cm^3 = 1,097dm^3$;

$105cm^3 = 0,105dm^3$.

c) $1dm^3 = 0,001m^3$;

$1cm^3 = 0,001dm^3$.

Bài 148. ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH VÀ ĐO THỂ TÍCH (tiếp theo)

1.

$>$
$=$
$<$

 ?

$9m^3\,6dm^3 < 9,06m^3$	$3m^3\,6dm^3 < 3,6m^3$
$9m^3\,6dm^3 = 9,006m^3$	$3m^3\,6dm^3 = 3,006m^3$
$9m^3\,6dm^3 < 9,6m^3$	$1,85dm^3 > 1dm^3\,85cm^3$

2. Một thửa ruộng hình thang có tổng độ dài hai đáy là 250m, chiều cao bằng $\frac{3}{5}$ tổng độ dài hai đáy. Trung bình cứ $100m^2$ của thửa ruộng đó thu được 64kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu được bao nhiêu tấn thóc.

Bài giải

Chiều cao của thửa ruộng hình thang là: $250 \times \frac{3}{5} = 150$ (m)

Diện tích của thửa ruộng hình thang là: $\frac{250 \times 150}{2} = 18\,750$ (m²)

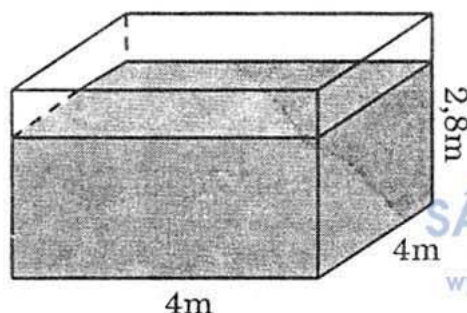
Số tấn thóc thu được trên cả thửa ruộng:

$$18\,750 : 100 \times 64 = 12\,000 \text{ (kg thóc)} = 12 \text{ (tấn thóc)}$$

Đáp số: 12 tấn thóc.

3. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có đáy là hình vuông cạnh 4m, chiều cao 2,8m (các kích thước đều đo ở trong lòng bể). Biết rằng 85% thể tích của bể đang chứa nước. Hỏi:

- a) Trong bể có bao nhiêu lít nước ?
b) Mức nước trong bể cao bao nhiêu mét ?



Bài giải

Thể tích của bể nước là:

$$4 \times 4 \times 2,8 = 44,8 \text{ (m}^3\text{)}$$

Số lít nước có trong bể là:

$$\frac{44,8 \times 85}{100} = 38,08 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$38,08 \text{ m}^3 = 38\,080 \text{ dm}^3 = 38\,080 \text{ l}$$

Chiều cao của khối nước trong bể là:

$$38\,080 : (4 \times 4) = 2,38 \text{ (m)}$$

Đáp số: a) 38080 lít nước;

b) 2,38m.

Bài 149. ÔN TẬP VỀ ĐO THỜI GIAN

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1 thế kỉ = 100 năm;

1 tuần lễ có 7 ngày

1 năm = 12 tháng;

1 ngày = 24 giờ

1 năm (thường) có 365 ngày; 1 giờ = 60 phút

1 năm (nhuận) có 366 ngày; 1 phút = 60 giây = $\frac{1}{60}$ giờ

1 tháng có 30 (hoặc 31) ngày; 1 giây = $\frac{1}{60}$ phút = $\frac{1}{3600}$ giờ.

Tháng hai có 28 hoặc 29 ngày;

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 năm 6 tháng = 18 tháng;

2 phút 30 giây = 150 giây;

b) 30 tháng = 2 năm 6 tháng;

150 phút = 2 giờ 30 phút;

c) 60 phút = 1 giờ;

30 phút = $\frac{1}{2}$ giờ = 0,5 giờ;

1 giờ 30 phút = 1,5 giờ;

75 phút = 1,25 giờ;

d) 60 giây = 1 phút;

90 giây = 1,5 phút;

1 phút 6 giây = 1,1 phút;

e) 2 giờ 18 phút = 2,3 giờ;

3 phút 48 giây = 3,8 phút;

2 giờ 10 phút = 130 phút

5 ngày 8 giờ = 128 giờ.

58 giờ = 2 ngày 10 giờ

200 giây = 3 phút 20 giây.

45 phút = $\frac{3}{4}$ giờ = 0,75 giờ

12 phút = $\frac{1}{5}$ giờ = 0,2 giờ

2 giờ 15 phút = 2,25 giờ

1 giờ 12 phút = 1,2 giờ.

30 giây = $\frac{1}{2}$ phút = 0,5 phút

1 phút 15 giây = 1,25 phút

1 phút 24 giây = 1,4 phút.

1 giờ 36 phút = 1,6 giờ

1 phút 6 giây = 1,1 phút.

3. Đồng hồ chỉ bao nhiêu giờ và bao nhiêu phút ?



2 giờ 0 phút



1 giờ 35 phút



10 giờ 16 phút



7 giờ 5 phút

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Một ô tô dự định đi hết quãng đường AB dài 300km. Ô tô đó đi với vận tốc 60 km/giờ và đã đi được $2\frac{1}{2}$ giờ. Hỏi ô tô đã đi được bao nhiêu phần trăm quãng đường AB?

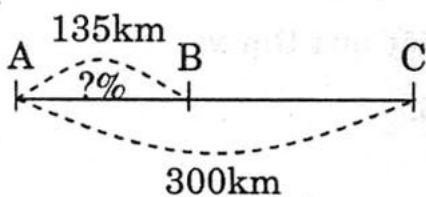
A. 55%

C. 45%

B. 50%

D. 60%.

Tóm tắt



Bài giải

$$2\frac{1}{2} \text{ giờ} = 2,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường đi được sau $2\frac{1}{2}$ giờ là:

$$60 \times 2,5 = 150 \text{ (km)}$$

Ôtô đã đi được :

$$150 : 300 = 0,5 = 50\% \text{ (quãng đường)}$$

Vậy khoanh vào câu trả lời đúng là:

A. 55%

(B.) 50%

C. 45%

D. 30%.

Bài 150. PHÉP CỘNG

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 295674 \\ + 859706 \\ \hline 1155380 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 256,8 \\ + 397,4 \\ \hline 654,2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 89,17 \\ + 267,89 \\ \hline 357,06 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 869,577 \\ + 97,845 \\ \hline 967,422 \end{array}$$

$$b) \frac{4}{11} + \frac{5}{11} = \frac{9}{11}$$

$$\frac{2}{3} + \frac{4}{5} = \frac{2 \times 5 + 4 \times 3}{3 \times 5} = \frac{10 + 12}{15} = \frac{22}{15}$$

$$\frac{5}{7} + \frac{9}{14} = \frac{5 \times 2 + 9}{14} = \frac{19}{14}$$

$$2 + \frac{5}{8} = \frac{2 \times 8 + 5}{8} = \frac{21}{8}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$a) (976 + 865) + 135 = 976 + (865 + 135) = 976 + 1000 = 1976$$

$$891 + (799 + 109) = (891 + 109) + 799 = 1000 + 799 = 1799.$$

$$b) \left(\frac{2}{5} + \frac{7}{9} \right) + \frac{3}{5} = \left(\frac{2}{5} + \frac{3}{5} \right) + \frac{7}{9} = 1 + \frac{7}{9} = 1\frac{7}{9}.$$

$$\frac{19}{11} + \left(\frac{8}{13} + \frac{3}{11} \right) = \left(\frac{19}{11} + \frac{3}{11} \right) + \frac{8}{13} = 2 + \frac{8}{13} = 2\frac{8}{13}.$$

$$c) 16,88 + 9,76 + 3,12 = (16,88 + 3,12) + 9,76 \\ = 20 + 9,76 = 29,76.$$

$$72,84 + 17,16 + 82,84 = 72,84 + (17,16 + 82,84) \\ = 72,84 + 100 = 172,84.$$

3. Không thực hiện phép tính, nêu dự đoán kết quả tìm x:

$$a) x + 8,75 = 8,75; x = 0 \text{ vì } 0 + 8,75 = 8,75.$$

$$b) \frac{3}{4} + x = \frac{12}{16}; x = 0 \text{ vì } \frac{12}{16} = \frac{3}{4}.$$

4. Vòi nước thứ nhất mỗi giờ chảy được $\frac{1}{4}$ thể tích của bể, vòi nước thứ hai mỗi giờ chảy được $\frac{1}{5}$ thể tích của bể. Hỏi cả hai vòi nước cùng chảy vào bể trong một giờ thì được bao nhiêu phần trăm thể tích của bể?

Tóm tắt

Vòi I chảy : $\frac{1}{4}$ bể

Vòi II chảy : $\frac{1}{5}$ bể

Sau 1 giờ cả hai vòi chảy: ... ? % bể

Bài giải

Một giờ cả hai vòi cùng chảy được:

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{5} = \frac{9}{20} = \frac{45}{100}$$

= 45% (thể tích bể)

Đáp số: 45% thể tích bể.

Bài 151. PHÉP TRỪ

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 80007 \\ - 30009 \\ \hline 49998 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 85,297 \\ - 27,549 \\ \hline 57,748 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70,014 \\ - 9,268 \\ \hline 60,746 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,725 \\ - 0,297 \\ \hline 0,428 \end{array}$$

b) $\frac{12}{19} - \frac{7}{19} = \frac{12-7}{19} = \frac{5}{19}$

$\frac{9}{14} - \frac{2}{7} = \frac{9-2 \times 2}{14} = \frac{5}{14}$

$2 - \frac{3}{4} = \frac{2 \times 4 - 3}{4} = \frac{5}{4}$

c) $5 - 1,5 - 1\frac{1}{2} = 5 - 1,5 - 1,5 = 3,5 - 1,5 = 2.$

2. Tìm x:

a) $x + 4,72 = 9,18$

$x = 9,18 - 4,72$

$x = 4,46.$

b) $x - \frac{2}{3} = \frac{1}{2}$

$x = \frac{1}{2} + \frac{2}{3}$

$x = \frac{7}{6} = 1\frac{1}{6}.$

$$c) 9,5 - x = 2,7$$

$$x = 9,5 - 2,7$$

$$x = 6,8.$$

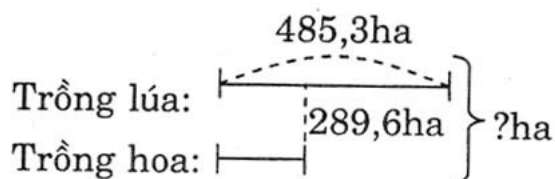
$$d) \frac{4}{7} + x = 2$$

$$x = 2 - \frac{4}{7}$$

$$x = \frac{10}{7}.$$

3. Một xã có 485,3ha đất trồng lúa. Diện tích đất trồng hoa ít hơn diện tích đất trồng lúa là 289,6ha. Tính tổng diện tích đất trồng lúa và trồng hoa của xã đó.

Tóm tắt



Bài giải

Diện tích đất trồng hoa là:

$$485,3 - 289,6 = 195,7 \text{ (ha)}$$

Diện tích đất trồng hoa và trồng lúa là:

$$485,3 + 195,7 = 681 \text{ (ha)}$$

Đáp số: 681ha.

4. Tính bằng hai cách khác nhau: $72,54 - (30,5 + 14,04)$.

* Cách 1:

$$\begin{aligned} &72,54 - (30,5 + 14,04) \\ &= 72,54 - 44,54 \\ &= 28. \end{aligned}$$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} &72,54 - (30,5 + 14,04) \\ &= 72,54 - 14,04 - 30,5 \\ &= 68,5 - 30,5 = 28. \end{aligned}$$

Bài 152. LUYỆN TẬP

1. Tính:

$$a) \frac{7}{8} + 1 - \frac{3}{4} = \frac{7}{8} + \frac{8}{8} - \frac{6}{8} = \frac{7+8-6}{8} = \frac{9}{8} = 1\frac{1}{8}.$$

$$b) \frac{15}{24} - \frac{3}{8} - \frac{1}{6} = \frac{15}{24} - \frac{9}{24} - \frac{4}{24} = \frac{15-9-4}{24} = \frac{2}{24} = \frac{1}{12}.$$

$$\begin{aligned} c) 895,72 + 402,68 - 634,87 &= (895,72 + 402,68) - 634,87 \\ &= 1298,4 - 634,87 \\ &= 663,53. \end{aligned}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$a) \frac{8}{15} + \frac{7}{4} + \frac{7}{15} + \frac{5}{4} = \left(\frac{8}{15} + \frac{7}{15} \right) + \left(\frac{7}{4} + \frac{5}{4} \right) = \frac{15}{15} + \frac{12}{4} = 1 + 3 = 4.$$

$$b) 98,54 - 41,82 - 35,72 = 98,54 - (41,82 + 35,72) \\ = 98,54 - 77,54 = 21.$$

3. Một trường tiểu học có $\frac{5}{8}$ số học sinh đạt loại khá, $\frac{1}{5}$ số học sinh đạt loại giỏi, còn lại là loại học sinh đạt trung bình. Hỏi:

a) Số học sinh đạt loại trung bình chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh toàn trường ?

b) Nếu trường tiểu học có 400 học sinh thì có bao nhiêu học sinh đạt loại trung bình ?

Bài giải

a) Số phần trăm học sinh khá giỏi của trường tiểu học là:

$$\frac{5}{8} + \frac{1}{5} = \frac{33}{40} = \frac{82,5}{100} = 82,5\%$$

Số phần trăm học sinh đạt loại trung bình là:

$$100\% - 82,5\% = 17,5\%.$$

b) Số học sinh đạt loại trung bình là:

$$400 \times 17,5 : 100 = 70 \text{ (học sinh).}$$

Đáp số: a) 82,5%.

b) 70 học sinh.

4. Tìm những giá trị số thích hợp của a và b để có: $a + b = a - b$.

Ta thấy: $b = 0$ thì $a + 0 = a - 0 = a$

Vậy: a là số bất kỳ, còn $b = 0$.

Bài 153. PHÉP NHÂN

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 7285 \\ \times 302 \\ \hline 14570 \\ 0000 \\ 21855 \\ \hline 2200070 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34,48 \\ \times 4,5 \\ \hline 17240 \\ 13792 \\ \hline 155,160 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 21,63 \\ \times 2,04 \\ \hline 8652 \\ 0000 \\ 4326 \\ \hline 44,1252 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 92,05 \\ \times 0,05 \\ \hline 46025 \\ 0000 \\ 0000 \\ \hline 4,6025 \end{array}$$

$$\text{b) } \frac{9}{15} \times \frac{25}{36} = \frac{\cancel{9} \times \cancel{5} \times 5}{3 \times \cancel{5} \times \cancel{9} \times 4} = \frac{5}{12}$$

$$\frac{8}{27} \times 9 = \frac{8 \times \cancel{9}}{3 \times \cancel{9}} = \frac{8}{3}$$

2. Tính nhẩm:

$$\text{a) } 2,35 \times 10 = 23,5;$$

$$472,54 \times 100 = 47254$$

$$2,35 \times 0,1 = 0,235;$$

$$472,54 \times 0,01 = 4,7254.$$

$$\text{b) } 62,8 \times 100 = 6280;$$

$$9,9 \times 10 \times 0,1 = 9,9$$

$$62,8 \times 0,01 = 0,628;$$

$$172,56 \times 100 \times 0,01 = 172,56.$$

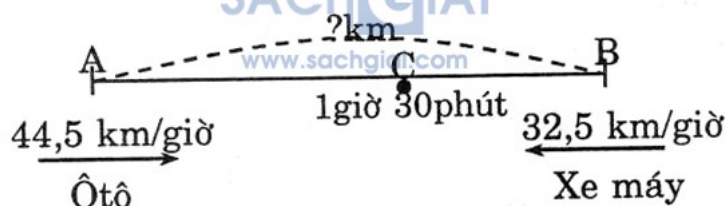
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\text{a) } 0,25 \times 5,87 \times 40 = (0,25 \times 40) \times 5,87 = 10 \times 5,87 = 58,7.$$

$$\text{b) } 7,48 + 7,48 \times 99 = 7,48 \times (1 + 99) = 7,48 \times 100 = 748.$$

4. Một ô tô và một xe máy khởi hành cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Ô tô đi từ A với vận tốc 44,5 km/giờ, xe máy đi từ B với vận tốc 32,5 km/giờ. Sau 1 giờ 30 phút ô tô và xe máy gặp nhau tại C. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Tóm tắt



Bài giải

* Cách 1:

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

$$\text{Tổng vận tốc của ô tô và xe máy là: } 44,5 + 32,5 = 77 \text{ (km)}$$

$$\text{Quãng đường từ A đến B là: } 77 \times 1,5 = 115,5 \text{ (km)}$$

$$\text{Đáp số: } 115,5 \text{ km.}$$

* Cách 2:

$$\text{Độ dài quãng đường AC là: } 44,5 \times 1,5 = 66,75 \text{ (km)}$$

$$\text{Độ dài quãng đường BC là: } 32,5 \times 1,5 = 48,75 \text{ (km)}$$

$$\text{Độ dài quãng đường AB là: } 66,75 + 48,75 = 115,5 \text{ (km)}$$

$$\text{Đáp số: } 115,5 \text{ km.}$$

Bài 154. LUYỆN TẬP

1. Chuyển thành phép nhân rồi tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } 4,25\text{kg} + 4,25\text{kg} + 4,25\text{kg} &= 4,25\text{kg} \times (1 + 1 + 1) \\ &= 4,25\text{kg} \times 3 = 12,75\text{kg}. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 5,8\text{m}^2 + 5,8\text{m}^2 \times 3 + 5,8\text{m}^2 &= 5,8\text{m}^2 \times (1 + 3 + 1) \\ &= 5,8\text{m}^2 \times 5 = 29\text{m}^2. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 3,6\text{ha} + 3,6\text{ha} \times 9 &= 3,6\text{ha} \times (1 + 9) \\ &= 3,6\text{ha} \times 10 = 36\text{ha}. \end{aligned}$$

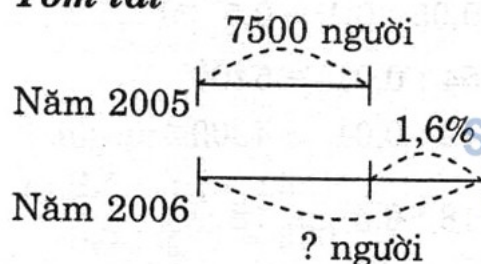
2. Tính:

$$\text{a) } 8,98 + 1,02 \times 12 = 8,98 + 12,24 = 21,22$$

$$\text{b) } (8,98 + 1,02) \times 12 = 10 \times 12 = 120$$

3. Cuối năm 2005 xã Kim Đường có 7500 người. Nếu tỉ lệ tăng dân số hằng năm của xã đó là 1,6% thì đến hết năm 2006 xã đó có bao nhiêu người ?

Tóm tắt



Bài giải

Số người tăng thêm ở xã Kim Đường là:

$$7500 \times 1,6\% = 120 \text{ (người)}$$

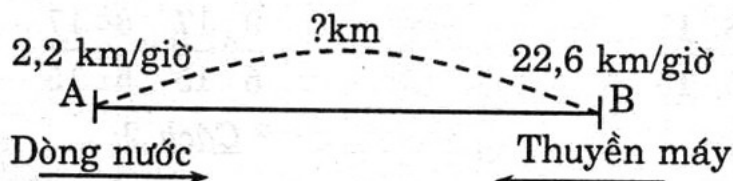
Số dân của xã Kim Đường năm 2006 là:

$$7500 + 120 = 7620 \text{ (người)}$$

Đáp số: 7620 người.

4. Một thuyền máy đi ngược dòng sông từ bến B đến bến A. Vận tốc của thuyền máy khi nước yên lặng là 22,6 km/giờ và vận tốc dòng nước là 2,2 km/giờ. Sau 1 giờ 30 phút thì thuyền máy đến bến A. Tính độ dài quãng sông AB.

Tóm tắt



Bài giải

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

Vận tốc thuyền máy khi ngược dòng sông là:

$$22,6 - 2,2 = 20,4 \text{ (km/giờ)}$$

$$\text{Độ dài quãng đường AB là: } 20,4 \times 1,5 = 30,6 \text{ (km)}$$

Đáp số: 30,6km.

Bài 155. PHÉP CHIA

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 351 \overline{) 54} \\ 270 \overline{) 6,5} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8,46 \overline{) 3,6} \\ 1\ 26 \overline{) 2,35} \\ 1800 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 204,48 \overline{) 4800} \\ 124\ 80 \overline{) 4,26} \\ 28\ 800 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } \frac{14}{15} : \frac{7}{20} &= \frac{14}{15} \times \frac{20}{7} \\ &= \frac{\cancel{7} \times 2 \times 4 \times \cancel{5}}{3 \times \cancel{5} \times \cancel{7}} \\ &= \frac{8}{3} = 2\frac{2}{3} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \frac{9}{8} : \frac{27}{16} &= \frac{9}{8} \times \frac{16}{27} \\ &= \frac{\cancel{9} \times \cancel{8} \times 2}{\cancel{8} \times 3 \times \cancel{9}} \\ &= \frac{2}{3} \end{aligned}$$

2. Tính nhẩm:

a) $52 : 0,1 = 520$

$52 \times 10 = 520$

b) $87 : 0,01 = 8700$

$87 \times 100 = 8700$

c) $15 : 0,25 = 15 : \frac{1}{4}$
 $= 60$

$32 : 0,25 = 32 : \frac{1}{4}$
 $= 128$

$0,47 : 0,1 = 4,7$

$0,05 : 0,1 = 0,5$

$54 : 0,01 = 5400$

$42 : 0,01 = 4200$

$18 : 0,5 = 18 : \frac{1}{2}$
 $= 36$

$24 : 0,5 = 24 : \frac{1}{2}$
 $= 48$

3. Tính bằng hai cách:

a) $\frac{9}{5} : \frac{17}{15} + \frac{8}{5} : \frac{17}{15}$

* Cách 1:

$$\begin{aligned} &= \frac{9}{5} \times \frac{15}{17} + \frac{8}{5} \times \frac{15}{17} \\ &= \frac{9 \times 3}{17} + \frac{8 \times 3}{17} \\ &= \frac{27 + 24}{17} = \frac{51}{17} = 3. \end{aligned}$$

$\frac{9}{5} : \frac{17}{15} + \frac{8}{5} : \frac{17}{15}$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} &= \left(\frac{9}{5} + \frac{8}{5} \right) : \frac{17}{15} \\ &= \frac{17}{5} : \frac{17}{15} \\ &= \frac{17}{5} \times \frac{15}{17} = 3. \end{aligned}$$

$$b) 0,9 : 0,25 + 1,05 : 0,25$$

* Cách 1:

$$= 0,9 : \frac{1}{4} + 1,05 : \frac{1}{4}$$

$$= 0,9 \times 4 + 1,05 \times 4$$

$$= 3,6 + 4,2 = 7,8.$$

$$0,9 : 0,25 + 1,05 : 0,25$$

* Cách 2:

$$= (0,9 + 1,05) : 0,25$$

$$= 1,95 : \frac{1}{4}$$

$$= 1,95 \times 4 = 7,8.$$

Bài 156. LUYỆN TẬP

1. Tính:

$$a) \frac{8}{7} : 4 = \frac{8}{7} \times \frac{1}{4} = \frac{2}{7} \quad 25 : \frac{5}{11} = 25 \times \frac{11}{5} = 55.$$

b)

$$\begin{array}{r} 26640 \quad | \quad 3700 \\ 07400 \quad | \quad 0,72 \\ \hline 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 15036 \quad | \quad 5370 \\ 42960 \quad | \quad 2,8 \\ \hline 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 486 \quad | \quad 360 \\ 1260 \quad | \quad 1,35 \\ \hline 1800 \\ 00 \end{array}$$

2. Tính nhẩm:

$$a) 2,5 : 0,1 = 25$$

$$3,6 : 0,01 = 360$$

$$4,7 : 0,1 = 47$$

$$5,2 : 0,01 = 520.$$

$$b) 15 : 0,5 = 15 : \frac{1}{2} = 30$$

$$17 : 0,5 = 17 : \frac{1}{2} = 34$$

$$12 : 0,25 = 12 : \frac{1}{4} = 48$$

$$\frac{5}{7} : 0,25 = \frac{5}{7} : \frac{1}{4} = \frac{20}{7} = 2\frac{6}{7}.$$

3. Viết kết quả phép chia dưới dạng phân số và số thập phân (theo mẫu):

Mẫu: $3 : 4 = \frac{3}{4} = 0,75$

$$a) 7 : 2 = \frac{7}{2} = 3,5.$$

$$b) 1 : 5 = \frac{1}{5} = 0,2.$$

$$c) 6 : 4 = \frac{6}{4} = 1,5.$$

$$d) 1 : 8 = \frac{1}{8} = 0,125.$$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Tỉ số phần trăm số học sinh nữ so với học sinh nam là:

$$\frac{12}{15} = \frac{4}{5} = \frac{4 \times 20}{5 \times 20} = \frac{80}{100} = 80\%$$

Vậy khoanh vào câu trả lời đúng là:

A. 125%

B. 55,6%

C. 80%

D. 44,4%.

Bài 157. LUYỆN TẬP

1. Viết theo mẫu:

Tỉ số phần trăm của:

a) 2 và 5 là: $\frac{2}{5} = 0,4 = 40\%$.

b) 4 và 5 là: $\frac{4}{5} = 0,8 = 80\%$.

c) 15 và 12 là: $\frac{15}{12} = 1,25 = 125\%$.

d) 5,76 và 4,8 là: $5,76 : 4,8 = 1,2 = 120\%$.

đ) 10 và 6 là: $\frac{10}{6} = 1,67 = 167\%$.

e) 1 và $\frac{5}{6}$ là: $1 : \frac{5}{6} = \frac{6}{5} = 1,2 = 120\%$.

2. Tính:

a) $32,5\% + 19,8\% = (32,5 + 19,8)\% = 52,3\%$.

b) $100\% - 78,2\% = (100 - 78,2)\% = 21,8\%$.

c) $100\% + 28,4\% - 36,7\% = (100 + 28,4 - 36,7)\% = 91,7\%$.

3. Một trường tiểu học có 280 học sinh trai và 350 học sinh gái. Hỏi:

a) Số học sinh trai bằng bao nhiêu số sinh gái ?

b) Số học sinh gái bằng bao nhiêu số sinh trai ?

Bài giải

a) Tỉ số phần trăm học sinh trai so với học sinh gái là:

$$\frac{280}{350} \times 100\% = 80\%.$$

b) Tỉ số phần trăm học sinh gái so với học sinh trai là:

$$\frac{350}{280} \times 100\% = 125\%.$$

Đáp số: a) 80%; b) 125%.

4. Theo kế hoạch một tổ sản xuất phải làm 520 sản phẩm, đến nay tổ đó đã làm được 65% số sản phẩm, Hỏi theo kế hoạch tổ sản xuất còn phải làm bao nhiêu sản phẩm nữa ?

Bài giải

Số sản phẩm tổ sản xuất làm được đến nay:

$$\frac{520 \times 65}{100} = 338 \text{ (sản phẩm)}$$

Số sản phẩm tổ sản xuất còn phải làm là:

$$520 - 338 = 182 \text{ (sản phẩm)}$$

Đáp số: 182 sản phẩm.

Bài 158. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 15 \text{ giờ } 24 \text{ phút} \\ + 3 \text{ giờ } 18 \text{ phút} \\ \hline 18 \text{ giờ } 42 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18 \text{ giờ } 48 \text{ phút} \\ + 2 \text{ giờ } 37 \text{ phút} \\ \hline 20 \text{ giờ } 85 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9,45 \text{ giờ} \\ + 6,2 \text{ giờ} \\ \hline 15,65 \text{ giờ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23 \text{ giờ } 34 \text{ phút} \\ + 6 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ \hline 29 \text{ giờ } 44 \text{ phút} \end{array}$$

hay

$$\begin{array}{r} 21 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \\ + 14 \text{ giờ } 16 \text{ phút} \\ + 2 \text{ giờ } 42 \text{ phút} \\ \hline 16 \text{ giờ } 58 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20,5 \text{ giờ} \\ + 8,8 \text{ giờ} \\ \hline 29,3 \text{ giờ} \end{array}$$

2. Tính:

$$\begin{array}{r} 8 \text{ giờ } 16 \text{ phút} \\ \times 3 \\ \hline 24 \text{ giờ } 48 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 48 \text{ phút } 36 \text{ giây} & 6 \\ \hline 0 & 36 \text{ giây} \\ \hline & 8 \text{ phút } 6 \text{ giây} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2,3 \text{ giờ} \\ \times 4 \\ \hline 9,2 \text{ giờ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \text{ giờ } 18 \text{ phút} \\ \times 5 \\ \hline 10 \text{ giờ } 90 \text{ phút} \end{array}$$

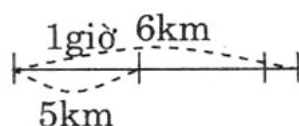
hay 11 giờ 30 phút

$$\begin{array}{r|l} 42 \text{ phút } 30 \text{ giây} & 5 \\ \hline 2 \text{ phút } = 120 \text{ giây} & 8 \text{ phút } 30 \text{ giây} \\ \hline 150 \text{ giây} & \\ 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 42,5 \text{ giờ} & 5 \\ \hline 25 & 8,5 \text{ giờ} \\ \hline 0 & \end{array}$$

3. Một người đi bộ đã đi được một quãng đường dài 6km với vận tốc 5 km/giờ. Hỏi người đó đã đi hết bao nhiêu thời gian?

Tóm tắt:



Bài giải

Thời gian người đi bộ đi hết 6km là:

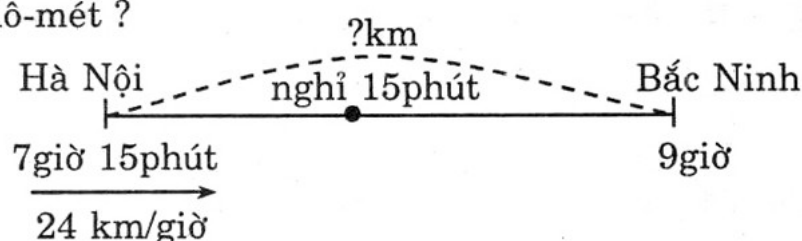
$$6 : 5 = 1,2 \text{ (giờ)}$$

$$1,2 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 12 \text{ phút} = 72 \text{ phút}$$

$$\text{Đáp số: } 1 \text{ giờ } 12 \text{ phút} = 72 \text{ phút.}$$

4. Một người đi xe máy đi từ Hà Nội lúc 7 giờ 15 phút và đến Bắc Ninh lúc 9 giờ. Giữa đường người đó nghỉ 15 phút. Vận tốc của xe máy là 24 km/giờ. Hỏi quãng đường từ Hà Nội đến Bắc Ninh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Tóm tắt



Bài giải

Thời gian xe máy đi trên đường là:

$$9 \text{ giờ} - 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

Thời gian thực của xe máy đi là:

$$1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

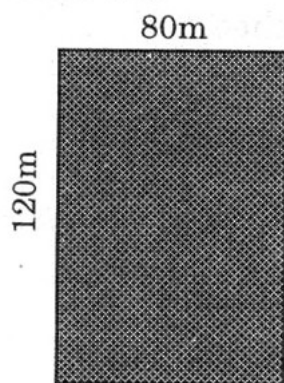
Quãng đường từ Hà Nội đến Bắc Ninh:

$$24 \times 1,5 = 36 \text{ (km)}$$

$$\text{Đáp số: } 36 \text{ km.}$$

Bài 159. ÔN TẬP TÍNH CHU VI, DIỆN TÍCH MỘT SỐ HÌNH

- Một khu vườn trồng cây ăn quả hình chữ nhật có chiều rộng 80m. Chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.
 - Tính chu vi khu vườn đó.
 - Tính diện tích khu vườn đó bằng mét vuông, bằng héc-ta.

Tóm tắt**Bài giải**

a) Chiều dài khu vườn hình chữ nhật là:

$$80 \times \frac{3}{2} = 120 \text{ (m)}$$

Chu vi khu vườn là:

$$(80 + 120) \times 2 = 400 \text{ (m)}$$

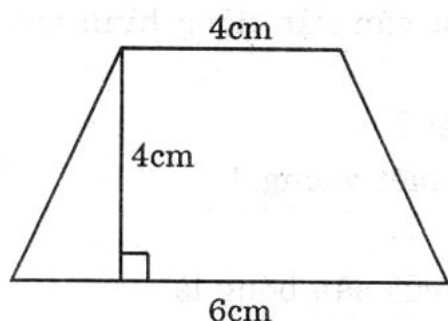
b) Diện tích khu vườn là:

$$80 \times 120 = 9600 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$9600 \text{ m}^2 = 0,96 \text{ ha.}$$

Đáp số: a) 400m; b) 9600m²; 0,96ha.

2. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 có vẽ sơ đồ một mảnh đất hình thang với kích thước như hình dưới đây. Tính diện tích mảnh đất đó với đơn vị đo là mét vuông.

**Bài giải**

Độ dài thực của mảnh đất là:

$$\text{Đáy lớn: } 6 \times 1000 = 6000 \text{ (cm)}$$

$$6000 \text{ cm} = 60 \text{ m}$$

$$\text{Đáy nhỏ: } 4 \times 1000 = 4000 \text{ (cm)}$$

$$4000 \text{ cm} = 40 \text{ m}$$

$$\text{Chiều cao: } 4 \times 1000 = 4000 \text{ (cm)}$$

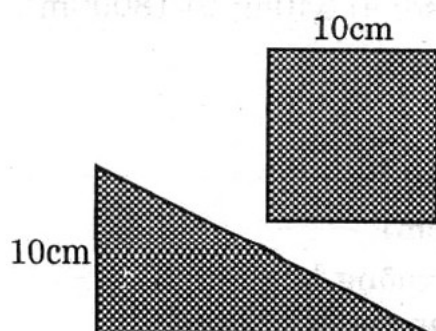
$$4000 \text{ cm} = 40 \text{ m}$$

Diện tích thực mảnh đất hình thang là:

$$\frac{(40 + 60) \times 40}{2} = 2000 \text{ (m}^2\text{)} = 20 \text{ a}$$

Đáp số: 2000m² = 20a.

3. Một hình vuông cạnh 10cm có diện tích bằng diện tích một hình tam giác có chiều cao 10cm. Tính cạnh đáy hình tam giác.

**Bài giải**

$$\text{Áp dụng công thức: } a = \frac{S \times 2}{h}$$

Diện tích hình vuông là:

$$10 \times 10 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Cạnh đáy hình tam giác là:

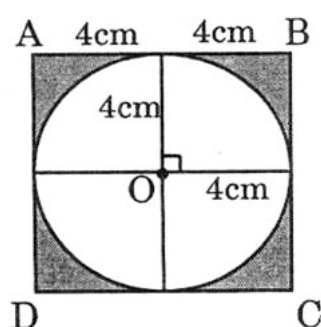
$$100 \times 2 : 10 = 20 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 20cm.

4. Trên hình bên, hãy tính diện tích:

a) Hình vuông ABCD;

b) Phần kẻ chéo.



Bài giải

a) Diện tích hình vuông ABCD là:

$$8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Diện tích hình tròn là:

$$4 \times 4 \times 3,14 = 50,24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần gạch chéo là:

$$64 - 50,24 = 13,76 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 64cm^2 ; $13,76\text{m}^2$.

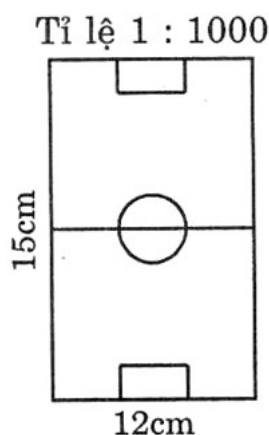
Bài 160. LUYỆN TẬP

1. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 có hình vẽ một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài 15cm, chiều rộng 12cm.

a) Chu vi sân vận động bằng bao nhiêu mét ?

b) Diện tích sân vận động bằng bao nhiêu mét vuông ?

Tóm tắt



Bài giải

Chiều dài thực của sân bóng là:

$$15 \times 1000 = 15000 \text{ (cm)}$$

$$15000\text{cm} = 150\text{m}$$

Chiều rộng thực của sân bóng là:

$$12 \times 1000 = 12000 \text{ (cm)}$$

$$12000\text{cm} = 120\text{m}$$

Chu vi sân bóng là:

$$(150 + 120) \times 2 = 540 \text{ (m)}$$

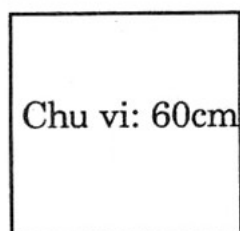
Diện tích sân bóng là:

$$150 \times 120 = 18000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 540m; b) 18000m^2 .

2. Tính diện tích hình vuông có chu vi là 60cm.

Tóm tắt



Bài giải

Cạnh hình vuông là:

$$60 : 4 = 15 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$15 \times 15 = 225 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 225cm^2 .

3. Một thửa ruộng trồng lúa hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Biết rằng trên thửa ruộng đó cứ 100m² thu hoạch được 60kg thóc. Hỏi người ta thu hoạch được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam thóc trên thửa ruộng đó ?

Bài giải

Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$120 \times \frac{2}{5} = 48 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng đó là:

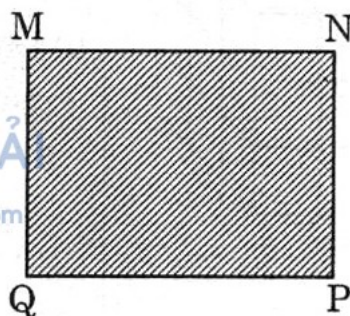
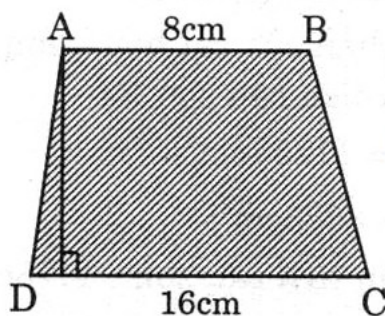
$$120 \times 48 = 5760 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số thóc người ta thu hoạch được tất cả trên thửa ruộng đó là:

$$5760 : 100 \times 60 = 3456 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 3456kg.

4. Hình thang ABCD có chiều cao bằng chiều rộng hình chữ nhật MNPQ. Biết hai hình đó có diện tích bằng nhau và có kích thước ghi như hình dưới đây. Tính chiều dài hình chữ nhật.



Bài giải

Chiều cao hình thang là chiều rộng hình chữ nhật bằng 10cm

Diện tích hình thang là:

$$(8 + 16) \times 10 : 2 = 120 \text{ (cm}^2\text{)}$$

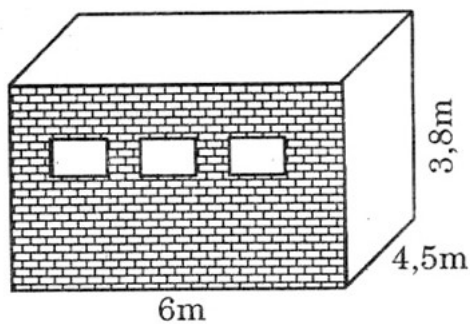
Chiều dài hình chữ nhật là:

$$120 : 10 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12cm.

Bài 161. ÔN TẬP VỀ DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH

1. Một phòng học hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 4,5m và chiều cao 3,8m. Người ta quét vôi trần nhà và bốn bức tường. Biết rằng diện tích các cửa bằng 8,6m², hãy tính diện tích cần quét vôi.

Tóm tắt**Bài giải**

Diện tích xung quanh phòng học là:

$$(6 + 4,5) \times 2 \times 3,8 = 79,8 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phòng học là:

$$6 \times 4,5 = 27 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích cần quét vôi là:

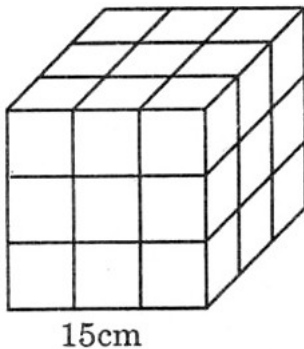
$$79,8 + 27 - 8,6 = 98,2 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: $98,2\text{m}^2$.

2. Một cái hộp hình lập phương (không có nắp) cạnh 15cm.

a) Tính thể tích cái hộp đó.

b) Nếu sơn tất cả các mặt ngoài của hộp đó thì phải sơn một diện tích bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?

Tóm tắt**Bài giải**

a) Thể tích cái hộp hình lập phương là:

$$15 \times 15 \times 15 = 3375 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

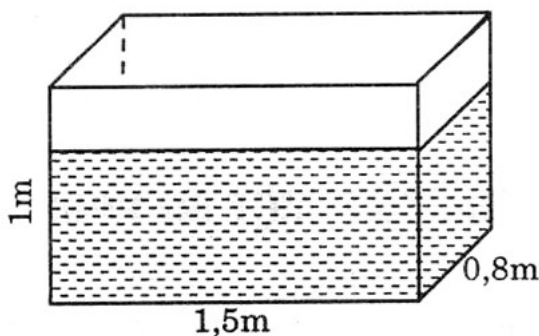
b) Diện tích toàn phần của cái hộp không có nắp cũng là diện tích cần sơn là:

$$15 \times 15 \times 5 = 1125 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: a) $V = 3375\text{cm}^3$;

b) Diện tích cần sơn : 1125cm^2 .

3. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,5m, chiều cao 1m và chiều rộng 0,8m. Khi bể không có nước, người ta gánh nước đổ vào bể, mỗi gánh được 30 lít nước. Hỏi phải đổ vào bao nhiêu gánh nước mới đầy bể ?

Tóm tắt**Bài giải**

Thể tích bể chứa nước là:

$$1,5 \times 1 \times 0,8 = 1,2 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$1,2\text{m}^3 = 1200\text{dm}^3$$

$$1200\text{dm}^3 = 1200\ell$$

Số gánh nước cần đổ đầy bể là:

$$1200 : 30 = 40 \text{ (gánh)}.$$

Đáp số: 40 gánh nước.

Bài 162. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Diện tích xung quanh hình lập phương:

$$S_{\text{xung quanh}} = 8 \times 8 \times 4 = 256\text{cm}^2$$

Diện tích toàn phần hình lập phương:

$$S_{\text{toàn phần}} = 8 \times 8 \times 6 = 384\text{cm}^2$$

Thể tích hình lập phương:

$$V = 8 \times 8 \times 8 = 512\text{cm}^3$$

Diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật:

$$S_{\text{xung quanh}} = (6 + 4) \times 2 \times 5 = 100\text{cm}^2$$

Diện tích toàn phần hình hộp chữ nhật:

$$S_{\text{toàn phần}} = 6 \times 4 \times 2 + 100 = 148\text{cm}^2$$

Thể tích hình hộp chữ nhật:

$$V = 6 \times 4 \times 5 = 120\text{cm}^3$$

a) Hình lập phương:

Cạnh	8cm	1,5m
$S_{\text{xung quanh}}$	256cm^2	9cm^2
$S_{\text{toàn phần}}$	384cm^2	$13,5\text{cm}^2$
V	512cm^3	$3,375\text{cm}^3$

b) Hình hộp chữ nhật:

Chiều dài	6cm	1,8m
Chiều rộng	4cm	1,2m
Chiều cao	5cm	0,8m
$S_{\text{xung quanh}}$	100cm^2	$4,8\text{m}^2$
$S_{\text{toàn phần}}$	148cm^2	$9,12\text{m}^2$
V	120cm^3	$1,728\text{cm}^3$

2. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có thể tích $1,44\text{m}^3$. Đáy bể có chiều dài 1,5m, chiều rộng 1,2m. Tính chiều cao của bể.

Bài giải

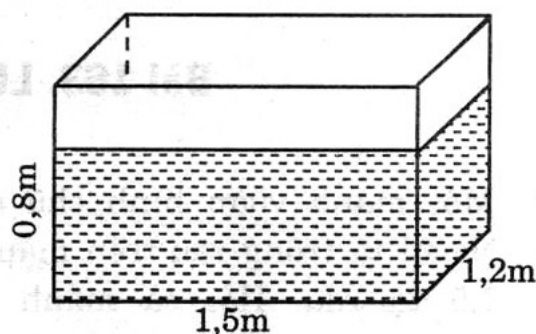
Diện tích đáy bể là:

$$1,5 \times 1,2 = 1,8 (\text{m}^2)$$

Chiều cao của bể là:

$$1,44 : 1,8 = 0,8 (\text{m})$$

Đáp số: 0,8m.



3. Có 8 hình lập phương cạnh 10cm xếp thành một hình lập phương $\mathcal{H}$ (như hình bên). Tính:

- a) Thể tích của hình lập phương $\mathcal{H}$.
b) Diện tích toàn phần của hình lập phương $\mathcal{H}$.

Bài giải

- a) Cạnh của hình lập phương $\mathcal{H}$ là:

$$10 \times 2 = 20 \text{ (cm)}$$

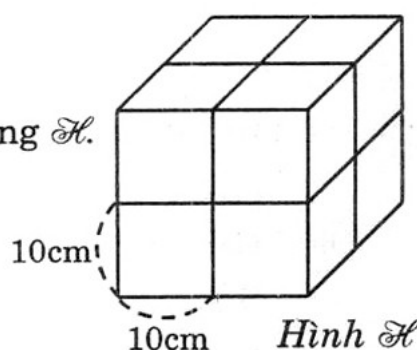
Thể tích của hình lập phương lớn:

$$20 \times 20 \times 20 = 8000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

- b) Diện tích toàn phần của hình lập phương lớn:

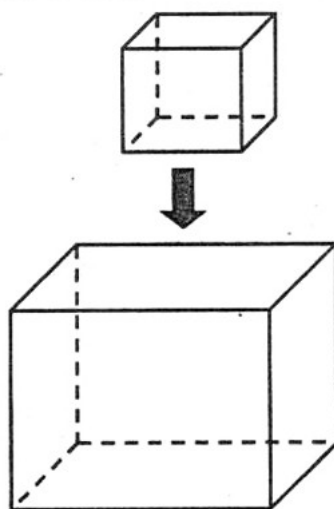
$$20 \times 20 \times 6 = 2400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 8000cm^3 ; b) 2400cm^3 .



4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng. Một hình lập phương cạnh 3cm. Nếu cạnh hình lập phương gấp lên 2 lần thì thể tích của nó gấp lên mấy lần ?

- A. 2 lần B. 3 lần C. 4 lần D. 8 lần.



Bài giải

Thể tích hình lập phương cạnh 3cm là:

$$3 \times 3 \times 3 = 27 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Thể tích hình lập phương cạnh $2 \times 3\text{cm}$ là:

$$6 \times 6 \times 6 = 216 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Thể tích gấp số lần là:

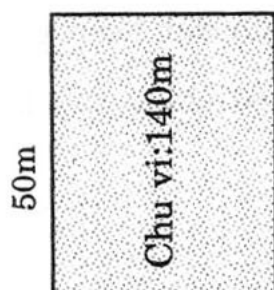
$$216 : 27 = 8 \text{ (lần)}$$

Vậy khoanh vào câu trả lời đúng là:

- A. 2 lần B. 3 lần C. 4 lần **(D) 8 lần.**

Bài 163. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 140m, chiều dài 50m. Người ta trồng rau trên mảnh vườn đó, trung bình 100m^2 thu được 1,5 tạ rau. Hỏi cả mảnh vườn đó thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam rau ?



Bài giải

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$140 : 2 - 50 = 20 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn là:

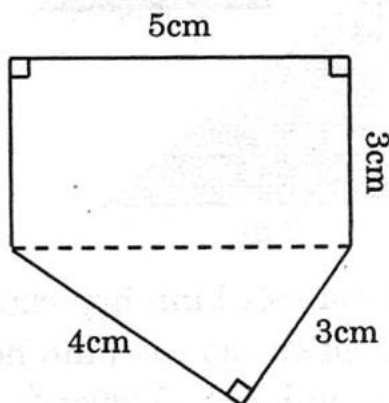
$$50 \times 20 = 1000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số ki-lô-gam rau thu hoạch được là:

$$1,5 : 100 \times 1000 = 15 \text{ (tạ)} = 1500\text{kg}$$

Đáp số: 1500kg.

2. Tính chu vi và diện tích một khu đất có hình vẽ và kích thước ghi trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 như hình bên.



Bài giải

Chiều dài thực mảnh đất hình chữ nhật là:

$$5 \times 1000 = 5000 \text{ (cm)} = 50 \text{ (m)}$$

Chiều rộng thực mảnh đất hình chữ nhật là:

$$3 \times 1000 = 3000 \text{ (cm)} = 30 \text{ (m)}$$

Độ dài thực các cạnh góc vuông mảnh đất tam giác là:

$$3 \times 1000 = 3000 \text{ (cm)} = 30 \text{ (m)}$$

$$4 \times 1000 = 4000 \text{ (cm)} = 40 \text{ (m)}$$

Chu vi khu đất là:

$$50 + 30 + 30 + 40 + 30 = 180 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

$$50 \times 30 = 1500 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất hình tam giác vuông là:

$$30 \times 40 : 2 = 600 \text{ (m}^2\text{)}$$

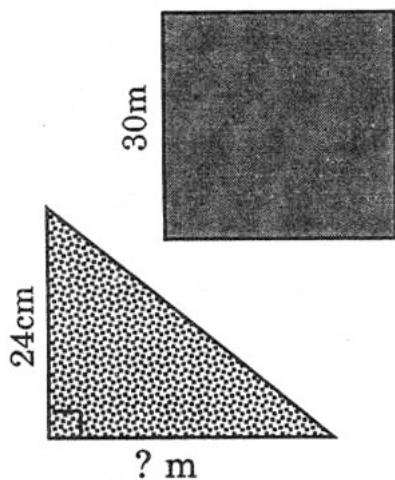
Diện tích khu đất là:

$$1500 + 600 = 2100 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi 180m;

Diện tích 2100m².

3. Một cái sân hình vuông có cạnh 30m. Một mảnh đất hình tam giác có diện tích bằng $\frac{4}{5}$ diện tích cái sân đó và có chiều cao là 24m. Tính cạnh đáy mảnh đất hình tam giác đó.



Bài giải

Diện tích cái sân hình vuông là:

$$30 \times 30 = 900 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất hình tam giác là:

$$900 \times \frac{4}{5} = 720 \text{ (m}^2\text{)}$$

Cạnh đáy mảnh đất hình tam giác là:

$$720 \times 2 : 24 = 60 \text{ (m)}$$

Đáp số: 60m.

4. Đáy của một hình hộp chữ nhật có chiều dài 50cm, chiều rộng 30cm. Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó, biết diện tích xung quanh của hình hộp là 3200cm^2 .

Bài giải

Chu vi đáy của hình hộp chữ nhật:

$$(50 + 30) \times 2 = 160 \text{ (cm)}$$

Chiều cao của hình hộp chữ nhật:

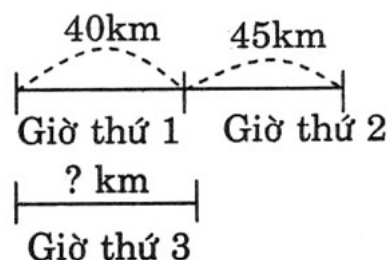
$$3200 : 160 = 20 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 20cm.

Bài 164. MỘT SỐ DẠNG BÀI TOÁN ĐÃ HỌC

1. Một ô tô đi trong 3 giờ, giờ thứ nhất đi được 40km, giờ thứ hai đi được 45km, giờ thứ ba đi được quãng đường bằng nửa quãng đường đi trong 2 giờ đầu. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được bao nhiêu ki-lô-mét?

Tóm tắt



Bài giải

Quãng đường ô tô đi trong giờ thứ ba là:

$$(40 + 45) : 2 = 42,5 \text{ (km)}$$

Trung bình mỗi giờ ô tô đi được :

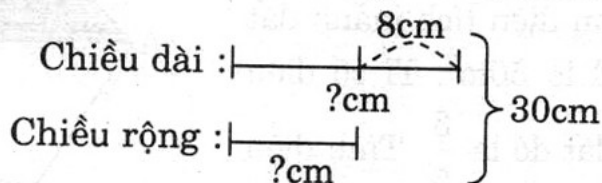
$$(40 + 45 + 42,5) : 3 = 42,5 \text{ (km)}$$

Đáp số: 42,5km.

2. Một hình chữ nhật có chu vi 60cm. Chiều dài hơn chiều rộng 8cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Tóm tắt

Dạng toán “tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó”.



Bài giải

Nửa chu vi hình chữ nhật là: $60 : 2 = 30 \text{ (cm)}$

Chiều dài hình chữ nhật là: $(30 + 8) : 2 = 19 \text{ (cm)}$

Chiều rộng hình chữ nhật là: $19 - 8 = 11 \text{ (cm)}$

Diện tích hình chữ nhật là: $19 \times 11 = 209 \text{ (cm}^2\text{)}$

Đáp số: 209cm^2 .

3. Một khối kim loại có thể tích $4,5\text{cm}^3$ nặng 31,5g. Hỏi khối kim loại cùng chất đó có thể tích $5,4\text{cm}^3$ nặng bao nhiêu gam ?

Tóm tắt

Bài giải

“Dạng toán về quan hệ tỉ lệ” Khối kim loại 1cm^3 nặng là:

hai cách giải là rút về đơn vị $31,5 : 4,5 = 7 \text{ (g)}$

hoặc bằng tỉ số.

Khối kim loại $5,4\text{cm}^3$ nặng là:

Thể tích $4,5\text{cm}^3 \rightarrow$ nặng 31,5g

$7 \times 5,4 = 37,8 \text{ (g)}$

Thể tích $5,4\text{cm}^3 \rightarrow$ nặng ?g

Đáp số: 37,8g.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Có 60l dầu hỏa được chứa đều vào 4 thùng. Hỏi 3 thùng như vậy chứa bao nhiêu lít dầu hỏa ?

A. 180 lít

B. 240 lít

C. 80 lít

D. 45 lít

Tóm tắt

Bài giải

Phương pháp: Rút về đơn vị.

Số lít dầu chứa trong 1 thùng là:

$60 : 4 = 15 \text{ (l)}$

Số lít dầu chứa trong 3 thùng là:

$15 \times 3 = 45 \text{ (l)}$

Vậy khoanh vào câu trả lời đúng là:

A. 180 lít

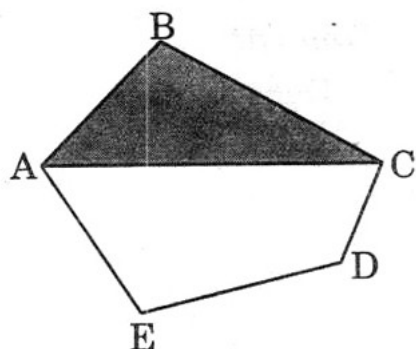
B. 240 lít

C. 80 lít

(D.) 45 lít.

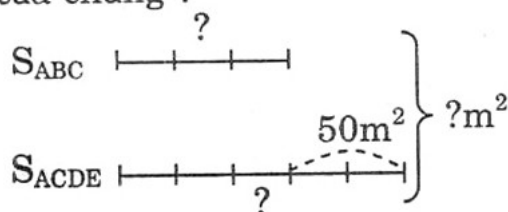
Bài 165. LUYỆN TẬP

1. Trên hình bên, diện tích mảnh đất hình tam giác ABC bé hơn diện tích mảnh đất hình tứ giác ACDE là 50m^2 . Tỉ số diện tích của hai mảnh đất đó là $\frac{3}{5}$. Tính diện tích cả khu đất hình ABCDE.



Tóm tắt

Dạng toán “biết hiệu và tỉ số của chúng”.



Bài giải

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Diện tích mảnh đất ABC là:

$$50 : 2 \times 3 = 75 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất ACDE là:

$$75 + 50 = 125 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích khu đất ABCDE là:

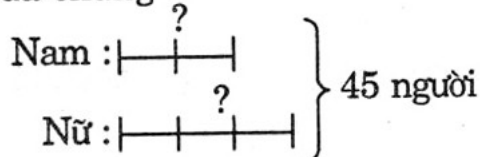
$$75 + 125 = 200 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 200m^2 .

2. Một đội trồng cây có 45 người, trong đó số nam bằng $\frac{2}{3}$ số nữ. Hỏi đội đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ?

Tóm tắt

Dạng toán “biết tổng và tỉ số của chúng”.



Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Số nam trong đội trồng cây là:

$$45 : 5 \times 2 = 18 \text{ (người)}$$

Số nữ trong đội trồng cây là:

$$45 - 18 = 27 \text{ (người)}$$

Đáp số: 18 nữ; 27 nam.

3. Một ô tô cứ đi được 100km thì tiêu thụ hết 15l xăng. Hỏi ô tô đó đã đi được 80km thì tiêu hết bao nhiêu lít xăng ?

Tóm tắt

100km : tiêu thụ 15l

80km : tiêu thụ? l

Bài giải

Số lít xăng ô tô tiêu thụ trong 1km là:

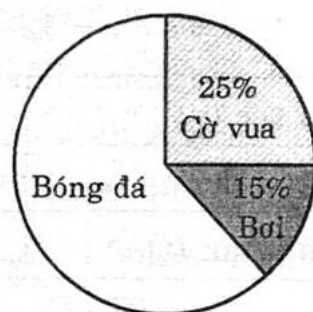
$$15 : 100 = 0,15 \text{ (l)}$$

Số lít xăng ô tô tiêu thụ trong 80km là:

$$0,15 \times 80 = 12 \text{ (l)}$$

Đáp số: 12l.

4. Hình bên là biểu đồ cho biết tỉ lệ học sinh tham gia luyện tập các môn thể thao: Bóng đá, Bơi, Cờ vua. Tính số học sinh tham gia luyện tập mỗi môn, biết số học sinh tham gia môn Bóng đá là 60 em.



Bài giải

Tỉ số phần trăm học sinh tham gia môn bóng đá:

$$100 - 25 - 15 = 60\%$$

Tổng số học sinh tham gia luyện tập các môn thể thao là:

$$\frac{60}{60} \times 100 = 100 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh tham gia luyện tập môn cờ vua:

$$\frac{100 \times 25}{100} = 25 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh tham gia luyện tập môn Bơi:

$$100 - 25 - 60 = 15 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: Bóng đá 60 học sinh; Bơi 15 học sinh
Cờ vua 25 học sinh.

Bài 166. LUYỆN TẬP

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Điền số thích hợp vào ô trống:

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

Vận tốc ô trống thứ nhất:

$$v = s : t = 100 : 2,5 = 40 \text{ km/giờ}$$

$$30 \text{ phút} = 0,5 \text{ giờ}$$

Điền vào ô trống thứ hai :

$$s = v \times t = 15 \times 0,5 = 7,5 \text{ km}$$

Điền vào ô trống thứ ba:

$$t = s : v = 12 : 5 = 2,4 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút}$$

Vận tốc (v)	48 km/giờ	15 km/giờ	5 km/giờ
Quãng đường (s)	120km	7,5km	12km
Thời gian (t)	2 giờ 30 phút	30 phút	2,4 giờ

2. Hai ô tô xuất phát cùng một lúc từ tỉnh A đến tỉnh B. Quãng đường AB dài 120km. Thời gian ô tô thứ nhất đi từ A đến B là 2,5 giờ, vận tốc ô tô thứ nhất gấp 2 lần vận tốc ô tô thứ hai. Hỏi ô tô thứ nhất đến B trước ô tô thứ hai bao nhiêu lâu?

Bài giải

$$\text{Vận tốc ô tô thứ nhất đi từ A đến B là: } \frac{120}{2,5} = 48 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc ô tô thứ hai đi từ A đến B là:

$$48 : 2 = 24 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian ô tô thứ hai đi hết quãng đường AB là:

$$120 : 24 = 5 \text{ (giờ)}$$

Thời gian ô tô thứ nhất đến B trước ô tô thứ hai:

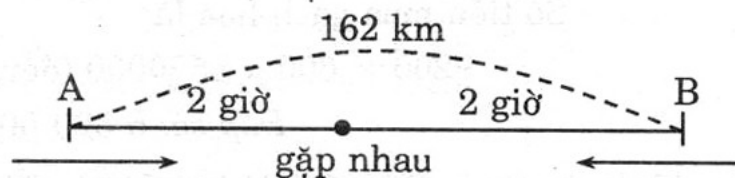
$$5 - 2,5 = 2,5 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 2,5 giờ.

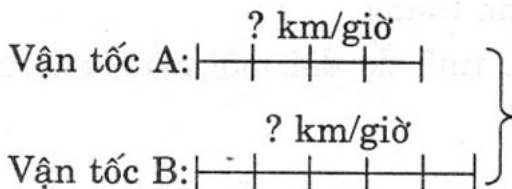
3. Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Sau 2 giờ chúng gặp nhau. Quãng đường AB dài 162km.

- a) Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc ô tô đi từ A bằng $\frac{4}{5}$ vận tốc ô tô đi từ B.

b) Điểm gặp nhau ở cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?



Tóm tắt:



Bài giải

Tổng vận tốc của hai ô tô là:

$$162 : 2 = 81 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc ô tô đi từ A là:

$$81 : (4 + 5) \times 4 = 36 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc ô tô đi từ B là:

$$81 - 36 = 45 \text{ (km/giờ)}$$

Điểm gặp nhau cách A là:

$$36 \times 2 = 72 \text{ (km).}$$

Đáp số: a) 36km; 45km.

b) 72km.

Bài 167. LUYỆN TẬP

www.sachgiai.com

1. Một nền nhà hình chữ nhật có chiều dài 9m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Người ta lát nền nhà bằng các viên gạch hoa hình vuông cạnh 3dm. Mỗi viên gạch hoa giá 9200 đồng. Hỏi phải mua gạch hoa hết bao nhiêu tiền để đủ gạch lát kín nền nhà đó ?

Bài giải

$$3\text{dm} = 30\text{cm}$$

Chiều rộng nền nhà là:

$$9 : 3 \times 2 = 6 \text{ (m)}$$

Diện tích nền nhà là:

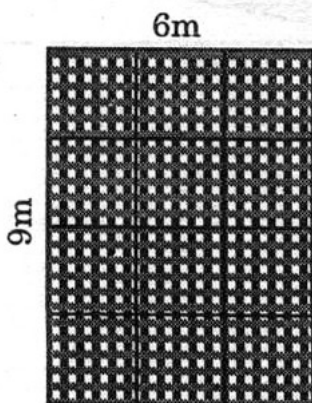
$$9 \times 6 = 54 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$54\text{m}^2 = 540000\text{cm}^2$$

Diện tích một viên gạch hoa :

$$30 \times 30 = 900 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Số viên gạch hoa dùng để lát nền nhà :



$$540000 : 900 = 600 \text{ (viên)}$$

Số tiền mua gạch hoa là:

$$9200 \times 600 = 5520000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 5 520 000 đồng.

2. Một thửa ruộng hình thang có tổng độ dài hai đáy là 90m. Diện tích thửa ruộng đó bằng diện tích một khu đất hình vuông có chu vi 180m.

a) Tính chiều cao của thửa ruộng hình thang.

b) Biết hiệu độ dài hai đáy là 12m, tính độ dài mỗi cạnh đáy của thửa ruộng hình thang.

Bài giải

Cạnh của khu đất hình vuông :

$$180 : 4 = 45 \text{ (m)}$$

Diện tích khu đất hình vuông cũng chính là diện tích của thửa ruộng hình thang :

$$45 \times 45 = 2025 \text{ (m}^2\text{)}$$

a) Chiều cao của thửa ruộng hình thang :

$$2025 \times 2 : 90 = 45 \text{ (m)}$$

b) Gọi a là đáy lớn, b là đáy nhỏ

$$\text{Độ dài đáy lớn của thửa ruộng là: } \frac{(90 + 12)}{2} = 51 \text{ (m)}$$

$$\text{Độ dài đáy nhỏ của thửa ruộng là: } 90 - 51 = 39 \text{ (m)}$$

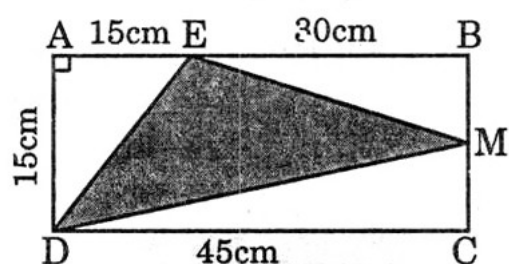
Đáp số: a) 45m; b) 51m, 39m.

3. Cho hình bên, với kích thước như trên hình vẽ.

a) Tính chu vi hình chữ nhật ABCD.

b) Tính diện tích hình thang EBCD.

c) Tính diện tích tam giác DEM (biết MB = MC).



Bài giải

Chu vi hình chữ nhật ABCD là:

$$(45 + 15) \times 2 = 120 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình thang EBCD là:

$$\frac{(30 + 45) \times 15}{2} = 562,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Độ dài cạnh BM hoặc MC : } 15 : 2 = 7,5 \text{ (cm)}$$

Diện tích tam giác EBM là: $\frac{7,5 \times 30}{2} = 112,5 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích tam giác DMC là: $\frac{7,5 \times 45}{2} = 168,75 \text{ (cm}^2\text{)}$

Tổng diện tích tam giác EBM và DMC là:

$$112,5 + 168,75 = 281,25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích tam giác EMD là:

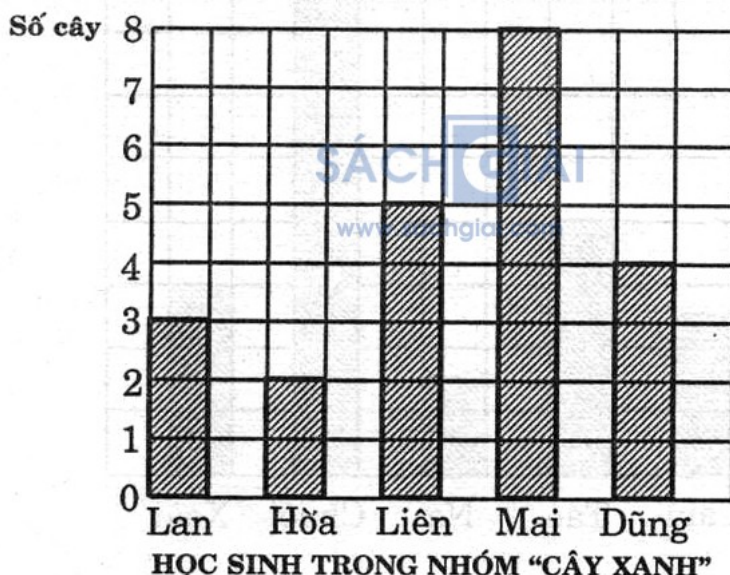
$$562,5 - 281,25 = 281,25 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

Đáp số: a) 120cm; b) 562,5cm²; c) 281,25cm².

Bài 168. ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

1. Dưới đây là biểu đồ biểu thị số cây do từng học sinh trong nhóm “Cây xanh” trồng trong vườn trường:

SỐ CÂY DO NHÓM “CÂY XANH” TRỒNG TRONG VƯỜN TRƯỜNG



Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm:

- Có 5 học sinh trồng cây. Tên của học sinh là: Lan, Hòa, Liên, Mai, Dũng.
- Lan trồng được 3 cây. Hòa trồng được 2 cây, Liên trồng được 5 cây, Mai trồng được 8 cây. Dũng trồng được 4 cây.
- Hòa trồng được ít cây nhất.
- Người trồng được nhiều cây nhất là: Mai.
- Dũng trồng được ít cây hơn các bạn: Mai và Liên.
- Liên trồng được nhiều cây hơn các bạn: Lan, Hòa, Dũng.

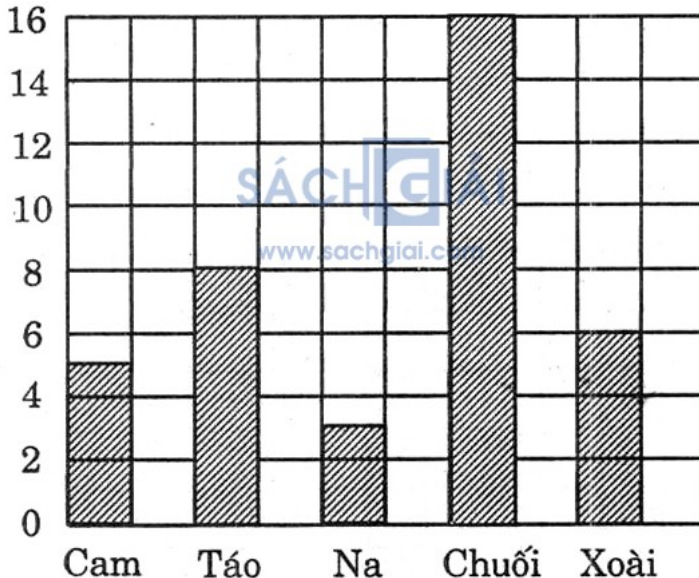
2. Hãy bổ sung vào các ô còn trống trong bảng dưới đây:

Quả	Cách ghi số học sinh trong khi điều tra	Số học sinh
Cam		5
Táo		8
Na		3
Chuối		16
Xoài		6

b) Dựa vào bảng nêu trên hãy vẽ tiếp các cột còn thiếu trong biểu đồ nêu dưới đây:

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA Ý THÍCH ĂN CÁC LOẠI QUẢ CỦA HỌC SINH LỚP 5A

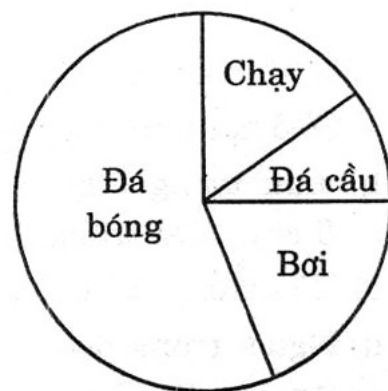
Số học sinh 16



3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một nửa diện tích hình tròn là 20 học sinh, phần hình tròn chỉ số lượng học sinh thích đá bóng lớn hơn một nửa hình tròn nên khoanh vào C là hợp lí.

- A. Khoảng 5 học sinh
- B. Khoảng 9 học sinh
- ☒ C. Khoảng 25 học sinh
- D. Khoảng 20 học sinh.



Bài 169. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } 76357 - 29486 + 6528 &= (76357 - 29486) + 6528 \\ &= 46871 + 6528 = 53399. \end{aligned}$$

$$\text{b) } \frac{85}{100} - \frac{37}{100} + \frac{23}{100} = \left(\frac{85}{100} - \frac{37}{100} \right) + \frac{23}{100} = \frac{48}{100} + \frac{23}{100} = \frac{71}{100}.$$

$$\begin{aligned} \text{đ) } 279,4 + 543,58 + 102,62 &= (279,4 + 543,58) + 102,62 \\ &= 822,98 + 102,62 = 925,6. \end{aligned}$$

2. Tìm x:

$$\text{a) } x + 3,25 = 9,68 - 6,43$$

$$x + 3,25 = 3,25$$

$$x = 3,25 - 3,25$$

$$x = 0.$$

$$\text{b) } x - 7,5 = 3,9 + 2,3$$

$$x - 7,5 = 6,2$$

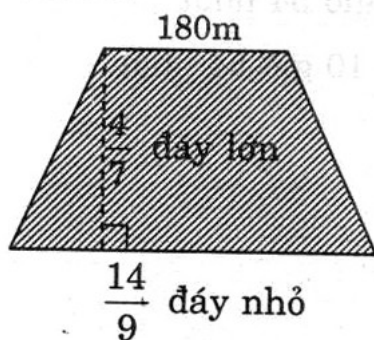
$$x = 6,2 + 7,5$$

$$x = 13,7.$$

3. Một mảnh đất hình thang có đáy nhỏ bằng 180m, đáy lớn bằng $\frac{14}{9}$

đáy nhỏ, chiều cao bằng $\frac{4}{7}$ đáy lớn. Hỏi diện tích mảnh đất bằng bao nhiêu mét vuông, bao nhiêu héc-ta ?

Tóm tắt



Bài giải

Đáy lớn mảnh đất hình thang là:

$$180 : 9 \times 14 = 280 \text{ (m)}$$

Chiều cao mảnh đất hình thang là:

$$280 : 7 \times 4 = 160 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình thang là:

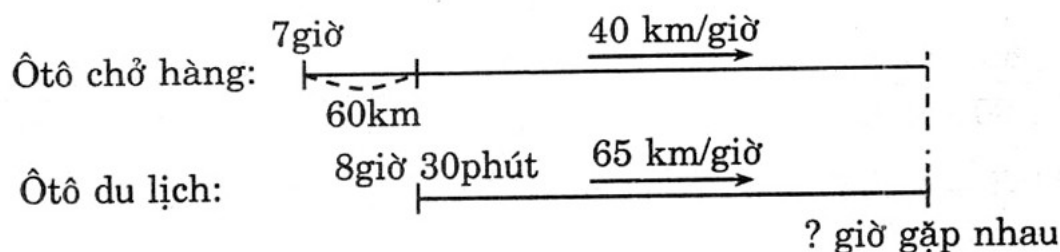
$$\frac{(180 + 280) \times 160}{2} = 36800 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$36800 \text{ m}^2 = 3,68 \text{ ha}$$

Đáp số: 36 800m² (3,68ha).

4. Lúc 7 giờ một ô tô chở hàng đi từ A với vận tốc 40 km/giờ. Đến 8 giờ 30 phút một ô tô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 65 km/giờ và đi cùng chiều với ô tô chở hàng. Hỏi đến mấy giờ thì ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng ?

Tóm tắt



Bài giải

Thời gian ô tô chở hàng đi trước ô tô du lịch là:

$$8 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 7 \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường ô tô chở hàng đi trong 1,5 giờ là:

$$40 \times 1,5 = 60 \text{ (km)}$$

Thời gian ô tô du lịch đi để đuổi kịp ô tô chở hàng là:

$$60 : (65 - 40) = 2,4 \text{ (giờ)}$$

$$2,4 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút}$$

Ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng vào lúc:

$$8 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 24 \text{ phút} = 10 \text{ giờ } 54 \text{ phút}$$

Đáp số: 10 giờ 54 phút.

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Tìm số tự nhiên x sao cho $\frac{2}{x} = \frac{1}{3}$.

Ta có: $\frac{2}{x} = \frac{1}{3}$ hay $\frac{2}{x} = \frac{1 \times 2}{3 \times 2} = \frac{2}{6}$

Vậy $x = 6$.

Bài 170. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 26,84 \\ \times 3,4 \\ \hline 10736 \\ 8052 \\ \hline 91,256 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 409,5 \\ \times 2,04 \\ \hline 16380 \\ 8190 \\ \hline 835,380 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 \overline{) 242} \\ 1 \overline{) 2420} \\ 32200 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \overline{) 600} \\ 5,27 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \overline{) 665} \\ 3150 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \overline{) 450} \\ 3,7 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1915,2 \overline{) 532} \\ 3192 \\ 0 \end{array}$$

$$b) \frac{5}{9} \times \frac{12}{25} = \frac{\cancel{5} \times 4 \times \cancel{3}}{3 \times \cancel{3} \times \cancel{5} \times 5} = \frac{4}{15}$$

$$\frac{12}{11} : \frac{36}{55} = \frac{12}{11} \times \frac{55}{36} = \frac{\cancel{12} \times 5 \times \cancel{11}}{\cancel{11} \times \cancel{12} \times 3} = \frac{5}{3} = 1\frac{2}{3}$$

$$\frac{9}{55} \times 22 = \frac{9 \times \cancel{11} \times 2}{\cancel{11} \times 5} = \frac{18}{5} = 3\frac{3}{5}$$

$$\frac{144}{7} : 36 = \frac{144}{7} \times \frac{1}{36} = \frac{\cancel{36} \times 4 \times 1}{7 \times \cancel{36}} = \frac{4}{7}$$

c)

$$\begin{array}{r} 5 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\ \times 3 \\ \hline 15 \text{ giờ } 135 \text{ phút} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 18 \text{ giờ } \overline{) 12} \\ 60 \\ 0 \end{array}$$

hay 17 giờ 15 phút

2. Tìm x:

$$\begin{aligned} a) 0,24 \times x &= 3 \\ x &= 3 : 0,24 \\ x &= 12,5. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) x : 3,5 &= 2 \\ x &= 2 \times 3,5 \\ x &= 7. \end{aligned}$$

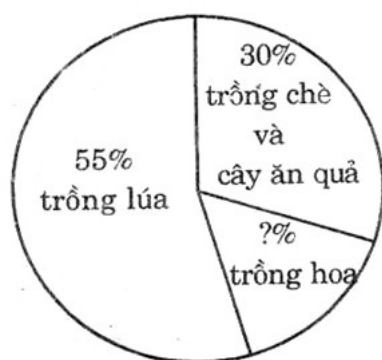
$$c) 8,4 : x = 6$$

$$\begin{aligned} x &= 8,4 : 6 \\ x &= 1,4. \end{aligned}$$

$$d) 0,1 \times x = \frac{1}{2}$$

$$\begin{aligned} x &= 0,5 : 0,1 \\ x &= 5. \end{aligned}$$

3. Diện tích đất trồng trọt của một huyện là 7200ha, trong đó có 55% diện tích trồng lúa, 30% diện tích đất trồng chè và cây ăn quả, còn lại là đất trồng hoa. Tính diện tích đất trồng hoa.



Bài giải

Phần trăm đất trồng lúa, trồng chè và cây ăn quả:

$$55\% + 30\% = 85\%$$

Tỉ số phần trăm đất trồng hoa là:

$$100\% - 85\% = 15\%$$

Diện tích đất trồng hoa là:

$$7200 : 100 \times 15 = 1080 \text{ (ha)}$$

Đáp số: 1080ha.

4. Một quán bán hàng ăn trong buổi sáng thu được 600 000 đồng. Tính ra đã được lãi 25% so với số tiền vốn bỏ ra. Hỏi tiền vốn là bao nhiêu đồng ?

Bài giải

So với số vốn thì 600 000 đồng bằng:

$$100\% + 25\% = 125\%$$

Số tiền vốn bỏ ra là: $\frac{600000 \times 100}{125} = 480000 \text{ (đồng)}$

Đáp số: 480 000 đồng.

Bài 171. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$a) 2\frac{2}{5} \times \frac{25}{18} = \frac{12}{5} \times \frac{25}{18} = \frac{\cancel{6} \times 2 \times \cancel{5} \times 5}{\cancel{5} \times \cancel{6} \times 3} = \frac{10}{3} = 3\frac{1}{3}$$

$$b) \frac{4}{7} \times \frac{14}{5} \times 3\frac{3}{4} = \frac{4}{7} \times \frac{14}{5} \times \frac{15}{4} = \frac{\cancel{4} \times \cancel{7} \times 2 \times \cancel{5} \times 3}{\cancel{7} \times \cancel{5} \times \cancel{4}} = 6$$

$$c) \frac{9}{11} : 2\frac{5}{2} \times 2\frac{3}{4} = \frac{9}{11} : \frac{9}{2} \times \frac{11}{4} = \frac{9}{11} \times \frac{2}{9} \times \frac{11}{4} = \frac{\cancel{9} \times \cancel{2} \times \cancel{11}}{\cancel{11} \times \cancel{9} \times 2 \times 2} = \frac{1}{2}$$

$$d) 10 : \frac{35}{24} : \frac{36}{7} = 10 \times \frac{24}{35} \times \frac{7}{36} = \frac{\cancel{5} \times 2 \times \cancel{12} \times 2 \times \cancel{7}}{\cancel{5} \times \cancel{7} \times \cancel{12} \times 3} = \frac{4}{3} = 1\frac{1}{3}$$

$$\begin{aligned} đ) 10,77 \times 9,8 + 5,23 \times 9,8 &= (10,77 + 5,23) \times 9,8 \\ &= 16 \times 9,8 = 156,8. \end{aligned}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

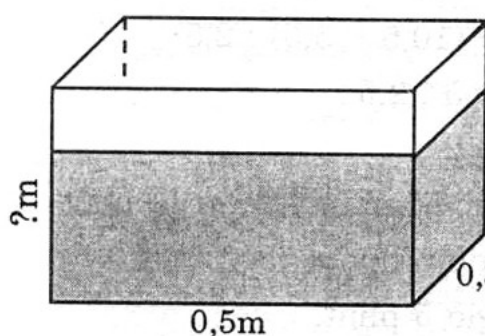
$$a) \frac{20}{11} \times \frac{33}{23} \times \frac{69}{180} = \frac{\cancel{20} \times \cancel{11} \times \cancel{3} \times \cancel{23} \times \cancel{3}}{\cancel{11} \times \cancel{23} \times \cancel{20} \times \cancel{3} \times \cancel{3}} = 1.$$

$$b) (675,98 + 888,66 + 111,34) \times 0,01 = (675,98 + 1000) \times 0,01 \\ = 1675,98 \times 0,01 \\ = 16,7598.$$

3. Một bể cá hình hộp chữ nhật có chiều dài 0,5m, chiều rộng 0,3m.

Trong bể chứa 48l nước và mực nước lên tới $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể.

Hỏi chiều cao của bể bằng bao nhiêu xăng-ti-mét ?



Bài giải

Diện tích đáy của bể cá là:

$$0,5 \times 0,3 = 0,15 \text{ (m}^2\text{)}$$

Thể tích nước chứa trong bể là:

$$48l = 48\text{dm}^3 = 0,048\text{m}^3$$

Chiều cao của khối nước trong bể là:

$$0,048 : 0,15 = 0,32 \text{ (m)}$$

Chiều cao của bể cá là:

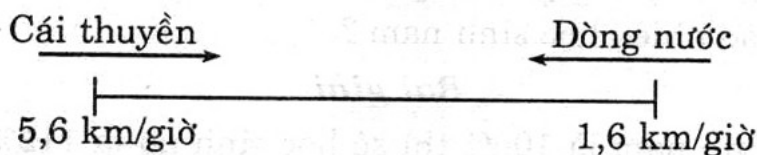
$$\frac{0,32 \times 5}{4} = 0,4 \text{ (m)}$$

$$0,4\text{m} = 40\text{cm}$$

Đáp số: 40cm.

4. Một cái thuyền khi ngược dòng có vận tốc là 5,6 km/giờ. Biết vận tốc của dòng nước là 1,6 km/giờ, tính vận tốc của thuyền khi xuôi dòng.

Tóm tắt



Bài giải

Vận tốc của thuyền khi nước yên lặng là:

$$5,6 + 1,6 = 7,2 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc của thuyền khi xuôi dòng là:

$$7,2 + 1,6 = 8,8 \text{ (km/giờ)}$$

Đáp số: 8,8 km/giờ.

5. Tìm x:

$$18,84 \times x + 11,16 \times x = 0,6$$

$$(18,84 + 11,16) \times x = 0,6$$

$$30 \times x = 0,6$$

$$x = 0,6 : 30$$

$$x = 0,02.$$

Bài 172. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } (1,35 : 0,54 \times 4,2 - 5,5) : (7,2 - 4,7) &= (2,5 \times 4,2 - 5,5) : 2,5 \\ &= (10,5 - 5,5) : 2,5 \\ &= 5 : 2,5 \\ &= 2. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 2 \text{ giờ } 55 \text{ phút} + 17 \text{ giờ } 20 \text{ phút} : 8 &= 2 \text{ giờ } 55 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ &= 4 \text{ giờ } 65 \text{ phút} \\ &= 5 \text{ giờ } 5 \text{ phút}. \end{aligned}$$

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

Tìm số trung bình cộng :

a) 28; 34; 41; 45 là: 37

b) 3,52; 0,71; 6,04; 5,12; 4,46 là: 3,97

c) $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{5}$ là: $\frac{41}{60}$.

3. Một trường tiểu học có tỉ số phần trăm học sinh nữ so với học sinh nam là 112%. Biết rằng trường đó có 636 học sinh. Hỏi trường tiểu học đó có bao nhiêu học sinh nam ?

Bài giải

Số học sinh nam là 100% thì số học sinh nữ là 112% số học sinh cả trường gồm:

$$100\% + 112\% = 212\%$$

Số học sinh nam của trường đó có là:

$$\frac{636 \times 100}{212} = 300 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 300 học sinh.

4. Giá bán một áo sơ mi là 36 000 đồng. Sau hai lần giảm giá, mỗi lần đều giảm 10% (so với giá ban đầu) thì giá bán áo sơ mi đó là bao nhiêu đồng ?

Bài giải

Số tiền giảm giá mỗi áo sơ mi lần đầu là:

$$36000 \times 10\% = 3600 \text{ (đồng)}$$

Giá bán áo sơ mi sau giảm giá lần đầu là:

$$36000 - 3600 = 32400 \text{ (đồng)}$$

Số tiền giảm giá mỗi áo sơ mi lần thứ hai là:

$$32400 \times 10\% = 3240 \text{ (đồng)}$$

Giá bán áo sơ mi sau hai lần giảm giá:

$$32400 - 3240 = 29160 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 29160 đồng.

5. Một tàu thủy có vận tốc khi nước yên lặng là a km/giờ, vận tốc của dòng nước là b km/giờ.

- Tính vận tốc của tàu thủy khi tàu xuôi dòng sông.
- Tính vận tốc của tàu thủy khi tàu ngược dòng sông.
- Dùng hình vẽ để biểu thị hiệu vận tốc của tàu thủy khi tàu xuôi dòng và khi tàu ngược dòng.

Bài giải

- a) Vận tốc của tàu thủy khi tàu xuôi dòng là:

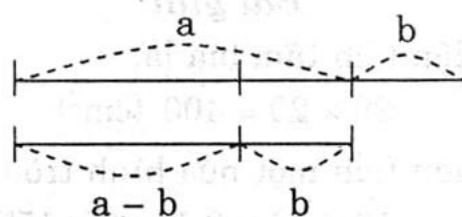
$$a + b = \text{(km/giờ)}.$$

- b) Vận tốc của tàu thủy khi tàu ngược dòng:

$$a - b = \text{(km/giờ)}.$$

- c) Vận tốc khi xuôi dòng:

Vận tốc khi ngược dòng:



Hiệu vận tốc của tàu thủy khi tàu xuôi dòng và khi tàu ngược dòng được thể hiện trên sơ đồ là đoạn thẳng $b + b = b \times 2$.

Vậy: Hiệu vận tốc của tàu thủy khi tàu xuôi dòng và khi tàu ngược dòng bằng 2 lần vận tốc của dòng nước.

Bài 173. LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. $0,3\% = ?$

A. $\frac{3}{10}$

B. $\frac{3}{100}$

☒ C. $\frac{3}{1000}$

D. $\frac{3}{10000}$

2. Để tìm 60% của 45 ta làm như sau:

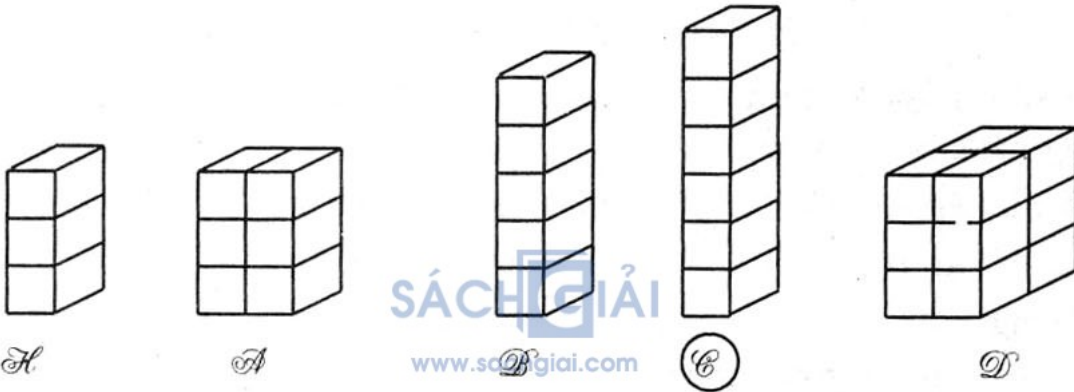
A. Nhân 45 với 60.

B. Chia 45 cho 60.

C. Nhân 45 với 100 rồi lấy kết quả nhận được chia cho 60.

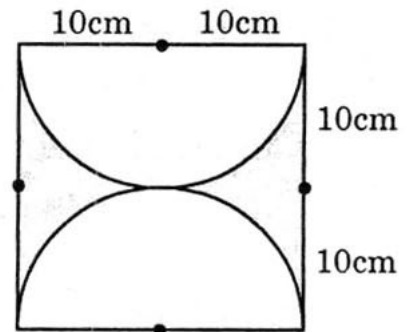
☒ D. Nhân 45 với 60 rồi lấy kết quả nhận được chia cho 100.

3. Trong các hình dưới đây, hình nào cao gấp đôi hình chữ H?



Phần 2

1. Một tấm bìa hình vuông đã được tô đậm như hình vẽ bên. Tính diện tích của phần đã tô đậm.



Bài giải

Diện tích tấm bìa là:

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích một nửa hình tròn là:

$$10 \times 10 \times 3,14 : 2 = 157 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hai nửa hình tròn bằng nhau:

$$157 \times 2 = 314 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích của phần đã tô đậm:

$$400 - 314 = 86 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 86cm^2 .

2. Mẹ mua thịt lợn và rau quả hết 48 000 đồng. Số tiền mua thịt lợn bằng 140% số tiền mua rau quả. Hỏi mẹ mua rau quả hết bao nhiêu tiền ?

Bài giải

Nếu số tiền mua rau là 100% thì số tiền mua thịt lợn là 140% như thế. Vậy 48 000 đồng là:

$$100\% + 140\% = 240 \text{ (phần)}$$

Số tiền mẹ mua rau là:

$$48000 : 240 \times 100 = 20000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 20 000 đồng.

Bài 174. LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. Khoảng thời gian từ lúc 8 giờ kém 10 phút đến lúc 8 giờ 30 phút là:

A. 10 phút

B. 20 phút

C. 30 phút

☒ D. 40 phút.

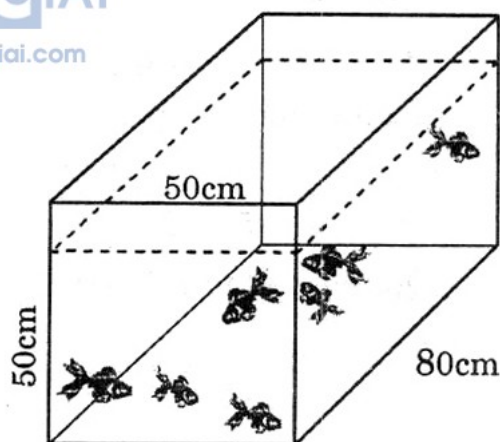
2. Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước ghi trên hình vẽ dưới đây. Cần đổ vào bể bao nhiêu lít nước để 80% thể tích của bể có nước ? (hình vẽ)

A. 144l

B. 160l

C. 180l

D. 200l.



Bài giải

Thể tích bể cá là:

$$50 \times 50 \times 80 = 200000 \text{ (cm}^3\text{)} = \text{dm}^3 = 200\text{l}$$

Lượng nước cần đổ vào 80% thể tích của bể là:

$$200 \times 80\% = 160 \text{ (lít)}$$

Vậy kết quả cần khoanh vào là:

A. 144l

☒ B. 160l

C. 180l

D. 200l.

3. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 45 km/giờ, một xe máy đi từ B cùng một lúc với ô tô và đi ngược chiều về A với vận tốc 35 km/giờ. Sau 3 giờ ô tô gặp xe máy. Hãy tính quãng đường AB.

A. 135km B. 105km C. 80km D. 240km.

Bài giải

Quãng đường ô tô đi trong 3 giờ:

$$45 \times 3 = 135 \text{ (km)}$$

Quãng đường xe máy đi trong 3 giờ:

$$35 \times 3 = 105 \text{ (km)}$$

Quãng đường AB dài là:

$$135 + 105 = 240 \text{ (km)}$$

Vậy kết quả cần khoanh vào là:

A. 135km B. 105km C. 80km **D. 240km**

Phần 2

1. Một người đi du lịch đã được $\frac{1}{4}$ quãng đường AB, sau đó đi tiếp $\frac{1}{5}$ quãng đường AB. Tính ra người đó đã đi được 36km. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

Quãng đường người đó đi được trong 2 lần:

$$\frac{1}{4} + \frac{1}{5} = \frac{9}{20} \text{ (quãng đường AB)}$$

Quãng đường AB dài là:

$$36 : \frac{9}{20} = 80 \text{ (km)}$$

Đáp số: 80km.

2. Trong cùng một năm, mật độ dân số ở thủ đô Hà Nội là 2627 người/km² (nghĩa là cứ mỗi ki-lô-mét vuông có trung bình 2627 người cư trú), mật độ dân số ở tỉnh Sơn La là 61 người/km².
- a) Cho biết diện tích của Thủ đô Hà Nội là 921km², diện tích của tỉnh Sơn La là 14 210km². Hỏi số dân của tỉnh Sơn La bằng bao nhiêu phần trăm số dân của Thủ đô Hà Nội ?
- b) Nếu muốn tăng mật độ dân số của tỉnh Sơn La lên 100 người/km² thì số dân của tỉnh Sơn La phải tăng thêm bao nhiêu người ?

Bài giải

- a) Số dân của tỉnh Sơn La là:

$$61 \times 14210 = 866810 \text{ (người)}$$

Số dân của Thủ đô Hà Nội là:

$$2627 \times 921 = 2419467 \text{ (người)}$$

Tỉ lệ phần trăm của số dân Sơn La so với số dân Hà Nội là:

$$\frac{866810}{2419467} \times 100 = 35,82\%$$

- b) Số dân của tỉnh Sơn La khi mật độ dân số là 100 người/km^2 :

$$100 \times 14210 = 1421000 \text{ (người)}$$

Số dân của tỉnh Sơn La tăng thêm là:

$$1421000 - 866810 = 554190 \text{ (người).}$$

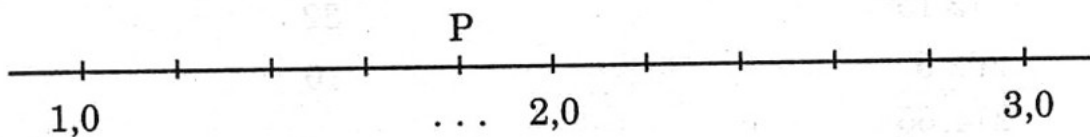
Đáp số: a) 35,82%; b) 554 190 người.

Bài 175. TỰ KIỂM TRA

SÁCH GIẢI

Phần 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1. Số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm ngay dưới điểm P trên một đoạn của tia số là:

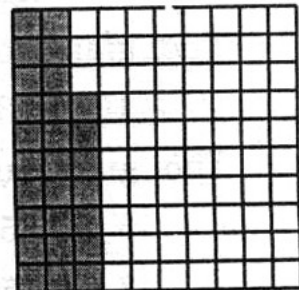


- A. 1,9 B. 2,1 **C. 1,8** D. 1,2.
2. Số nào dưới đây có cùng giá trị với 0,500 ?

- A. 0,5** B. 0,05
C. 0,005 D. 5,0.

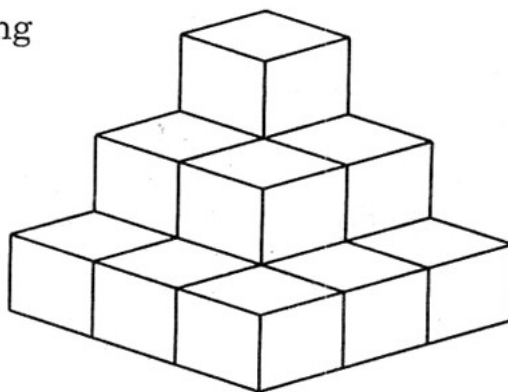
3. Số thập phân nào dưới đây chỉ phần đã tô đậm của hình vuông bên ?

- A. 27,0 B. 2,7
C. 0,27 D. 0,027.



4. Có bao nhiêu hình lập phương trong tháp vẽ bên ?

- A. 9
B. 10
C. 14
D. 21.



5. Một đội bóng rổ đã thi đấu 20 trận, thắng 12 trận. Như thế tỉ số phần trăm các trận thắng của đội bóng đó là:

- A. 12%
B. 32%
C. 40%
D. 60%.

Phần 2

1. Đặt tính rồi tính:

a)

$$\begin{array}{r} 24,206 \\ + 38,497 \\ \hline 62,703 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 85,34 \\ - 46,29 \\ \hline 39,05 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 40,5 \\ \times 5,3 \\ \hline 1215 \\ 2025 \\ \hline 214,65 \end{array}$$

d)

$$\begin{array}{r|l} 28,32 & 8 \\ 43 & 3,54 \\ \hline 32 & \\ 0 & \end{array}$$

2. Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 7 giờ và đến tỉnh B lúc 10 giờ 35 phút. Ô tô đi với vận tốc 44 km/giờ và nghỉ ở dọc đường mất 20 phút. Tính quãng đường AB.

Bài giải

Thời gian ô tô đi từ A đến B là:

$$10 \text{ giờ } 35 \text{ phút} - 7 \text{ giờ} = 3 \text{ giờ } 35 \text{ phút}$$

Thời gian thực ô tô đi là:

$$3 \text{ giờ } 35 \text{ phút} - 20 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 3,25 \text{ giờ}$$

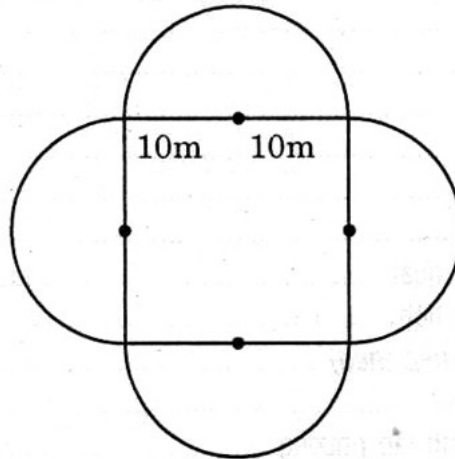
Quãng đường AB dài là:

$$44 \times 3,25 = 143 \text{ (km)}$$

Đáp số: 143km.

3. Viết kết quả tính vào chỗ chấm:

Một mảnh đất gồm bốn nửa hình tròn và một hình vuông có kích thước ghi trên hình vẽ dưới đây:



Bài giải

a) Diện tích của mảnh đất là:

$$20 \times 20 + (10 \times 10 \times 3,14) \times 2 = 1028 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Chu vi của mảnh đất là:

$$(10 \times 2 \times 3,14) \times 2 = 125,6 \text{ (m)}$$

*
* *

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896

Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39714897

Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: HẢI NHƯ

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG AN

Trình bày bìa: VÕ THỊ THỪA

Thực hiện liên kết:

Nhà sách HỒNG AN

SÁCH LIÊN KẾT

GIẢI VỞ BÀI TẬP TOÁN 5 – TẬP 2

Mã số: 1L-410ĐH2011

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH MTV in Tín Lộc - Tp. Hồ Chí Minh.

Giấy phép xuất bản số: 276-2011/CXB/241-29/ĐHQGHN, ngày 18/3/2011.

Quyết định xuất bản số: 388LK-TN/QĐ-NXBĐHQGHN, ngày 14/12/2011

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2012.